

UNIT 1

MY HOBBIES (SỞ THÍCH CỦA TÔI)

A. TỪ VỰNG

New words	Meaning	Picture	Example
Arrange /ə'reɪndʒ/ (v)	Sắp xếp, sắp đặt		Can I arrange a meeting with Dr. Jim? Tôi có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bác sỹ Jim không?
Bird-watching(n)	Ngắm chim		Jim always goes bird watching during his summer break. Jim luôn luôn đi ngắm chim chóc vào kỳ nghỉ hè.
Board game(n) /bɔ:d//geɪm/	Trò chơi bàn cờ		They've decided to play some board games. Họ vừa quyết định chơi cờ bàn.
Carve(v)/kɑ:v	Chạm khắc		My grandparents can carve eggshells beautifully. Ông của tôi có thể khắc vỏ trứng rất đẹp.
Clay (n)/kleɪ/	Đất sét		They must use a lot of clay to make this big vase. Họ chắc phải dùng rất nhiều đất sét để làm cái bình lớn này.
Collect(v)/kə'lekt/	Sưu tầm, lượm nhặt		I am never patient enough to collect anything. Tôi không bao giờ đủ kiên nhẫn để sưu tập cái gì cả.
cycling(n) /'saɪkɪŋ/	Đạp xe		Cycling is very good for our health. Đi xe đạp rất tốt cho sức khỏe.
Fishing(n) /'fɪʃɪŋ/	Câu cá		I often go fishing with my father. Tôi thường đi câu cá với bố tôi.

A woman with dark hair tied back is holding a black Canon DSLR camera with a lens attached. She is looking through the viewfinder, and the camera strap is visible around her neck. The background is a blurred outdoor scene with greenery and a white building.A golfer wearing a white cap, a dark blue polo shirt, and white shorts is captured in the middle of a golf swing on a lush green course. In the background, a white golf cart is parked on a path, and the horizon is lined with trees under a bright blue sky with scattered white clouds.A group of seven penguins, likely King penguins, are standing in a line on a snowy, icy landscape. They are facing right, with the penguin in the foreground being the largest and most prominent. The background is a bright, overexposed white area, possibly snow or ice, under a pale sky.

I. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school everyday (Tôi đi học mỗi ngày)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính chất quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun (trái đất xoay quanh mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,...	The train leaves at 8 am tomorrow (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn.

a. Với động từ “to be” (am/is/are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	Am	+ danh từ/tính từ	I	Am not	+ danh từ/tính từ
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is		He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't	
You/ we/ they/ danh từ số nhiều	are		You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't	
Ví dụ: I am a student (Tôi là một học sinh) She is very beautiful (Cô ấy rất xinh) We are in the garden (Chúng tôi đang ở trong vườn)			Ví dụ: I am not here (Tôi không ở đây) Miss Lan isn't my teacher (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi) My brothers aren't at school (các anh trai của tôi thì không ở trường)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/tính từ	Yes,	I	Am not
			No,		
Is	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Is not/isn't
			No,		
Are	You/ we/ they/ danh từ số nhiều		Yes,	You/ we/ they/ danh từ số nhiều	Are not/ aren't
			No,		

Ví dụ:

Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?)
→ Yes, you are / No, you aren't

Is she a nurse? (cô ấy có phải là y tá không?)
→ Yes, she is/ No, she isn't

Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)
→ Yes, they are/ No, they aren't

- Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi)

b. Với động từ thường “Verb/ V”

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ do not/don't	+ V nguyên mẫu
He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s,es	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/doesn't	

được		được		
Ví dụ: - I walk to school every morning (mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường) - My parents play badminton in the morning (Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng) - She always gets up early (Cô ấy luôn thức dậy sớm) - Nam watches TV every evening (Nam xem tivi vào mỗi tối)		Ví dụ: - They don't do their homework evry afternoon (Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều) - His friends don't go swimming in the evening (Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối) - He doesn't go to school on Sunday (Anh ấy không đi học vào chủ nhật) - Her grandparents doesn't do excersises in the park (Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ we/ they/ danh từ số nhiều	do
			No,		Do not/ don't
Does	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/She/It/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	Does
			No,		Does not/ doesn't
Ví dụ: Do you often go to the cinema? (Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?) → Yes, I do / No, I don't Does he play soccer in the afternoon? (Có phải anh ấy chơi bóng đá vào cuối buổi chiều không?) → Yes, he does / No, he doesn't Do they often go swimming? (Họ thường đi bơi phải không?) → Yes, they do/ No, they don't					

c. Wh-questions.

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như: Who, When, Where, Why, Which, How ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/does + S + V?
Ví dụ: Who is he? (Anh ấy là ai?) → He is my brother (Anh ấy là anh trai tôi) Where are they? (Họ ở đâu?) → They are in the playground. (Họ ở trong sân chơi)	Ví dụ: What do you do? (Bạn làm nghề gì?) → I am a student. (Tôi là một học sinh) Why does he cry? (Tại sao anh ấy khóc?) → Because he is sad. (Bởi vì anh ấy buồn)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ **Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:**

- Always (luôn luôn), usually (thường thường), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...
- Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, sau động từ “to be” và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (Anh ta hiếm khi đi học bằng xe buýt)
- She is usually at home in the evening (Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối)
- I don't often go out with my friends (Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè)

➤ **Nhóm trạng ngữ đứng cuối câu:**

- Everyday/week/month/ year (hàng ngày/hàng tháng/hàng tuần/hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...
- * Lưu ý: từ ba lần trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week (Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần)
- They go on holiday to the seaside once a year (Họ đi nghỉ hè ở bãi biển mỗi năm một lần)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (she,he,it,danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work – works	Read – reads
		Love – loves	See – sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch,sh,x,s,z,o”	Ví dụ:	Miss – misses	Watch – watches
		Mix – mixes	Go – goes
Đối với động từ tận cùng bằng “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i) ta nguyên “y + s” + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i + es”	Ví dụ:	Play – plays	Fly – flies
		Buy – buys	Cry – cries
		Pay – pays	Fry – fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

❖ **BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
Begin (bắt đầu)	Begins (bắt đầu)	Say (nói)	Says (nói)
Believe(tin tưởng)	Believes(tin tưởng)	See(nhìn)	Sees(nhìn)

Build(xây)	Builds(xây)	Sleep(ngủ)	Sleeps(ngủ)
Come(đến)	Comes(đến)	Spend (dành)	Spends (dành)
Do(làm)	Does(làm)	Study(học)	Studies(học)
Eat(ăn)	Eats(ăn)	Taste(nếm, có vị)	Tastes(nếm, có vị)
Finish(kết thúc)	Finishes(kết thúc)	Tell(nói)	Tells(nói)
Get(được)	Gets(được)	Think (nghĩ)	Thinks (nghĩ)
Go(đi)	Goes(đi)	Travel(đi)	Travels(đi)
Have(có)	Has(có)	Use(dùng)	Uses(dùng)
Meet (gặp)	Meets (gặp)	Wash(rửa)	Washes(rửa)
Play(chơi)	Plays(chơi)	Watch (xem)	Watches (xem)
Put(đặt, để)	Puts(đặt, để)	Work (làm việc)	Works (làm việc)
Rise (mọc lên)	Rises(mọc lên)	Write (viết)	Writes (viết)

Bài 2: Viết lại các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì hiện tại đơn.

1.

(+) He goes to the cinema.

(-) He doesn't go to the cinema.

(?) Does He goes to the cinema?

2.

(+) James likes strawberry.

(-) James doesn't like strawberry.

(?) Does James like strawberry ?

3.

(+) they work in this software company.

(-) they don't work in this software company.

(?) Do they work in this software company?

4.

(+) His new trousers are black.

(-) His new trousers are not black.

(?) are His new trousers are black ?

5.

(+) Does she want to quit the job

(-) she doesn't want to quit the job .

(?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. My sister (go/**goes**) ice skating every winter

2. They seldom (**have**/has) dinner with each other.

3. I (**come**/ comes) from Ha Noi, Viet Nam.

4. Jim and I (**don't**/ doesn't) go to school by bus.

5. His hobby (**is**/are) collecting stamps

6. Jane and I (am/ **are**) best friends.
7. My cat doesn't (**eat**/eats) vegetables.
8. (**Does**/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
9. We (**watch**/watches) Tv everyday.
10. Peter never (**forgets**/ forget) to do his homework.
11. Tom always (win/ **wins**) when he plays chess
12. (Do/ **Are**) you a student?
13. Mice (**is**/are) afraid of cats.
14. How does your father (**travel**/ travels) to work everyday?
15. They sometimes (**go**/goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. Nurses and doctors work in hospitals.
2. This schoolbag belongs to Jim.
3. Does the performance begin at 7pm?
4. Sometimes, I get up before the sun rises
5. Whenever she is in trouble, she calls me for help.
6. Dogs have eyesight than human.
7. She speaks four different languages.
8. The Garage Sale opens on 2nd of August and finishes on 4th of October.
9. She is a great teacher.
10. Who does this umbrella belong to?
11. Who goes to the theater once a month?
12. James often skips breakfast.
13. I rarely do morning exercises.
14. My cousin has a driving lesson once a week.
15. My father and I often play football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

1. My father _____ a teacher. He works in a hospital.
A. **Is** B. isn't C. are D. aren't
2. I _____ rock music but my brothers don't like it.
A. Likes **B. like** C. don't like D. doesn't like
3. Workers always _____ helmet for safety reason.
A. Wears **B. wear** C. don't wear D. doesn't wear
4. I don't like chocolate. I _____ eat it.
A. **Never** B. often C. always D. usually
5. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
A. Are B. is **C. aren't** D. isn't
6. My grandfather _____ fishing very often

- A. **Goes** B. go C. don't go D. is
7. _____ tidy your room?
- A. How often are you?
- B. How often do you?**
- C. How often you
- D. How often does you
8. Ms Thuy water the trees _____ a week.
- A. **Once** B. one C. two D. one time
9. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
- A. **Is** B. are C. do D. does
10. I really love making models and my brother _____ it too.
- A. Love **B. loves** C. don't love D. doesn't love
11. The Smiths never _____ to their neighbors
- A. Talk **B. talks** C. don't talk D. doesn't talk
12. My sister _____ how to swim.
- A. Don't know **B. doesn't know** C. don't knows D. not know.
13. My teacher _____ very kind. We really like her.
- A. **Is** B. isn't C. are D. aren't
14. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
- A. Appear **B. appears** C. not appear D. doesn't appears
15. The train _____ at 6 am tomorrow.
- A. **Leaves** B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Hoàn thành các câu sau.

1. How often do you go skating?
2. What time does your sister wake up in the morning?
3. Charlie carves eggshells in his free time.
4. I do not often go to the cinema.
5. Harry is always late for school.
6. He is a photographer. He takes beautiful photos.
7. My sister rarely drinks orange juice.
8. Does She arrange flowers beautifully?
9. What is your hobby?
10. Mr. Ha teaches many students.

Bài 7: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

1. My brother and my sister **doesn't** like playing board games.--> don't
2. **Does** Mr. and Mrs. Parker make pottery everyday? --> do
3. **Does bird-watching is** Tom's hobby? --> is bird-watching
4. **How often you** polish your car? --> how often do you

5. My friend **don't** work in this company. --> doesn't
6. James **live** in Australia. --> lives
7. **Are** you get up early in the morning? --> do
8. Does Sarah **drives** to work everyday? --> drive
9. Elena **haves** a beautiful smile. --> has
10. What **does** the children do in their free time? --> do

II. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (FUTURE SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai	She'll be back at 6 p.m tonight (tối nay cô ấy sẽ trở về vào lúc 6 giờ) They will help me do exercise (họ sẽ giúp tôi làm bài tập này)
Dùng để diễn tả một suy nghĩ, quyết định ngay lúc nói	I will drink water instead of milk (tôi sẽ uống nước thay cho sữa) I think I will teach here (tôi nghĩ tôi sẽ ở đây)
Dùng để diễn tả một lời hứa	I promise I will come here tomorrow (tôi hứa tôi sẽ đến đây vào ngày mai) He promises he will marry me (anh ấy hứa anh ấy sẽ cưới tôi)
Dùng để diễn tả một lời đề nghị, gợi ý	Will we go for a walk tonight? (tối nay chúng ta sẽ đi dạo nhé) What will we do now? (chúng ta sẽ làm gì bây giờ nhỉ)

2. Dạng thức của thì tương lai đơn.

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will + V nguyên mẫu	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ will not + V nguyên mẫu
He/she/it/Danh từ số ít	(will = 'll)	He/she/it/Danh từ số ít	(will not = won't)
Ví dụ: - I will visit Hue city (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế) - She will be fourteen years old on her next birthday (cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp) - They will come to the party next Sunday (chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc)		Ví dụ: - She won't forget him (cô ấy sẽ không quên anh ấy) - Hung will not go camping next week (Tuần tới Hùng sẽ không đi cắm trại) - We won't do some shopping tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu?	Yes	I/you/we/they/Danh từ số nhiều	will
	He/she/it/Danh từ số ít		No		won't

Ví dụ:

- Will you go to Ha noi city next month? (tháng sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?)
→ Yes, I will / No, I won't
- Will she meet her boy friend tonight? (Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?)
→ Yes, she does/ No, she doesn't
- Will they arrive here next week? (Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?)
→ Yes, they will / No, they won't.

3. Dấu hiệu nhận biết.

- Trong câu thì tương lai thường xuất hiện các từ sau: tonight (tối nay), tomorrow (ngày mai); next week/ month/ year...(tuần/tháng/năm sau); someday (một ngày nào đó); soon (chẳng bao lâu); ...
- Ngoài ra các từ và cụm từ như I think, I promise, perhaps = probably (có lẽ, có thể),cũng được dùng trong thì tương lai đơn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN.

Bài 8: Dựa vào từ cho sẵn , viết câu ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì tương lai đơn.

1. He/ be/ back/ before 10 pm.
(+)He will be back before 10 pm.
(-)He will not be back before 10 pm .
(?)will He be back before 10 pm ?
2. James/ go shopping/ with you.
(+)James will go shopping with you.
(-)James will not go shopping with you.
(?)will James go shopping with you?
3. You/ go out/ with me.
(+)You will go out with me.
(-)You will not go out with me.
(?)will You go out with me?
4. I/ bring/ you/ some apples
(+)I will bring you some apples.
(-)I will not bring you some apples.
(?)will I bring you some apples?
5. Tomorrow/ be/ a good day.
(+)Tomorrow will be a good day.
(-)Tomorrow will not be a good day.
(?)will Tomorrow be a good day?
6. They/ buy/ new house.
(+)They will buy a new house.
(-)They will not buy a new house.
(?)will They buy a new house?

7. Your family/ travel/ by car.
 (+)Your family will travel/ by car.
 (-)Your family will not travel by car.
 (?)will Your family travel by car?
8. Jim/ learn/ how to cook.
 (+)Jim will learn how to cook.
 (-)Jim will not learn how to cook.
 (?)will Jim learn how to cook?

Bài 9: Điền “will ” hoặc “shall” vào chỗ trống để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. My parents __ **will** _____ come home today.
2. I think I __ **will** _____ pass the entrance exam.
3. Perhaps Janet __ **will** _____ participate in this competition.
4. __ **shall** _____ we go out for a walk?
5. She promises me she __ **will** _____ lend me her book.
6. __ **will** _____ I help you wash the dishes?
7. I believe Alisa __ **will** _____ be a wonderful teacher in the future.
8. Mr.Vu __ **will** _____ probably bring his son to work today.
9. __ **shall** _____ we go to the beach and swim?
10. What __ **will** _____ Tom give you on your next birthday?
11. __ **will** _____ I give you the book?
12. They __ **will** _____ help you when you ask them.
13. __ **will** _____ you help me with this exercise?
14. I don't think It __ **will** _____ rain today.
15. __ **will** _____ you lift this box for me?
16. When I grow up, I __ **will** _____ take care of my parents.
17. In the future, there __ **will** _____ be more cars on the streets.
18. My teacher __ **will** _____ be there in the next five minutes.
19. I hope she __ **will** _____ get better.
20. __ **will** _____ they prepare dinner tonight?

Bài 10: Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn.

1. I am hot. I (turn) __ will turn _____ on the air-conditioner.
2. You (meet) __ will meet _____ many interesting people.
3. __ will you come _____ (you/come) to her birthday party?
4. He wishes he (earn) __ would earn _____ a lot of money in the future.
5. My sister (turn) __ will turn _____ sixteen tomorrow.
6. Ava (not be) __ will not be _____ with one hour.
7. What __ will you do _____ (you/do) tonight?
8. My father believe that this year the weather (be) __ will be _____ fine.

9. The restaurant (serve) __ will serve _____ Thai food in the next few weeks.
10. How long __ will he stay _____ (he/stay) in Hanoi?
11. I study very hard. I think I (get) __ will get _____ good marks.
12. Tomorrow is my sister's graduation. I (buy) __ will buy _____ some flowers for her.
13. She thinks she (not stop) __ will not stop _____ playing violin in the future.
14. I am sure Mr. Parker (come) __ will come _____
15. Don't run so fast. You (fall) __ will fall _____
16. Are you sick? I (phone) __ will phone _____ the doctor.
17. Don't worry. Everything (be) __ will be _____ alright.
18. There (not be) __ will not be _____ any magazines tomorrow.
19. I suppose my father (take) __ will take _____ me to the theater tomorrow.
20. How long __ will your voyage take _____ (your voyage/ take)?
21. __ will there be _____ (there/ be) a lot of people at the concert.
22. Your boss (agree) __ will agree _____ to your brilliant ideas.
23. You (never see) __ will never see _____ this beautiful thing again.
24. __ will your parents be _____ (your parents/be) at home tomorrow?
25. __ will you accept _____ (you/ accept) my invitation?

Bài 11: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. What will you do tonight?	a. No, he won't
2. Will you come to our party next week?	b. No, they won't
3. Will he manage to persuade Tom?	c. Yes, I will
4. Will Mrs. Smith visit her son tomorrow?	d. Probably before 6 o'clock
5. Will Mary and Ann meet each other today?	e. Japan
6. When will he arrive here?	f. I will watch my favorite movie
7. Where will Sarah visit this summer?	g. By train
8. Will they be late?	h. Yes, she will
9. Will two of you leave soon?	i. Yes, they will. They are in the same class
10. How will you get there tomorrow?	j. No, we won't

1. F 2. C 3. A 4. H 5. I 6. D 7. E 8. B 9. J 10. G

Bài 12: Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. Promise/ I / never/ lies/ tell/ will/ again/ I.
I promise i will never tell lies again.
2. Busy/ The/ be/ will/ doctor/ today/ probably/ very.
The doctor will be probably very busy today.
3. She/ Perhaps/ forgive/ you/ will
Perhaps she will forgive you.
4. morning/windy/ tomorrow/ I / will/ think/ be/ it/ not/
I think it will not be windy tomorrow morning.

5. this/do/ will/ afternoon/ What/ you?
What will you do this afternoon?
6. we/ out/ dinner/ go/ Shall/ for/ tonight?
Shall we go out for dinner tonight?
7. come/ I / will/ not/ he/ will/ back/ but/ now.
I will come back now but he will not.
8. bride/ a/ tomorrow/ charming/ will/ become/ She.
She will become a charming bride tomorrow.
9. you/ do/ me/ Will/ a/ favor?
Will you do me a favor?
10. think/ We/ he/ propose to/ girlfriend/ will/ his/ tonight.
We think he will propose to his girlfriend tonight.

II. ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ THÍCH VÀ GHÉT (VERBS OF LIKING AND DISLIKING)

1. Các động từ chỉ sự yêu, thích phổ biến

Các động từ phổ biến	Like (thích), love (yêu thích), enjoy (thích thú), fancy (mến, thích), adore (mê, thích)
Cấu trúc	Like/love/enjoy/fancy/adore + V-ing
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - Do you like watching TV? (Bạn có thích xem TV không?) - My mother loves watering flowers in the garden. (Mẹ tôi thích tưới hoa trong vườn) - My parents really enjoy surfing at the beach. (Bố mẹ tôi rất thích lướt sóng bãi biển) - Do you fancy riding a bike now? (Bạn có muốn đi xe đạp bây giờ không?) - My brother and I adore playing badminton. (Anh em tôi rất thích chơi cầu lông)
Chú ý	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có thể dùng dạng phủ định của các động từ “like, fancy” để diễn đạt ý không thích Ví dụ: She doesn't like drawing (Cô ấy không thích vẽ) He doesn't fancy climbing a tree (Anh ấy không thích trèo cây) 2. “very much” và “a lot” (rất nhiều) thường đứng cuối câu chỉ sự yêu thích. Ví dụ: I love singing very much/ a lot

2. Các động từ chỉ sự ghét, không thích.

Các động từ phổ biến	Dislike (không thích), hate (ghét), detest (ghét cay, ghét đắng)
Cấu trúc	Dislike/hate/ detest + V-ing
Ví dụ	<p>Rose dislikes studying Maths. (Rose không thích học Toán)</p> <p>I hate having a bath in winter (Tôi ghét tắm ở mùa đông.)</p> <p>Laura detests cooking (Laura rất ghét nấu ăn)</p> <p>Adults don't like eating sweets (Người lớn không thích ăn kẹo)</p> <p>I don't fancy swimming in this cold weather (Tôi không thích bơi trong thời tiết này)</p>

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**Bài 13: Viết các động từ trong bảng dưới đây ở dạng V-ing**

V	V-ing	V	V-ing
paint	painting	cook	cooking
write	writing	make	making
read	reading	drink	drinking
listen	listening	watch	watching
play	playing	see	seeing
sit	sitting	eat	eating
hit	hitting	drive	driving
keep	keeping	sleep	sleeping

Bài 14: Chọn và cho đáp án đúng của các động từ trong hộp dưới đây vào chỗ trống.

Get – tidy – do – brush – make – go – go – have – meet - eat

1. She doesn't like ___ tidying _____ her room everyday.
2. Do you like ___ going _____ to bad at eleven o'clock?
3. My mother dislikes ___ Getting _____ up at 7.
4. Does your sister hate ___ eating _____ cold food?
5. Anne's father loves ___ going _____ to work by car.
6. I always like _ doing _____ my homework before 7 o'clock.
7. John likes ___ brushing _____ his teeth at noon.
8. Your grandmother hates ___ making _____ bread.
9. Does she like ___ having _____ a shower after dinner?
10. Hannah loves ___ meeting _____ her friends once a week.

Bài 15: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. classical/ My/ likes/ mother/ to/ music/ . / Listening
My mother likes listening to classical music.
2. his/ dad/ car/ . / Ana's/ washing/ hates
Ana's dad hates washing his car.
3. traveling/ friend/ by/ loves/ My/ plane/ . / father's
My father's friend loves travelling by plane.
4. emails/ . / writing/ I/ long/ hate
I have writing long emails.
5. watching/ dislike/ films/horror/ She/ TV/ . / on
She dislikes watching horror films on TV.
6. in/ Tommy/ dancing/ the/ loves/ disco/ .
Tommy loves dancing the disco.
7. English/ . / My / speaking/ Maths/ loves/ teacher/
My Maths teacher loves speaking English.
8. doesn't/ early/ . / friend's/ sister/ My/ like/ getting/ up
My sister's friend doesn't like getting up early.

9. the/ I/ getting/ dressed/ mornings/ . / like/ in

I like getting dressed in the morning.

10. a/ at/ bath/ aunt/ having/ nights/ . / loves/ James'

James's aunt loves having a bath at night.

Bài 16: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các câu dưới đây

1. I don't fancy ___going___ (go) out tonight
2. He enjoys ___having___ (have) a bath in the evening
3. I dislike ___waiting___ (wait).
4. She doesn't like ___being___ (be) on the computer
5. He likes ___reading___ (read) magazines.
6. He doesn't like ___talking___ (talk) on the phone.
7. They like ___going___ (go) to restaurants.
8. They don't like ___cooking___ (cook).
9. She likes ___watching___ (watch) films.
10. I like ___getting___ (get) up early in summer.

Bài 17: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. **Tom (likes / hates) doing homework. He is lazy.**
2. She (fancies / **doesn't fancy**) the idea of staying out too late. It's too dangerous.
3. Most girls (**detest** / like) cockroaches.
4. **Tom (likes/ doesn't like) making models. He never do it**
5. **We (enjoy/ hate) spending time with Jane. She is very Interesting.**
6. **Many people (dislike/enjoy) doing morning exercises. It is good for health.**
7. **Mary always (adores/dislikes) her brother. She often plays with him.**
8. **I (hate/like) drinking coffee. It is too bitter.**
9. **I don't (fancy/hate) collecting stamps. I think it's boring.**
10. **They really (enjoy/dislike) talking with others. They are best friends.**

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 18. Dựa vào bảng dưới đây và hoàn thành câu sao cho đúng

	arrange flowers	make pottery	climb mountains
Megan	like	love	dislike
Alex and Peter	hate	detest	fancy
My mother	love	adore	hate

1. Megan_ likes arranging flowers ___flowers

2. Alex and Peter _ detest making ___ pottery
3. My mother _ hates climbing _____ mountains.
4. Megan _ loves making ___ pottery
5. Alex and Peter _ hate arranging ___ flowers
6. My mother _ loves making _____ pottery
7. Megan _ dislikes climbing _____ mountains.
8. Alex and Peter _ fancy climbing _____ mountains.

Bài 19. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn.

1. I promise I (not do) _ will not do _ that silly thing again.
2. My hobby (be) _ is _ reading book. I (continue) _ will continue _ reading in the future.
3. Peter really (enjoy) _ enjoys _ music. He (not stop) _ will not stop _ listening to music in the future.
4. The train (leave) _ leaves _ at 6 o'clock tomorrow morning.
5. _ will I bring _ (I/bring) you a glass of water?
6. Ann (go) _ will go _ to the museum tomorrow. The museum (open) _ opens _ at 7am and (close) _ closes _ at 5 pm.
7. _ will you help _ (you/help) me carry this luggage. It (be) _ is _ so heavy.
8. You (look) _ look _ tired. I (bring) _ will bring _ you something to drink.
9. He always (try) _ tries _ his best. He (be) _ will be _ successful in the future.
10. _ Does the airplane take off _ (the airplane/take off) at 6am tomorrow?

Bài 20. Chọn và cho dạng đúng của các động từ trong hộp dưới đây vào chỗ trống. Một từ có thể được dùng hơn một lần.

go	be	detest	like	take	lend	pass	listen
----	----	--------	------	------	------	------	--------

1. Tomorrow I _ will go _ sightseeing with my friends. I think it _ will be _ beautiful day.
2. They _ detest _ each other. They never talk to each other.
3. My mother doesn't like arranging flowers but I _ like _ doing it.
4. Does Mr. Nam like _ taking _ photos?
5. _ will you lend _ me your book?
6. I seldom _ go _ to the beach but I _ will go to _ to Sam Son this summer.
7. My teacher thinks that all of us _ will pass _ the test.
8. Does your sister adore _ listen _ to music? _ will she listen _ to the

musicfestival tomorrow?

Bài 21. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn.

Jim and Jane (1. be) __are__ best friends and they have the same hobby. Both of them (2. enjoy/read) __enjoy__ reading __a__ book in their free time. Jim (3. love/read) __loves__ reading __science__ books because there are many interesting things. Jim (4. learn) __learns__ a lot from his books. Jane (5. like) __likes__ a different type of book. She usually (6. spend) __spends__ hours reading about famous people in history. Jane (7. think) __thinks__ they are very inspiring. Jim and Jane often (8. talk) __talk__ with each other about the books.

Tomorrow the two friends (11. go) __will go__ to a book fair. There (12. be) __will be__ a lot of books. Jim and Jane think they (13. buy) __will buy__ some books. There (14. be) __will be__ also a meeting of the local reading club. Jane (15. probably join) __will probably join__ in and (16. have) __will have__ small talks with the book lovers. After the fair, Jim and Jane (17. go) __will go__ home and (18. enjoy) __to enjoy__ their books.

Trả lời các câu hỏi dưới đây:

- a. Do Jim and Jane share the same hobby?
__Yes, they do.__
- b. Why does Jim enjoy reading science books?
__Because there are many interesting things.__
- c. What do Jim and Jane talk about?
__They talk with each other about the books__
- d. When will Jim and Jane go to the book fair?
__Tomorrow__
- e. What will Jim and Jane do after the fair?
__They go home and to enjoy their books.__

UNIT 2 HEALTH (SỨC KHỎE)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Allergy (n) /'ælədʒi/	Dị ứng		I have an allergy Tôi bị dị ứng đậu phộng
Cough (v) /kɒf/	Ho		Last night I couldn't stop coughing Đêm qua tôi đã không thể ngừng ho

Disease (n) /kɔf/	Bệnh		Doing exercises is a good way to prevent disease Tập thể dục là một cách tốt để ngăn ngừa bệnh tật
Earache (n)	Đau tai		Using earphones frequently may cause earache Dùng tai nghe thường xuyên có thể gây đau tai
Flu (n) /flu/	Cúm		My whole family has the flu Cả nhà tôi bị cúm
Headache (n)	Đau đầu		Rice wine gives me a headache Rượu gạo làm tôi đau đầu
Myth (n) /miθ/	Thần thoại, sự hoang đường		There is a myth that men are more intelligent than women Có một quan niệm hoang đường rằng đàn ông thông minh hơn phụ nữ
Sickness (n) /'sɪknɪs/	Sự ốm yếu		She has been off of work because of sickness Cô ấy nghỉ làm vì ốm
Sore throat (n) /sɔː//θrəʊt/	Viêm họng		It is unpleasant to have a sore throat Thật không dễ chịu khi bị viêm họng
Spots (n) /spɒts/	Đốm, mụn		Teenagers always worry about their spots Thiếu niên luôn lo lắng về mụn của họ.
Stomachache (n)	Đau bụng		Tom had a terrible stomachache last night Tom có một cơn đau bụng dữ dội đêm qua
Sunburn (n) /'sʌnbəːn/	Cháy nắng		You should wear a hat to prevent sunburn Bạn nên đội mũ để tránh bị cháy nắng

Temperature (n) /'tempɹɪtʃə/	Nhiệt độ		The doctor is talking Tom's temperature Bác sỹ đang đo nhiệt độ cho Tom
Tired (adj) /'taɪəd/	Mệt mỏi		I feel tired after long working hours Tôi cảm thấy mệt sau nhiều giờ làm việc
Toothache (n) /'tu:θeɪk/	Đau răng		You should brush your teeth twice a day Bạn nên đánh răng hai lần một ngày.
Vegetarian (n) /,vedʒɪ'teəriən	Người ăn chay		My grandmother has been a vegetarian since 1965 Bà tôi đã là người ăn chay từ năm 1965.
Vitamin (n) /'vɪtəmin/	vi-ta-min		The doctor advised me to take vitamins regularly Bác sỹ khuyên tôi uống vi-ta-min đều đặn
Weak (adj) /wi:k/	Yếu		She is still weak after the accident Cô ấy vẫn yếu sau vụ tai nạn.

B. GRAMMAR**I. CÂU GHÉP (COMPOUN SENTENCES)****1. Định nghĩa và cấu trúc câu ghép.**

Định nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là câu có 2 hay nhiều mệnh đề độc lập về ý nghĩa - Được kết nối với nhau bởi một liên từ kết hợp hay còn gọi là liên từ đẳng lập như and, or, but, so, ...
Cấu trúc	<p>Mệnh đề 1 + (,) + mệnh đề 2</p> <p>Ví dụ:</p> <p>You should eat less fast food or you can put on weight (Bạn nên ăn ít đồ ăn nhanh hơn hoặc bạn có thể tăng cân đấy)</p> <p>I wasn't very hungry, but I ate a lot (tớ không đói lắm, nhưng tớ đã ăn rất nhiều)</p> <p>My mother does exercise everyday, so she looks very young and fit (Mẹ tớ tập thể dục hằng ngày, vì vậy mà trông mẹ rất trẻ và khỏe)</p>
Lưu ý	Chúng ta cần phải sử dụng dấu phẩy trước liên từ "so", còn với các liên từ "and, so, but" thì có thể có dấu phẩy hoặc không.

2. Các liên từ kết hợp phổ biến.

Liên từ	Ví dụ
And (và): dùng để bổ sung thêm thông tin	The Japanese eat a lot of fish, and they eat a lot of tofu too. (Người Nhật ăn rất nhiều cá, và họ cũng ăn rất nhiều đậu phụ nữa)
Or (hoặc): dùng khi có sự lựa chọn	You can take this medicine, or you can drink hot ginger tea (Con có thể uống thuốc này hoặc con có thể uống trà gừng nóng)
But (nhưng): dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau.	She doesn't eat much, but she's still fat (cô ấy không ăn nhiều, nhưng cô ấy vẫn béo)
So (nên/vì vậy mà/vì thế mà/ vậy nên): dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó	My mother eats healthily, so she is very strong (Mẹ tớ ăn uống rất lành mạnh, nên bà ấy rất khỏe)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. My sister is a nurse (**and/** but) she works in a dental clinic.
2. My teeth hurt, (**so/** or) I make an appointment with the dentist.
3. The couple want to go to the musical, (**but/** so) there aren't any tickets left.
4. Stop listening to rock music through earphones (**or/** and) you will have earache.

5. Eating too much sugar is bad for your teeth, (so/ **and**) it causes obesity.
6. The laptop suddenly stops working, (but/ **so**) I cannot finish my work on time.
7. There are many people passing by (and/ **but**) only few people drop in the restaurant.
8. The doctor advises people to drink enough water, (**and**/ so) do exercises regularly.
9. My neighborhood is peaceful, (**but**/ so) sometimes there are several cases of petty crime.
10. My boyfriend asked me out (and/ **but**) I was sick.
11. There are many wonderful things in Thailand, (**so**/ but) I decide to stay here for another couple of days.
12. I want to eat sushi, (**so**/ but) I am going to a Japanese restaurant tonight.
13. I will go to the park tomorrow, (**and**/ so) Jim will take me there.
14. My friend is studying abroad (**but**/ or) we still keep in touch with each other.
15. My father is under a lot of pressure from work, (**so**/ but) I am trying to make him laugh.

Bài 2: Điền liên từ "and/but/or/so" vào chỗ trống để tạo thành câu ghép.

1. I am very thirsty__ **but** _____ I don't have any money to buy drinks.
2. It's late__ **but** _____ I'm still wide awake.
3. We live in a small house__ **but** _____ we like it very much.
4. My friend looks weak__ **but** _____ he's really strong.
5. The entrance test is very difficult__ **but** _____ I hope I will pass it.
6. You go home now__ **or** _____ your mother will punish you for staying out too late.
7. Fruits taste good__ **and** _____ they are healthy for your body.
8. I like small dogs__ **and** _____ I hate big ones.
9. My brother is having the flu__ **but** _____ I think he won't be absent from school today.
10. Our project is successful__ **and** _____ all of us are happy about it.
11. He performs very well,__ **so** _____ he deserves the reward.
12. Take care of yourself__ **or** _____ you will go down with disease.
13. My mother usually gets home at 5pm__ **and** _____ then she prepares dinner.
14. Stop eating raw food__ **or** _____ you will have stomachache.
15. Janet thinks Chemistry is a difficult subject__ **but** _____ she is interested in it.
16. The phone doesn't work well,__ **so** _____ Ana sells it and buys new one.
17. There is a need for a new fridge in Tom's kitchen__ **but** _____ he lacks money now.
18. He is very good-looking__ **but** _____ he seems to lack personality.
19. Will you speak to him__ **or** _____ I speak?
20. I have an allergy to seafood,__ **so** _____ I can't taste it.
21. This exercise is challenging__ **but** _____ it is helpful.
22. I am going to the beach,__ **so** _____ I buy some sunscreen.
23. My little brother dreams of becoming a pilot__ **and** _____ he wants to travel around the world.
24. The singer is suffering from sore throat,__ **so** _____ he won't perform tomorrow.
25. Tomorrow is my sister's birthday,__ **and** _____ I am making a cake for her.

BÀI 3: Chọn đáp án đúng.

1. I love going to the beach but I _____ of sunburnam

- A. am afraid B. am not afraid
2. My brother doesn't want to suffer from toothache, so he _____ his teeth twice y
A. brushes B. doesn't brush
3. My friend wishes to become a doctor one day, so _____.
A. he studies very hard B. he wants to work in his hometown's hospital
4. My friend wishes to become a doctor one day, _____he wants to work in his
hometowns
hospital.
A. and B.so
5. My father is angry with me, so _____.
A. he doesn't say a word to me B. he still takes me to the park
6. I will go shopping with my mom tomorrow but _____.
A. I will buy some new clothes B. I won't buy anything
7. Louis is my closest friend and _____.
A. he is my co-worker B. I don't want to talk to him now
8. _____or you will be frozen.
A. Wear thick clothes B. The weather is cold outside
9. Tim is in hospital, so _____.
A. the doctor is taking his temperature B. he can't go to school today
10. Tim is in hospital_____the doctor is taking his temperature.
A. and B.but
11. My father is having a sore throat, so _____.
A. he needs to avoid cold drinks B. he has high temperature.
12. It is chilly outside but _____.
A. we can go out and build a snowman B. we should stay in and keep warm
13. They need to repair the rooftop or _____.
A. raindrops will leak inB. their house will look better
14. I never want anyone to wait for me, so _____.
A. I try not to be late B. I keep being late
15. Last week he got a severe car accident but now
A. he is still weak. B. he recovers quickly

Bài 4: Đánh dấu [V] trước câu đúng. Đánh dấu [x] trước câu có lỗi sai và viết lại cho đúng

X ,so	1. My mother loves eating traditional dishes but she likes local restaurants.
X but	2. There are many hairdressers in my hometown so my teacher only goes to one place to cut her hair.
V	3. Stop smoking or you will suffer from lung cancer.
X ,so	4. I want to meet my friends so I call them for a date.

X but	5. There are numerous big and modern hospitals in the city so they are always overcrowded.
X or	6. I need to finish my homework before 5pm and my mother won't let me hang out with friends.
X or	7. My brother has to stop drinking ice water so he will have sore throat.
X but	8. It is hard to win this contest and I still think my daughter will be the champion.
V	9. I have to admit that I love eating fast food and I like drinking beer.
X but	10. My grandmother is old so she is strong.

Bài 5: Nối hai câu dưới đây, dùng liên từ "and/ but/ or/ so" để tạo thành một câu ghép

1. It takes a lot of time to cure this disease, so You need to be extremely patient
2. Anne is a gorgeous girl, and She has a pleasant personality.
3. It is raining hard, so We postpone our boat trip.
4. He dreams of being the best student, but He never studies hard.
5. My bicycle is broken, so I have to take the bus to school.
6. He is a brilliant doctor, and He is a loving father.
7. I need to tidy my room, or My mom will be angry with me.
8. My house is quite old, but Living in it is comfortable.

II. MỆNH LỆNH CÁCH VỚI MORE VÀ LESS (IMPERATIVES WITH MORE AND LESS)

Mệnh lệnh cách

Định nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> - Là câu có tính chất sai khiến, được dùng khi chúng ta muốn yêu cầu, ra lệnh, hướng dẫn hay gợi ý cho người khác làm một việc gì đó. - Được hình thành bắt đầu bằng một động từ nguyên thể không có "to". 	
Ví dụ	Stand up! (Đứng lên đi.) Come in. (Vào đi.)	

2. Mệnh lệnh với more và less

a. Chức năng và cấu trúc

Chức năng	Khi muốn yêu cầu ai đó hãy làm gì đó nhiều hơn hoặc ít hơn, các em có thể thêm từ more và less sau động từ.	Để nội dung mệnh lệnh cách cụ thể hơn, các em cũng có thể thêm danh từ vào phía sau more hoặc less.
Cấu trúc	V + more/less	V+ more + danh từ đếm

		được và danh từ không đếm được V+ less + danh từ không đếm được
Ví dụ	Sleep more. (Hãy ngủ nhiều hơn.) Sunbathe less. (Hãy tắm nắng ít hơn.) Talk less, listen more. (Hãy nói ít đi, hãy lắng nghe nhiều hơn.) Spend less, save more. (Hãy tiêu ít hơn, tiết kiệm nhiều hơn.)	<i>Do more exercise. (Hãy tập thể dục nhiều hơn.)</i> <i>Eat more fruit. (Hãy ăn nhiều trái cây hơn.)</i> <i>Eat less salt and sugar. (Hãy ăn ít muối và đường hơn.)</i> <i>Drink less beer and wine. (Hãy uống ít bia và rượu hơn.)</i>

b. Một số cách dùng phổ biến của mệnh lệnh cách với more và less

Cách dùng	Ví dụ
Ra lệnh trực tiếp	Play less! (Chơi ít thôi!) Bring more books here! (Mang thêm sách lại đây!)
Hướng dẫn	Please provide more details in this form. (Vui lòng điền thêm chi tiết vào lá đơn này.) Eat less salt when taking this medicine. (Hãy ăn nhạt hơn khi uống loại thuốc này.)
Gợi ý	Wear more clothes and you'll be warmer. (Hãy mặc nhiều quần áo hơn và bạn sẽ thấy ấm hơn.) Spend less time surfing the Internet and you'll have more time for exercise. (Hãy dành ít thời gian cho việc lướt mạng hơn và bạn sẽ có nhiều thời gian hơn cho việc tập thể dục.)

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền "more" hoặc "less" để hoàn thành những câu sau:

1. Eat more fruits and vegetables.
2. Stay outdoor and do more exercises to be healthier.
3. Drink less alcohol or you will be weak.
4. Sleep more and don't go to bed too late.
5. Practice more and you will improve your skills.
6. Spend more time on smartphone and laptop or you will ruin your eyes.
7. Go out more and make some new friends, so you won't be lonely.
8. Drink less coffee. It's not good for your brain.
9. Read more books to broaden your knowledge.

10. Play__ less _____ computer games and study__ more _____
11. Take__ more _____ vitamin A to strengthen your immune system.
12. Put__ more _____ wood into the campfire to keep warm
13. Smoke__ less _____ or you will have lung cancer.
14. Eat__ less _____ raw food or you will have stomachache.
15. Spend__ less _____ time on TV and pay__ more _____ attention to your siblings.
16. Sunbathe__ less _____ if you don't want to have skin cancer.
17. Take__ more _____ photos of this beautiful mountainous area.
18. Wear__ more _____ warm clothes or you'll be cold.
19. Put__ more _____ more effort in your work to achieve best result.
20. Watch__ more _____ documentaries about Nile River and write a report.

Bài 7: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền cụm từ thích hợp dưới đây vào chỗ trống.

Prepare more	Talk less	Drink more	Study more
Drink less	Talk more	Plant more	Go out more

1. ___ Prepare more _____ cakes because many people will come to our party.
2. You are so talkative. ___ Talk less _____ and listen more.
3. It is a difficult subject. ___ Study more _____ or you may fail.
4. Why are you so quiet? ___ Talk more _____. Everyone here is friendly.
5. ___ Drink more _____ pure water and your body will function better.
6. ___ Go out more _____ with friends and you won't be bored.
7. ___ Plant more _____ trees to make your neighborhood greener.
8. ___ Drink less _____ wine or you will have a headache.

Bài 8: Dùng câu mệnh lệnh với “more/less” để đưa ra lời khuyên về sức khỏe.

Jim is getting fat. He eats a lot of fast food every day.

Eat less fast food.

1. smoke less a day
2. sleepe more
3. take less sugar every day.
4. spend less time on computer.
5. drink less cold water.
6. eat less raw food.
7. work less and relax more.
8. exercise more

Bài 9: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (**Spend more**/ do more) time doing morning exercises.
2. (**Play more**/ do more) sports like biking, swimming or yoga.
3. Give up junk food and (**eat less**/ eat more) food high in fat, salt, and cholesterol.
4. (**Take in more**/ Eat less) healthy foods like fruits, vegetables, fish or nuts in your daily meals.
5. If you get fat, (**eat less**/ sleep more) and (**exercise more**/ sleep less).
6. Don't (**take in more**/ take in less) calories than you burn.
7. (**Spend more**/ Spend less) time with family and friends.

8. (**Pay more**/ Pay less) attention to your health.
9. If you want to be taller, (drink more/ **drink less**) coca and (**take in more**/ take in less) calcium.
10. If you want to avoid obesity, (eat more/**take in less**) sugar.
11. (Wear less/ **Put on more**) clothes or you will have the flu.
12. (Go out more/ **Go out less**) on sunny days to avoid sunburn and skin cancer

Bài 10. Gạch chân lỗi sai trong câu và viết lại câu đúng.

1. **Studies** more or you won't pass the test.
Study
2. Exercise **less** during daytime and you will have a decent night sleep.
More
3. Read **less** books and you can learn new things.
More
4. Don't drink **less** beer or you will have a big belly.
More
5. Don't smoke more and you will have **poor** health condition.
Good
6. Talk **more** and keep quiet. I need to concentrate on my homework.
Less
7. Spend **more** time on computer and hang out more with friend.
Less
8. Eat **less** carrots because they are good for your eyes.
More

■ BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Sắp xếp những từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. Be/ you/ confident/ more/ will/ perform/ and/ better.
Be more confident and you will perform better.
 2. or/ Show off/ no one/ less/ you/ like/ will.
Show off less or noone will like you.
 3. Eat/ much/ too/ don't/ but/ more/ meat/ eat.
Eat more meat but don't too much.
 4. but/ You/ try/ your best/ never/ want/ you/successful/ to be.
You want to be successful but you never try your best.
 5. Singer/ is/ a/ Louis/ good/ brilliant/ a/ actor/ and/ is/ he.
Louis is a good singer and he is a brillant actor.
 6. so/1/ ,/ more time/ my family/ with/ less time/ computer/ on/1/ spend/ have.
I spend more time on computer, so I have less time with my family.
 7. his mother/ let/ him go/ but/Tom/ to go/ doesn't/ wants/ to/ the party.
Tom wants to go to the party but his mother doesn't het him go.
 8. a/ Gordon Ramsay/ loves/ fond/ of/ Masterchef/ My mother/ she/ is/ and/ watching.
My mother is fond of wtaching Masterchef and she loves Gordon Ramsay.
- Bài 12: Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. Emily has an enquiring mind	a. so she saves money from now.
2. Underclassmen at colleges may find it difficult in a new learning environment	b. but we don't buy anything.
3. New and modern equipment will soon replace the old stuff,	c. or you will have the flu.
4. Sarah wants to travel around the world,	d. and she learns a lot from reading books.
5. At times, my friends and I go shopping	e. and leave the car.
6. Keep warm	f. but sometimes they can't escape predators such as lions.
7. Unfasten your seatbelt	g. but the teachers can help and support them.
8. Zebras are fast-moving animals	h. so we will live more conveniently and comfortably.

1. d 2. g 3. h 4. a

5. b 6. c 7. e 8. f

Bài 13: Dựa vào những gợi ý cho sẵn và dùng liên từ "and/ but/ or/ so" để tạo thành câu ghép.

1. Janet/ my teacher/ she/ my best friend.

⇔ Janet is my teacher and she is my best friend.

2. I hate cats but I love dogs.

3. My brother is 20 years old but he likes watching cartoons.

4. There is not anything in the fridge, so I go shopping.

5. All the students have to finish their homework or the teacher will punish them.

6. James has many books but he rarely reads books.

7. My uncle suffers from diabetes, so he stops eating sugar.

8. She needs new clothes but she does not have money.

9. Right now my mother is feeding the baby and my father is doing housework.

10. My grandmother misses me and my brother, so we will visit her this summer.

Bài 14: Đặt các từ đã cho vào trong khoảng trống để hoàn thành đoạn văn sau:

More	but	but	so	and	or
Burns	good	relax	forget	meals	

“Do (1) More exercises to be healthier!” says the doctor. Everyone knows that doing exercises is (2) good for the health. First of all, doing exercises (3) Burns calories (4) and it helps you lose weight. You can go to the gym to work out (5) or you can play sports with your friends. You can sleep better if you act a lot during daytime. Moreover, regular

exercises allow your blood to flow smoothly, (6) ___ **so** ___ you can avoid heart disease. Besides, you need to pay attention to your daily (7) ___ **meals** _____. Drink (8) ___ **More** _____ water and avoid alcohol. You should eat healthy food to have enough energy (9) ___ **but** _____ you shouldn't eat too much. It is important that you have time to (10)___ **relax** _____ after long working hours. Lastly, never (11)___ **forget** _____ to visit the doctor regularly to check your health condition.

Bài 15: Đọc đoạn văn sau đây và điền T (true) trước câu đúng, điền F (False) trước câu có thông tin sai.

Pet therapy

Pet therapy is a modern way of using pets to help people recover from or be health issues such as cancer, heart problems or mental health problems. Dogs and animals can assist people and they also bring comfort and enjoyment for the patients. Pet therapy takes place many where, including hospitals, care homes, and treatment centers. It includes a wide range of activities such as walking, looking after, and grooming the therapy animal, spending time with a dog makes the patients feel comfortable and release stress.

Beside the specially-trained dogs in big hospitals, anyone can adopt a pet and make friends with it. Along walk with your dog helps you become physically and mentally stronger. Pets brings many benefits to people but you shouldn't have one if you have an allergy to animals' hair. If you want to stay healthy with your pet, you should make sure it is always clean. Remember to bring it to the vet's regularly to check its health condition.

F	1. Pet therapy is a traditional way of treating
F	2. Pet therapy only takes place in hospitals.
T	3. Pet therapy includes walking, looking after, and grooming the therapy animal.
T	4 Walking with your dog makes you stronger.
F	5. You have an allergy to animal's hair so you should have a pet.
F	6. You don t have to bring your pet to the vet's regularly.

UNIT 3. COMMUNITY SERVICE (DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
benefit (n) /ˈbenɪfɪt/	lợi ích		Such games give children many benefits. <i>Những trò chơi như vậy mang đến cho trẻ em rất nhiều lợi ích.</i>

community service (n) /kə'mju:nɪti 'sə:vɪs/	dịch vụ cộng đồng, những hoạt động vì lợi ích xã hội		Community service is very important in social life. <i>Dịch vụ cộng đồng rất quan trọng trong đời sống xã hội.</i>
disabled (adj) /dɪs'eɪb(ə)ld/	khuyết tật		Disabled people need help and support from the community. <i>Người khuyết tật cần sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cộng đồng.</i>
donate (v) /də(ʊ)'neɪt/	hiến tặng, quyên tặng		I donate my blood once a year. <i>Tôi hiến máu một lần một năm.</i>
elderly (adj) /'eldəli/	(chỉ người) già (cách nói lịch sự của "old")		His job is taking care of elderly people. <i>Công việc của anh ấy là chăm sóc người già.</i>
encourage (v) /ɪn'kʌrɪdʒ/	khuyến khích, động viên		My parents have always encourage me to study harder. <i>Bố mẹ tôi luôn luôn động viên tôi học hành chăm chỉ hơn.</i>

environmental (adj) /ɪnvʌɪrən'tment(ə)l/	(thuộc về) môi trường		<p>There are many environmental problems in big cities.</p> <p><i>Có rất nhiều vấn đề về môi trường ở những thành phố lớn.</i></p>
flood (n) /flʌd/	lũ lụt		<p>Flood is a very dangerous natural disaster.</p> <p><i>Lũ lụt là một thảm họa thiên nhiên nguy hiểm.</i></p>
homeless (adj) /'həʊmlɪs/	vô gia cư		<p>Last week the volunteers gave food and drink to homeless people.</p> <p><i>Tuần trước, những tình nguyện viên đã tặng thức ăn và đồ uống cho người vô gia cư.</i></p>
life skill (n) /laɪf skɪl/	kĩ năng sống		<p>At school, teachers also help students develop some life skills.</p> <p><i>Ở trường học, giáo viên cũng giúp học sinh phát triển một vài kĩ năng sống.</i></p>

non - profit (adj) /nɒn'prɒfɪt/	phi lợi nhuận		It is a non - profit organization that helps disabled children. <i>Đó là một tổ chức phi lợi nhuận giúp đỡ trẻ em khuyết tật.</i>
organization (n)	tổ chức		Jimmy is working for a volunteer organization.
plant (v) /plɑːnt/	trồng		They are planning to plant some more trees on the sidewalk. <i>Họ đang dự định trồng thêm cây trên vỉa hè.</i>
project (n) /'prɒdʒekt/	dự án, kế hoạch		My class is doing an interesting project. <i>Lớp tôi đang tiến hành một dự án thú vị.</i>
provide (v) /prə'vʌɪd/	cung cấp		The government provides food and fresh water to people in the flooded area. <i>Chính phủ cung cấp lương thực và nước sạch cho người dân vùng bị lũ lụt.</i>
traffic jam (n) /'trafɪk dʒam/	tắc nghẽn giao thông		We are late because of the traffic jam. <i>Chúng tôi bị muộn vì</i>

B. GRAMMAR**I. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE TENSE)****1. Cách dùng**

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

E.g. I met her last summer. (Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

E.g. She often went swimming every day last year. (Cô ấy thường đi bơi mỗi ngày vào năm ngoái.)

2. Dạng thức của thì quá khứ đơn**a. Với động từ to be (was/ were)**

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were not/ weren't	
Examples: 1. He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) 2. They were in the room. (Họ đã ở trong phòng.)			Examples: 1. He wasn't at school yesterday. (Anh ấy đã không ở trường ngày hôm qua.) 2. They weren't in the park. (Họ đã không ở trong công viên.)		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes.	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was.
Were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		No.		wasn't.
			Yes.	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were.
			No.		weren't.

Examples:

1. Were they tired yesterday? (*Hôm qua họ đã mệt phải không?*)

=> Yes, they were./ No, they weren't.

2. Was he at home? (*Anh ấy đã ở nhà phải không?*)

=> Yes, he was./ No, he wasn't.

* **Lưu ý:** Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng I (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V-ed	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ did not/ didn't	+ V (nguyên mẫu)
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít		
Examples: 1. She went to school yesterday.		Examples: 1. My mother didn't buy me a new computer last year. (Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi		

(Hôm qua cô ấy đã đi học.) 2. He worked in this bank last year. (Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)	một chiếc máy tính mới.) 2. He didn't meet me last night. (Anh ấy đã không gặp tôi tối qua.) 3. Mr Nam didn't watch TV with me. (Ông Nam đã không xem TV với tôi.)
---	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V (nguyên mẫu)	Yes ,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	did.
	No,		He/ She/ It/ Danh từ số ít	didn't.	
Examples:					
1. Did she work there? (<i>Có phải cô ấy đã làm việc ở đó không?</i>)					
Yes, she did./ No, she didn't.					
2. Did you go to Ha Noi last month? (<i>Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?</i>)					
Yes, I did./ No, I didn't.					

II. WH- QUESTION

Khi đặt câu hỏi có chứa *Wh-word* (từ để hỏi) như *Who, What, When, Where, Why, Which, How*, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng *Yes/ No* mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh- word + was/ were + S?	Wh - word + did + S + V?
Examples: 1. Where were they?	Examples: 1. What did Ba do at the weekend?

(Họ đã ở đâu thế?) => They were in the playground. (Họ đã ở trong sân chơi.)	(Ba đã làm gì vào ngày cuối tuần vậy?) => He studied English. (Anh ấy đã học Tiếng Anh.)
--	--

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- **yesterday** (hôm qua)
- **last** night/ week/ month/ ... (tối qua/ tuần trước/ tháng trước/ ...)
- **ago** (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ; two weeks ago: cách đây 2 ngày, ...)
- **in** + thời gian trong quá khứ (e.g. in 1990)
- **when**: khi (trong câu kể)

4. Cách thêm -ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi -ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi - ed vào sau động từ.

Thêm -ed vào đằng sau hầu hết các động từ	Examples :	want – wanted	want – wanted
		look – looked	look – looked
Động từ kết thúc bằng đuôi “e” hoặc “ee”, chúng ta chỉ việc thêm “d” vào cuối động từ	Examples :	live – lived	live – lived
		love – loved	love – loved
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một		play – played	play – played

nguyên âm (a, e, u, i, o), ta thêm “ed” bình thường. + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “ed”	Examples :	stay - stayed	stay - stayed
		enjoy - enjoyed	enjoy - enjoyed
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h, w, x, y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ed”	Examples :	stop - stopped	stop - stopped
		plan - planned	plan - planned

Động từ bất quy tắc:

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong “Bảng động từ bất quy tắc” (học thuộc lòng)

Examples:

V	V- ed	Nghĩa
go	went	đi
have	had	có
teach	taught	dạy
buy	bought	mua
drink	drank	uống

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

EX1: Cho dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ (V2) và quá khứ phân từ (V3), dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V2	V3
be (là)	was/ were	been

bring (mang đến)	brought	brought
buy (mua)	bought	bought
cut (cắt)	cut	cut
do (làm)	did	done
eat (ăn)	ate	eaten
find (tìm)	found	found
found (thành lập)	founded	founded
go (đi)	went	gone
have (có)	had	had
keep (giữ)	kept	kept
lie (nằm)	lay	lain
lie (nói dối)	lied	lied
lose (mất)	lost	lost
make (làm)	made	made
move (di chuyển)	moved	moved
play (chơi)	played	played
provide (cung cấp)	provided	provided
put (đặt)	put	put
read (đọc)	read	read
see (nhìn)	saw	seen
sleep (ngủ)	slept	slept

spend (dành)	spent	spent
study (học)	studied	studied
take (mang đi)	took	taken
think (nghĩ)	thought	thought
travel (du lịch)	traveled	traveled
visit (thăm)	visited	visited
work (làm việc)	worked	worked
write (viết)	wrote	written

EX2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.

1. (+) They decided to leave soon.

(-) They didn't decide to leave soon.

(?) Did they decide to leave soon?

2. (+) There were many homeless people here ten years ago.

(-) There were not many homeless people here ten years ago.

(?) Were there many homeless people here ten years ago?

3. (+) Tom's grandfather used to be a soldier.

(-) Tom's grandfather didn't use to be a soldier.

(?) Did Tom's grandfather use to be a soldier?

4. (+) My teacher started teaching here 6 years ago.

(-) My teacher didn't start teaching here 6 years ago.

(?) Did my teacher start teaching here 6 years ago?

5. (+) Jane often went to school on foot 3 years ago.

(-) Jane didn't often go to school on foot 3 years ago.

(?) Did Jane often go to school on foot 3 years ago?

6. **(+) The cat wanted to eat yesterday.**

(-) The cat didn't want to eat yesterday.

(?) Did the cat want to eat yesterday?

7. **(+) The train arrived late yesterday.**

(-) The train didn't arrive late yesterday.

(?) Did the train arrive late yesterday?

8. **(+) There was anything left in the fridge.**

(-) There wasn't anything left in the fridge.

(?) Was there anything left in the fridge?

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe. Trong câu phủ định có đại từ bất định “*anything*”, khi chuyển về câu khẳng định cần chuyển “*anything*” thành “*something*”. Câu (?) đảo động từ tobe lên đầu câu, giữ nguyên “*anything*”.

EX3. Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

1. Last week, my mother (take) **took** me to the zoo.

2. When we (arrive) **arrived** at the party, there (not be) **were not/ weren't** many people there.

3. My mother (say) **said** that she (buy) **bought** me a new dress.

4. Last summer, my father (teach) **taught** me to drive.

5. I (start) started doing charity when I (be) **was** a first year student.

6. Many rich people (donate) **donated** money for this volunteer program.

7. My friend (ring) **rang** me yesterday and (invite) **invited** me to his party.

8. What (you/ watch) **did you watch** on TV last night?

9. When my father (be) **was** young, he (use to) **used to** be the most handsome boy in the village.

Lưu ý: Cấu trúc “**S + used to + V**” dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa.

10. **Did you go** (you/ go) to see the concert yesterday?

11. My performance (not be) **was not/ wasn't** really good. I (not feel) **didn't feel** happy about it.

12. Jim (spend) **spent** the whole day taking after his brother.

13. I (write) **wrote** a letter to my foreign friend but he (not write) **did not write** back.

14. **Were they** (they/ be) students of our school?

15. Yesterday, I (see) **saw** Jim at a bookstore.

EX4. Gạch lỗi sai trong các câu sau rồi sửa lại cho đúng.

1. My friend and I was at the hairdresser's yesterday.

was => were

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ “my friend and I” là số nhiều nên tobe chia thành “were”.

2. My sister in law used to had long hair but now she has short hair.

had => have

Giải thích: Cấu trúc “S + used to + V” dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau “used to” là động từ nguyên thể không chia.

3. Did your father worked in a tobacco factory before he retired?

worked => work

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc “work”. Câu nghi vấn đảo trợ động từ “did” lên đầu câu, động từ sau đó không chia.

4. Why you didn't come to the meeting last week?

you didn't => didn't you

Giải thích: Câu hỏi ở thì quá khứ đơn, trợ động từ “didn't” đứng sau từ để hỏi “why” và đứng trước chủ ngữ “you”.

5. My best friend and I use to hated each other when we first met.

use to hated => used to hate

Giải thích: Cấu trúc “S + used to + V” dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau “used to” là động từ nguyên dạng không chia.

6. Was Anna be successful with her project last week?

be successful => successful

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ “Anna” là danh từ riêng số ít nên tobe chia thành “was”. “be” là từ thừa trong câu.

7. Yesterday morning I readed several chapters of the book “The little prince”.

readed => read

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ bất quy tắc “**read**”. Dạng quá khứ của “**read**” vẫn là “**read**”.

8. Last summer we involved in community service in our neighborhood, so we did go on holiday.

did => didn't

Giải thích: Dựa vào văn cảnh để xác định đây là câu phủ định: “*Hè trước chúng tôi tham gia làm dịch vụ cộng đồng, vậy nên chúng tôi không đi nghỉ mát.*” Câu phủ định nên thêm trợ động từ “**didn't**”, động từ sau đó không chia.

EX5. Hoàn thành câu với những động từ cho sẵn ở thì quá khứ đơn (thể khẳng định hoặc phủ định).

<i>disturb</i>	<i>put</i>	<i>like</i>	<i>be</i>
<i>hold</i>			
<i>have</i>	<i>decide</i>	<i>sleep</i>	<i>stay</i>
<i>cost</i>			

1. It was freezing outside, so I **put** on my coat.

Trời đang rất lạnh bên ngoài, vậy nên tôi mặc áo khoác vào.

2. My mother was very busy yesterday, so I **didn't disturb** her.

Mẹ tôi rất bận hôm qua, vậy nên tôi không làm phiền mẹ.

3. Yesterday was Mary's birthday but she **didn't hold** a party.

Hôm qua là sinh nhật của Mary nhưng cô ấy không tổ chức tiệc.

4. We were exhausted, so we **decided** to leave the party early.

Chúng tôi rất mệt vậy nên chúng tôi quyết định rời bữa tiệc sớm.

5. The bed was very uncomfortable. Tim **didn't sleep** well.

Chiếc giường không thoải mái. Tim không ngủ ngon.

6. The musical wasn't very good. I **didn't like** it much.

Vở nhạc kịch không quá tốt. Tôi không thích nó lắm.

7. The restaurant wasn't very expensive. It **didn't cost** much to have dinner there.

Nhà hàng không đắt lắm. Nó không tốn nhiều khi ăn tối ở đó.

8. I had to look after my little sister yesterday, so I **didn't have** time to call you.

Tôi phải chăm sóc em gái tôi ngày hôm qua, vậy nên tôi không có thời gian gọi cho bạn.

9. It **wasn't** hard to lift the boxes. They weren't very heavy.

Nó không khó để nâng những hộp này. Chúng không nặng lắm.

10. It was raining heavily, so I **stayed** in.

Trời đã mưa rất to, vậy nên chúng tôi ở trong nhà.

EX6. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. many/ went/ to/ volunteers/ ,/ Last year/ the/ and/ flooded area/ free food/ people/ gave to./

Last year, many volunteers went to the flooded area and gave free food to people.

Năm ngoái, nhiều tình nguyện viên đã đi tới vùng lũ và phát đồ ăn miễn phí cho mọi người.

2. rebuild/ helped/ houses/ They/ trees/ also/ plant/ and/ people./

They also helped people rebuild houses and plant trees.

Họ cũng giúp mọi người xây lại nhà cửa và trồng cây.

3. people/ donated/ generous/ for/ people/ Many/ poor/ money./

Many generous people donated money for poor people.

Rất nhiều người hào phóng đã quyên góp tiền cho người nghèo.

4. I/ joined/ a student/ ,/ was/ When/ charitable work/ I/ often/ in./

When I was a student, I often joined in charitable work.

Khi tôi còn là một sinh viên, tôi thường tham gia công việc từ thiện.

5. my friends/ used to/ remoted areas/ travel/ help/ to/ to/ people there/ I/ with./

I used to travel to remote areas with my friends to help people there.

Tôi đã từng đi đến những vùng xa xôi với bạn bè để giúp những người ở đó.

6. mountainous/ for/ areas/ weeks/ We/ in/ stayed/ the./

We stayed in the mountainous areas for weeks.

Chúng tôi đã ở lại vùng núi hàng mấy tuần liền.

7. the children/ read/ there/ We/ taught/ and/ write/ to./

We taught the children there to read and write.

Chúng tôi dạy trẻ em ở đó đọc và viết.

8. a volunteer/ was/ a/ experience/ wonderful/ Being./

Being a volunteer was a wonderful experience.

Trở thành một tình nguyện viên là một trải nghiệm tuyệt vời.

9. I/ busy/ graduated/ was/ After/ ,/ I/ very./

After I graduated, I was very busy.

Sau khi tôi tốt nghiệp, tôi rất bận rộn.

10. I/ Now/ do/ still/ charity/ my/ in/ hometown./

Now I still do charity in my hometown.

Bây giờ tôi vẫn làm từ thiện ở quê tôi.

III. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai	<p>- I have learned English for 15 years. (Tôi đã học Tiếng Anh được 15 năm rồi. => hiện tại tôi vẫn đang học)</p> <p>- Mr Nam has taught French here since 1990. (Ông Nam đã dạy tiếng Pháp ở đây từ năm 1990. => hiện tại ông ấy vẫn còn dạy ở đây)</p>
Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra	<p>- I have just taught English here. (Tôi vừa mới dạy tiếng Anh ở đây.)</p> <p>- Lan has learned French recently. (Gần đây Lan đã học tiếng Pháp.)</p>
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian	<p>- I have seen this film. I like it so much. (Tôi đã xem bộ phim này. Tôi rất thích nó.)</p> <p>- She has visited Ha Long Bay. (Cô ấy đã đến thăm vịnh Hạ Long.)</p>
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn ở hiện tại	<p>- Lan has cleaned the floor. => It is clean now. (Lan đã lau sàn nhà.)</p> <p>- He has had a serious accident. =></p>

	He is in hospital now. <i>(Anh ấy đã gặp tai nạn nghiêm trọng.)</i>
--	--

2. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành

Thể khẳng định			Thể phủ định		
He/ She/ It/ Danh từ số ít	has	+ V (p.II)	He/ She/ It/ Danh từ số ít	has not/ hasn't	+ V (p.II)
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have		I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have not/ haven't	
Ví dụ: - She has just bought a house. <i>(Cô ấy vừa mới mua một ngôi nhà.)</i> - They have gone to Ho Chi Minh city. <i>(Họ đã đi tới thành phố Hồ Chí Minh.)</i> - Mr Nam has taught English since last month. <i>(Ông Nam đã dạy tiếng Anh từ tháng trước.)</i> - I have known Nam for ages. <i>(Tôi đã biết Nam lâu rồi).</i>			Ví dụ: - My mother hasn't lived here since Christmas. <i>(Mẹ tôi đã không sống ở đây kể từ Giáng Sinh.)</i> - I haven't been to Ha Noi. <i>(Tôi chưa tới Hà Nội.)</i> - We haven't finished our homework. <i>(Chúng tôi chưa hoàn thành bài tập về nhà.)</i>		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	he/ She/ It/ Danh		Yes,	he/ She/ It/	has.

	từ số ít	+ V (p.II)		Danh từ số ít	
			No,		hasn't.
Hav e	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have.
			No,		haven't.

Ví dụ:

- Have you done your homework? (*Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?*)

=> Yes, I have./ No, I haven't.

- Has you taught here since last month? (*Cô ấy đã dạy ở đây từ tháng trước phải không?*)

=> Yes, she has./ No, she hasn't.

- Have they gone to Hue? (*Họ đã đi Huế chưa?*)

=> Yes, they have./ No, they haven't.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại hoàn thành, thường có các từ/ cụm từ sau:

- Never (chưa bao giờ), ever (đã từng), just (vừa mới), already (đã rồi), yet (chưa), how long (bao lâu), before (trước đây), recently/ lately/ so far (gần đây), up to now/ up the present (cho tới bây giờ),

- in the past (ten) years: trong (mười) năm qua

- in the last (years): những (năm) gần đây

- this is the first time/ the second time: đây là lần đầu tiên/ lần thứ hai

- since + mốc thời gian (since 2000/ last summer, ...)

- for + khoảng thời gian (for ages/ two years ,...), for a long time = for ages (trong một khoảng thời gian dài), ...

4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Động từ ở thì Hiện tại hoàn thành được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi **“ed”**: áp dụng quy tắc thêm đuôi **“ed”** vào sau động từ ở Unit 8.

- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem cột 3 bảng động từ bất quy tắc

Ví dụ:

- He has just bought a new house. *(Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)*

- I've known her for ten years. *(Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)*

- Nga has ever eaten this kind of food. *(Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)*

- She has waited for him for 30 minutes. *(Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)*

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại một thời gian trong quá khứ
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years. <i>(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.)</i> => Bây giờ cô ấy vẫn sống ở thành phố Hồ Chí Minh - Someone has stolen my computer. <i>(Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)</i> 	<ul style="list-style-type: none"> - She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago. <i>(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.)</i> => Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa. - Someone stole my

		computer yesterday. (Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)
--	--	---

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

EX7. Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì hiện tại hoàn thành.

- (+) I have finished my homework.

(-) I haven't finished my homework.

(?) Have you finished your homework?
- (+) My uncle has been to Singapore before.**

(-) My uncle hasn't been to Singapore before.

(?) Has your uncle been to Singapore before?
- (+) They have found their keys.**

(-) They haven't found their keys.

(?) Have they found their keys?
- (+) Jim has just played video games with his brother.

(-) Jim hasn't just played video games with his brother.

(?) Has Jim just played video games with his brother?
- (+) My grandmother has visited me since November.**

(-) My grandmother hasn't visited me since November.

(?) Has your grandmother visited you since November?
- (+) Your sister has studied Medicine for 2 years.**

(-) Your sister hasn't studied Medicine for 2 years.

(?) Has your sister studied Medicine for 2 years?
- (+) It has been long since our last encounter.

(-) It hasn't been long since our last encounter.

(?) Has it been long since our last encounter?

8. **(+) We have graduated yet.**

(-) We haven't graduated yet.

(?) Have you graduated yet?

EX8: Đặt những trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí của nó trong các câu sau đây:

1. I have had dinner with my family. (already)

I have already had dinner with my family./ I have had dinner with my family already.

2. Have you finished your report? You need to bring it to me before 9 a.m. (yet)

Have you finished your report yet? You need to bring it to me before 9 a.m.

3. I haven't done my homework. (yet)

I haven't done my homework yet.

4. My sister has left the party. (just)

My sister has just left the party.

5. Your mother has told you to come home early. (already)

Your mother has already told you to come home early. / Your mother has told you to come home early already.

6. Has the mouse gone? (already)

Has the mouse already gone?/ Has the mouse gone already?

7. I have met her. (just)

I have just met her.

8. The painter hasn't finished his work. (yet)

The painter hasn't finished his work yet.

Giải thích:

- **Already:** đứng sau “have/ has” và đứng trước động từ chính. Ngoài ra, “already” có thể đứng ở cuối câu.
- **Just:** đứng sau “have/ has” và đứng trước động từ chính.
- **Yet:** chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đứng ở cuối câu.

EX9. Điền “for” hoặc “since” vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. I have learned Japanese **for** 3 months.
2. May has been working for a non-profit organization **since** I graduated.
3. Kim has been unemployed **for** half a year.
4. I miss my friend. I haven't seen her **for** months.
5. We have lived in the dorm **since** our first year at university.
6. Jim and Jane have known each other **for** quite a long time.
7. The baby's hungry. He hasn't eaten anything **since** the morning.
8. Have you used this laptop **for** 4 years?
9. They've been close friends **since** they started college.
10. My grandmother has been a vegetarian **for** several years.

Giải thích: “**since**” + mốc thời gian (kể từ khi); “**for**” + khoảng thời gian (trong bao lâu)

EX10. Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.

Jim: Hi, Jane. How are you? What (1. you/ do) have you done recently?

Jane: Oh, hi Jim. It (2. be) **has been** quite a long time since we last talked. Well, I (3. work) **have worked** for a non-profit organization. We are carrying out a project to help homeless people in our neighborhood.

Jim: That sounds very interesting. (4. You/ have) **Have you had** any difficulties?

Jane: Of course! Basically my colleagues and I are doing charitable work, so we rarely receive any financial support. We (5. provide) **have provided** free food for the homeless people since last week. Moreover,

the organization (6. recently offer) **has recently offered** jobs for those people.

Jim: It is a meaningful job. I really admire you! How long (7. you/ work) **have you worked** there?

Jane: Since the start of our summer holiday. How about you? What (8. you/ do) **have you done** this summer?

Jim: Not much. I spend my whole day reading and reading. So far, I (9. already finish) **have already finished** three books. My mother (10. tell) **has told** me several times to go out and try something new but I (11. not find) **haven't found** anything that suits me.

Jane: Uhm, let's see. How about joining our organization? We (12. look) **have looked** for new volunteers for weeks. The organization (13. also plan) **has also planned** to have some voluntary programs to help disabled children. You can join and read books for the kids. I think it's quite suitable for you.

Jim: That's a nice idea. I will definitely consider it. By the way, I (14. plan) **have planned** to have a party with friends. Would you like to come?

Jane: I'd love to. When will you hold the party?

Jim: I (15. not decide) **haven't decided** yet. But I will call you soon.

EX11. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành những câu hoàn chỉnh.

1. I/ think/ I/ hear/ that song/ before./

I think I have heard that song before.

Giải thích: Động từ “think” chia về thì hiện tại đơn với chủ ngữ là “I”. Mệnh đề sau đó diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

2. They/ not/ come/ yet./

They haven't come yet.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

3. Jim/ already/ invite/Shirley/ his party/./

Jim has already invited Shirley to his party.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “already” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. John and Julie/ have/ their house/ about two years/./

John and Julie have had their house for about two years.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “for” và khoảng thời gian “two years” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

5. She/ not take/ her driving test/ yet/./

She hasn't taken her driving test yet.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. Mary/ be/a translator/ since/ she/ leave/ university/./

Mary has been a translator since she left university.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề sau “since” là mốc thời gian trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

7. You/ ride/ your new car/ yet/?/

Have you ridden your new car yet?

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. Paul/ ever/ meet/ a famous person/?/

Has Paul ever met a famous person?

Giải thích: Câu có chứa trạng từ “ever” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. Up to now/ Peter/ receive/ 5 awards/./

Up to now, Peter has received 5 awards.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

10. It/ be/ ages/ we/ last/ talk/./

It has been ages since we last talked.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

EX12. Khoanh tròn đáp án đúng.

1. His mother hasn't prepared the meal (already/ **yet**).

Mẹ tôi chưa chuẩn bị bữa ăn.

Giải thích: Dùng “yet” (chưa) trong câu phủ định ở thì hiện tại hoàn thành.

2. Tommy (**worked**/ has worked) for this company for 10 months but now he doesn't work here.

Tommy đã làm việc cho công ty này 10 tháng nhưng bây giờ anh ấy không làm việc ở đây.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

3. This machine (**has worked**/ worked) for ten years so far.

Chiếc máy này đã hoạt động được 10 năm.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “for” và “so far” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. Mr Vu (have found/ **founded**) this non-profit organization to benefit the local community.

Ông Vũ đã thành lập tổ chức phi lợi nhuận này để mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.

Giải thích: Động từ “find-found-found: tìm kiếm”; động từ “found-founded-founded: thành lập”. Ở trong câu này cần dùng động từ “found” ở thì quá khứ đơn.

5. Jame’s (**not been**/not) a member of the volunteer club since he left school.

James không còn là thành viên của câu lạc bộ từ khi anh ấy ra trường.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “since” và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. Her husband (has given up/ **gave up**) smoking when they had their first child.

Chồng cô ấy đã từ bỏ thuốc lá khi họ có đứa con đầu tiên.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ tại một thời điểm xác định “when they had...” nên chia về thì quá khứ đơn.

7. (**Have you read**/ Did you read) this book yet?

Bạn đã đọc quyển sách này chưa?

Giải thích: Câu diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian, đi với trạng từ “yet” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. I lost my key on my way home last night. Up to now I (didn’t find/ **haven’t found**) it.

Tôi làm mất chìa khóa trên đường về nhà tối qua. Cho đến giờ tôi vẫn chưa tìm thấy nó.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. You (have lied/ **have lain**) in bed since the morning. Get up and find something else to do.

Bạn đã nằm ở trên giường từ sáng rồi. Dậy đi và tìm cái khác để làm.

Giải thích: Động từ “lie- lay- lain: nằm”; động từ “lie- lied- lied: nói dối”. Ở đây cần dùng động từ “lie” (nằm) ở thì hiện tại hoàn thành.

10. They (**were**/ have been) close friends for 3 months but now they hate each other.

Họ đã là bạn thân được 3 tháng nhưng bây giờ họ ghét nhau.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

11. (Have you ever tried/ **Did you ever try**) ice skating when you were a kid?

Bạn đã từng thử trượt băng khi bạn còn là một đứa trẻ chưa?

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ, tại một thời điểm xác định “when you were a kid” nên chia về thì quá khứ đơn.

12. How long (**have you taught**/ did you teach) in this primary school?

Bạn đã dạy ở trường tiểu học bao lâu rồi?

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ “up to now” nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

13. The last time we met (has been/ **was**) ten days ago.

Lần cuối chúng ta gặp là 10 ngày trước.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

14. You (have eaten/ **haven't eaten**) anything since yesterday. You must be very hungry now.

Bạn chưa ăn gì từ hôm qua. Bạn chắc hẳn là rất đói.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh và đại từ bất định “anything” ta có thể xác định đây là câu ở thể phủ định

15. We (have been/ **have never been**) to this place before. This is the first time.

Chúng tôi chưa bao giờ đến nơi này trước kia. Đây là lần đầu tiên.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh để xác định câu mang nghĩa phủ định với trạng từ “never”.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

EX13. Chọn câu có cùng ý nghĩa với câu cho sẵn.

1. The last time I ate sushi was the last summer.

A. I have eaten sushi since the last summer.

B. I haven't eaten sushi since the last summer.

Lần cuối tôi ăn sushi là mùa hè trước.

=> *Tôi đã không ăn sushi từ mùa hè trước.*

2. I last saw her on Monday.

A. I haven't seen her since Monday.

B. I have seen her since Monday.

Tôi nhìn thấy cô ấy lần cuối vào thứ hai.

=> *Tôi không nhìn thấy cô ấy kể từ thứ hai.*

3. I haven't watered this tree for a week.

A. The last time I watered this tree was a week ago.

B. The last time I didn't water this tree was a week ago.

Tôi chưa tưới nước cho cái cây này một tuần rồi.

=> *Lần cuối cùng tôi tưới nước cho cái cây này là một tuần trước.*

4. I started collecting stamps last winter.

A. I have collected stamps since last summer.

B. I have started collecting stamps since last summer.

Tôi bắt đầu sưu tầm tem vào mùa đông trước.

=> *Tôi đã sưu tầm tem kể từ mùa đông trước.*

5. How long have you worked as a volunteer?

A. When did you start working as a volunteer?

B. When have you worked as a volunteer?

Bạn đã làm việc như một tình nguyện viên được bao lâu rồi?

=> *Bạn đã bắt đầu làm việc như một tình nguyện viên từ khi nào?*

6. This singer's last performance was in Jly 20th.

A. This singer has performed since July 20th.

B. This singer hasn't performed since July 20th.

Buổi biểu diễn cuối cùng của ca sĩ này là 20 tháng 7.

=> *Ca sĩ này đã không biểu diễn từ 20 tháng 7.*

7. They began playing tennis in the spring of 2012.

A. They have played tennis since the spring of 2012.

B. They haven't played tennis since the spring of 2012.

Họ bắt đầu chơi tennis vào mùa xuân 2012.

=> *Họ đã chơi tennis kể từ mùa xuân 2012.*

8. I last went to the zoo when I was 10.

A. I haven't gone to the zoo since I was 10.

B. I have gone to the zoo since I was 10.

Tôi đi sở thú lần cuối khi tôi 10 tuổi.

=> *Tôi không đi sở thú nữa kể từ khi tôi 10 tuổi.*

EX14. Chuyển các câu sau từ thì quá khứ đơn sang thì hiện tại hoàn thành sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. The last time I played the violin was 2 years ago.

=> **I haven't played the violin for 2 years.**

Lần cuối cùng tôi chơi vi-ô-lông là 2 năm trước.

=> *Tôi không chơi vi-ô-lông được 2 năm rồi.*

2. The last time the team won the prize was a long time ago.

=> **The team hasn't won the prize for a long time.**

Lần cuối cùng đội chiến thắng giải thưởng là rất lâu về trước.

=> *Đội không chiến thắng giải thưởng trong một khoảng thời gian dài.*

3. She last did charity work 2 years ago.

=> **She hasn't done charity work for 2 years.**

Cô ấy làm công việc từ thiện lần cuối cùng vào 2 năm trước.

=> *Cô ấy chưa từng làm công việc từ thiện trong 2 năm.*

4. The last time I wrote a letter was 5 years ago.

=> **I haven't written a letter for 5 years.**

Lần cuối cùng tôi viết thư là 5 năm trước.

=> *Tôi chưa từng viết một bức thư từ 5 năm trước.*

5. My father stopped smoking in 2014.

=> **My father hasn't smoked since 2014.**

Bố tôi ngừng hút thuốc vào năm 2014.

=> *Bố tôi đã không hút thuốc từ năm 2014.*

6. I last donated my blood 7 months ago.

=> **I haven't donated my blood for 7 months.**

Tôi hiến máu lần cuối cùng vào 7 tháng trước.

=> *Tôi đã không hiến máu trong 7 tháng.*

7. When did you start doing charitable work?

=> **How long have you done charitable work?**

Bạn bắt đầu làm từ thiện từ khi nào?

=> *Bạn đã làm từ thiện được bao lâu rồi?*

8. The last time she involved in community service was 2 months ago.

=> **She hasn't involved in community service for 2 months.**

Lần cuối cùng cô ấy tham gia vào dịch vụ cộng đồng là 2 tháng trước.

=> *Cô ấy đã không tham gia vào dịch vụ cộng đồng 2 tháng rồi.*

9. She said: "I began working as an activist when I was 20 years old."

=> **She said: "I have worked as an activist since I was 20 years old."**

Cô ấy nói: "Tôi đã bắt đầu làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội khi tôi 20 tuổi."

=> *Cô ấy nói: "Tôi đã làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội từ khi tôi 20 tuổi."*

10. My best friend gave up eating fast food last year.

=> **My best friend hasn't eaten fast food since last year.**

Bạn thân của tôi đã từ bỏ đồ ăn nhanh vào năm ngoái.

=> *Bạn thân của tôi đã không ăn đồ ăn nhanh kể từ năm ngoái.*

EX15. Chuyển các câu sau từ thì hiện tại hoàn thành sang thì quá khứ đơn sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. We have learned English for 10 years.

=> **We started learning English 10 years ago.**

Chúng ta đã học tiếng Anh được 10 năm.

=> *Chúng ta đã bắt đầu học tiếng Anh 10 năm trước.*

2. It has been a long time since we last met.

=> **We last met a long time ago./ The last time we met was a long time ago.**

Đã rất lâu rồi kể từ khi chúng ta gặp nhau lần cuối.

=> *Chúng ta gặp nhau lần cuối rất lâu về trước./ Lần cuối cùng chúng ta gặp nhau là rất lâu về trước.*

3. Ms. Ann hasn't taken part in any voluntary programs for 4 years.

=> **Ms. Ann last took part in voluntary programs 4 years ago./ The last time Ms. Ann took part in voluntary programs was 4 years ago.**

Cô Ann không tham gia vào chương trình tình nguyện nào trong vòng 4 năm.

=> Cô Ann tham gia vào chương trình tình nguyện lần cuối vào 4 năm trước.

4. I haven't met my family since last Christmas.

=> **I last met my family last Christmas./ The last time I met my family was last Christmas.**

Tôi chưa gặp gia đình tôi từ Giáng sinh năm trước.

=> *Tôi gặp gia đình tôi lần cuối vào Giáng sinh năm trước.*

5. How long have you lived here?

=> **When did you start living here?**

Bạn đã ở đây được bao lâu rồi?

=> *Bạn bắt đầu sống ở đây từ khi nào?*

6. The volunteers have provided free food and fresh water to homeless people since yesterday.

=> **The volunteers started providing free food and fresh water to homeless people yesterday.**

Các tình nguyện viên đã cung cấp thức ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư từ hôm qua.

=> *Các tình nguyện viên đã bắt đầu cung cấp thức ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư vào hôm qua.*

7. The doctor has quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital for 2 days.

=> **The doctor quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital 2 days ago.**

Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm được 2 ngày.

=> *Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm từ 2 ngày trước.*

8. The children haven't had a long vacation since last year.

=> **The children last had a long vacation last year./ The last time the children had a long vacation was last year.**

Bọn trẻ đã không có kỳ nghỉ dài nào từ năm ngoái.

=> *Bọn trẻ đã có kỳ nghỉ dài cuối cùng vào năm ngoái.*

9. They haven't visited their parents for 3 months.

=> **They last visited their parents 3 months ago./ The last time they visited their parents was 3 months ago.**

Họ đã không thăm bố mẹ họ ba tháng rồi.

=> *Họ đã thăm bố mẹ họ lần cuối vào ba tháng trước.*

10. It has been 2 years since we broke up.

=> **We broke up two years ago.**

Đã hai năm kể từ khi chúng tôi chia tay.

=> *Họ đã chia tay hai năm trước.*

EX16. Chia động từ trong ngoặc về thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành (thể khẳng định hoặc phủ định) sao cho phù hợp.

1. Last month our class **went** on a field trip with our teacher. We **haven't had** another field trip since then.

Tháng trước lớp chúng tôi đi dã ngoại với giáo viên. Kể từ đó, chúng tôi không có buổi dã ngoại nào nữa.

2. I **used to live** with my grandmother until I **was** 18. Since then, I **haven't met** my grandmother again.

Tôi từng sống với bà tôi cho đến khi tôi 18 tuổi. Kể từ đó, tôi không gặp lại bà.

3. My mother **worked** as a teacher in the local high school for 20 years before her retirement.

Mẹ tôi đã làm việc cho trường cấp 3 ở địa phương được 20 năm trước khi nghỉ hưu.

4. The last time we **had** dinner together was 2 weeks ago.

Lần cuối cùng chúng tôi ăn tối với nhau là hai tuần trước.

5. My uncle **hasn't met** his family since he **went** on a business trip last month.

Chú của tôi đã không gặp gia đình chú ấy từ khi chú đi công tác tháng trước.

6. Your friend Sarah **has just phoned** you. She **said** sorry because she **couldn't come** to your party.

Bạn Sarah vừa gọi điện cho bạn. Cô ấy nói xin lỗi vì không thể đến được bữa tiệc của bạn.

Lưu ý: Dạng quá khứ của động từ khuyết thiếu “can” là “could” và động từ sau nó ở dạng nguyên thể.

7. So far, I **have already read** 11 different books. My most favourite book is “Paper towns” by John Green. I **finished** reading it last weekend.

Cho đến bây giờ, tôi đã đọc được 11 cuốn sách. Cuốn yêu thích của tôi là “Paper Towns” của John Green. Tôi đã đọc xong nó tuần trước.

8. Last night I **didn't feel** well, so my father **took** me to hospital. I **haven't been** out of hospital yet.

Đêm qua tôi cảm thấy không khỏe vậy nên bố tôi đưa tôi đi bệnh viện. Bây giờ tôi vẫn chưa ra viện.

EX17. Khoanh tròn đáp án đúng.

My first voluntary experience

It was a sunny day (1) _____ I first involved in community service. I (2) _____ a group of more than 20 students to do voluntary work in a school of (3) _____ children. Soon after we came there, the leader divided us into several teams with different duties. My job was to play with the children there. To be honest, I was a bit confused at first. There were many children and all of them had health problems. However, most of them were (4) _____ and friendly. They seemed to enjoy the volunteer's visit and they played joyously with us. We (5) _____ the kids with paper and pencils and instructed them to draw. We maintained a

cozy atmosphere until the volunteer group had to leave. It was such an amazing experience to me that I could (6) _____ forget it. I have involved in many other charitable projects (7) _____ my first voluntary experience. I think I will continue doing charity in the future (8) _____ I have time.

1. **A. when** B. since C. for D. before
2. A. was B. came **C. joined** D. made
3. A. small B. strong **C. disabled** D. cute
4. A. badly-behaved B. naughty C. mischief **D. well-behaved**
5. **A. provided** B. bought C. lent D. borrowed
6. A. always B. often **C. never** D. just
7. **A. since** B. for C. when D. before
8. A. since B. for **C. if** D. unless

1. Đó là một ngày nắng khi tôi tham gia vào dịch vụ cộng đồng lần đầu tiên.
2. Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.
3. Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.
4. Tuy nhiên, hầu hết các em đều cư xử tốt và thân thiện.
5. Chúng tôi phát cho lũ trẻ giấy và bút chì và hướng dẫn chúng vẽ.
6. Đó là một trải nghiệm tuyệt vời mà tôi không thể quên được.
7. Tôi đã tham gia nhiều công việc từ thiện khác kể từ trải nghiệm tình nguyện đầu tiên.
8. Tôi nghĩ rằng tôi sẽ tiếp tục làm tình nguyện trong tương lai nếu tôi có thời gian.

EX18. Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

When Henry Gates III was born on October 28, 1955. Almost everyone knows that he is one of the world's richest people and perhaps the most successful businessman ever. He is the co-founder of Microsoft and successfully made it into the world's biggest software company. Moreover, he is renowned as a generous and kind man who started his own charity with his wife. They named it "Bill and Melinda Gates Foundation", also known as the "Gates Foundation".

The main purpose of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally. In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology. So far, the Gates Foundation has received many awards. President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016. "Time" magazine voted Gates as one of the biggest influences of the 20th century.

1. When was William Henry Gates III born?

On October 28, 1955

Dẫn chứng: *William Henry Gates III was born on October 28, 1955.*

2. What is the name of Bill and Melinda's charity foundation?

"Bill and Melinda's Gates Foundation"

Dẫn chứng: *They named it "Bill and Melinda Gates Foundation", also known as the "Gates Foundation".*

3. What are the main purposes of the foundation on global scale?

To improve healthcare and reduce poverty globally

Dẫn chứng: *The main purpose of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally.*

4. What does the foundation help in America?

Open up educational opportunities and provide access to information technology

Dẫn chứng: *In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology.*

5. When did President Barack Obama honor Bill and Melinda Gates with a medal?

Presidential Medal of Freedom

Dẫn chứng: *President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016.*

UNIT 4. MUSIC AND ARTS (ÂM NHẠC VÀ MỸ THUẬT)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
actor (n)	nam diễn viên		<p>He is one of the country's top actors.</p> <p>Anh ấy là một trong những nam diễn viên hàng đầu quốc gia.</p>
actress (n)	nữ diễn viên		<p>Jennifer Lawrence is a famous American actress.</p> <p>Jennifer Lawrence là một nữ diễn viên người Mỹ nổi tiếng.</p>
audition (n)	buổi thử giọng		<p>We are holding auditions for new singers.</p> <p>Chúng tôi đang tổ chức buổi thử giọng cho các ca sĩ mới.</p>

comedian (n)	diễn viên hài		Comedians make people laugh. Nghệ sĩ hài khiến cho mọi người cười.
compose (v)	sáng tác		Mozart composed his last opera in 1791. Mozart sáng tác bản o-pê-ra cuối cùng năm 1791.
composer (n)	nhà soạn nhạc		He is one of the greatest composers in the world. Ông là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới.
decorate (v)	trang trí		They need to decorate the living room. Họ cần phải trang trí phòng khách.
drama director (n)	đạo diễn phim		It is not easy to become a drama director. Không dễ dàng để trở thành một đạo diễn phim.
essential (adj)	thiết yếu		Fresh water is essential for life. Nước sạch là thiết yếu cho sự sống.

guitarist (n)	người chơi ghi-ta		<p>Jim is the guitarist in his band.</p> <p>Jim là người chơi ghi-ta trong nhóm.</p>
leisure (n)	giải trí		<p>The leisure industry is advancing at a fast pace.</p> <p>Ngành công nghiệp giải trí đang phát triển với tốc độ nhanh chóng.</p>
musician (n)	nhạc sĩ		<p>Not many young people know this jazz musician.</p> <p>Không nhiều người trẻ biết đến nhạc sĩ Jazz này.</p>
painter (n)	họa sĩ		<p>Jane is studying to become a painter.</p> <p>Jane đang học để trở thành một họa sĩ.</p>
perform (v)	trình diễn		<p>The singer didn't perform well last night.</p> <p>Ca sĩ diễn không tốt đêm qua.</p>
traditional (adj)	truyền thống		<p>Elderly people like listening to traditional songs.</p> <p>Những người già thích nghe những bài hát truyền thống.</p>

B. GRAMMAR

I. SO SÁNH (COMPARISONS) VỚI “AS....AS”, “THE SAME AS”, “DIFFERENT FROM”

1. So sánh sự giống nhau: “as...as”, “the same as” (giống như)

- Cấu trúc câu so sánh ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật, ... có tính chất gì đó tương đương nhau.

Cấu trúc	S + to be + as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.	S + V + the same + noun + as + noun/ pronoun.
Ghi chú	S: chủ ngữ, adj: tính từ, noun: danh từ, pronoun: đại từ, clause: mệnh đề.	
Ví dụ	<p>1. Folk music is as melodic as pop music. (Nhạc dân gian thì du dương như là nhạc pop.)</p> <p>2. My painting is as expensive as hers. (Bức họa của tôi thì đắt bằng bức họa của cô ấy.)</p> <p>3. This camera is as good as it was before. (Cái máy ảnh này vẫn tốt như ngày nào.)</p>	<p>1. She is the same height as me. (Cô ấy có chiều cao như tôi.)</p> <p>2. She has the same book as me. (Cô ấy có cuốn sách giống tôi.)</p>

2. So sánh sự khác nhau: “not as...as” (không bằng), “different from” (khác)

- Cấu trúc câu so sánh không ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật, ... khác nhau ở một mặt nào đó.

Cấu trúc	S + to be + not + so/as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.	S + to be + different from + noun/ pronoun.
Ví dụ	1. Black and white movies are not as interesting as colour movies.	1. Life in the city is different from life in the countryside.

	<p>(Những bộ phim đen trắng thì không hấp dẫn bằng những bộ phim màu.)</p> <p>2. My hometown is not as noisy as yours.</p> <p>(Quê tôi không ồn ào như quê bạn.)</p> <p>3. She is not as famous as she was before.</p> <p>(Cô ấy không còn nổi tiếng như trước nữa.)</p>	<p>(Cuộc sống trong thành phố khác cuộc sống ở vùng quê.)</p> <p>2. His house is different from my house.</p> <p>(Ngôi nhà của anh ấy khác ngôi nhà của tôi.)</p>
Lưu ý	Ở cấu trúc “ not as...as ”, ta có thể thay thế “ as ” đầu tiên bằng “ so ”.	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

EX1. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh “as...as” và tính từ trong ngoặc.

- I am not as tall as you. (tall)
- This book is not as interesting as that one. (interesting)
- This summer is as hot as last summer. (hot)
- Yesterday is was as sunny as today. (sunny)
- I think my essay is as good as yours. (good)
- My dog isn't as fierce as it appears to be. (fierce)
- Children nowadays are not as active as they used to be. (active)
- Watching movie is not as entertaining as reading books. (entertaining)
- Jane is as pretty as a doll. (pretty)
- Cats are not as friendly as dogs. (friendly)
- My brother said that going abroad was not as amusing as he thought. (amusing)
- She didn't want to be late, so she run as fast as she could. (fast)
- Please call me as soon as possible. (soon)

14. Sleeping on the sofa is not **as comfortable as** in bed. (comfortable)
15. This hotel is **as expensive as** the one near the beach but it is much better. (expensive)
16. My grandmother is **as warm-hearted as** fairy godmother. (warm-hearted)
17. Do you think learning Japanese is **as difficult as** learning English? (difficult)
18. This musician is not **as popular as** that one. (popular)
19. Ann looks **as gorgeous as** princess in her new dress. (gorgeous)
20. The river isn't **as deep as** it looks. (deep)

EX2. Dùng cấu trúc so sánh “different from” để hoàn thành những câu dưới đây.

1. My house is small and old. Your house is spacious and modern.
=> My house is different from your house.
2. My mother's favourite food is noodle. My favourite food is rice.
=> My mother's favourite food is different from my favourite food.
3. My best friend has a powerful personality. I have a weak personality.
=> My best friend's personality is different from my personality.
4. Life in the countryside is quiet and peaceful. Life in the city is exciting.
=> Life in the countryside is different from life in the city.
5. Lan's school is Hai Ba Trung School. Hue goes to Nguyen Hue School.
=> Lan's school is different from Hue's school.
6. My hobby is collecting stamps. My brother's hobby is playing the piano.
=> My hobby is different from my brother's hobby.
7. My answer for this equation is “4” but Tom thinks it should be “5”.
=> My answer for this equation is different from Tom's answer.
8. My sister's hair is long and wavy. My hair is short and straight.
=> My sister's hair is different from my hair.

EX3. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh “the same....as” và danh từ trong ngoặc.

1. My sister has **the same height as** me. (height)

2. Jim pursues **the same hobby as** Jane. (hobby)
3. My best friend is at **the same age as** me. (age)
4. My friends went to see **the same movie as** me. (movie)
5. This musician plays **the same musical instrument as** me. (musical instrument)
6. Critics say that this painter has **the same style as** with that one. (style)
7. My brother is interested in **the same subject as** me. (subject)
8. This class has **the same number of students as** that one. (number of students)
9. Anne bought **the same dress as** me yesterday. (dress)
10. She cut her hair **the same length as** mine. (length)
11. My best friend likes **the same books as** my brother. (books)
12. I bought my car at **the same price as** hers. (price).
13. My mother likes **the same TV programs as** me. (TV programs)
14. He had **the same appearance as** a famous actor. (appearance)
15. He puts on **the same coat as** usual. (old coat)

EX4. Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.

1. My boyfriend is as strong like a horse.

Lỗi sai: like

Sửa: *My boyfriend is as strong as a horse.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.”

2. This exercise isn't hard as I thought.

Lỗi sai: thiếu “as” trước tính từ “hard”

Sửa: *This exercise isn't as hard as I thought.*

3. Life in foreign countries is different life in home country.

Lỗi sai: thiếu “from” sau tính từ “different”

Sửa: *Life in foreign countries is different from life in home country.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt “S + to be + different from + noun.”

4. My parents share the same hobby as.

Lỗi sai: as

Sửa: *My parents share the same hobby.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun.” Ở câu này không có danh từ thứ hai, vậy nên “as” cũng cần lược bỏ.

5. His cat isn't the same pretty as mine.

Lỗi sai: the same

Sửa: *His cat isn't as pretty as mine.*

Giải thích: Cấu trúc so sánh “the same...as” chỉ dùng với danh từ. Ở câu này cần dùng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.” với tính từ “pretty”.

6. This art museum is definitely different as the historical museum.

Lỗi sai: as

Sửa: *This art museum is definitely different from the historical museum.*

7. Roses don't have the same fragrance like lotuses.

Lỗi sai: like

Sửa: *Roses don't have the same fragrance as lotuses.*

8. My essay is as length as yours.

Lỗi sai: length

Sửa: *My essay is as long as yours.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.” Danh từ “length” không áp dụng với cấu trúc này nên cần phải chuyển về tính từ “long”.

9. This island isn't as beautiful than those I have visited.

Lỗi sai: than

Sửa: *This island isn't as beautiful as those I have visited.*

10. My mother is different appearance from me.

Lỗi sai: appearance

Sửa: *My mother is different from me./ My mother's appearance is different from my appearance.*

EX5. Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. difficult/ as/ Playing/ is/ piano/ guitar/ playing/ as/./

Playing guitar is as difficult as playing piano.

Chơi ghi-ta cũng khó như chơi piano.

2. horse/ run/ a/ Can/ fast/ as/ a/ as/ train/?/

Can a horse run as fast as a train?

Một con ngựa có thể chạy nhanh bằng tàu hỏa không?

3. try/ as/ can/ you/ hard/ as/ should/ You.

You should try as hard as you can.

Bạn nên cố gắng hết sức có thể.

4. Tom's/ totally/ is/ from/ My/ writing style/ different/./

My writing style is totally different from Tom's.

Phong cách viết của tôi khác hẳn với của Tom.

5. car/ same/ runs/ the/ speed/ at/ His/ mine/ as/./

His car runs at the same speed as mine.

Xe của anh ấy chạy cùng tốc độ với xe của tôi.

6. I/ went/ My/ school/ friend/ same/ the/ best/ and/ to/./

My best friend and I went to the same school.

Bạn thân của tôi và tôi đi học cùng trường.

7. good/ This/ fridge/ modern/ isn't/ as/ my/ one/ as/ old/./

This modern fridge isn't as good as my old one.

Chiếc tủ lạnh hiện đại này không tốt bằng cái cũ của tôi.

8. Spending time/ isn't/ with/ as/ computer/ as/ friends/ entertaining/ on/ spending time/./

Spending time on computer isn't as entertaining as spending time with friends.

Dành thời gian cho máy tính không thú vị bằng dành thời gian với bạn bè.

II. CÂU ĐỒNG TÌNH (EXPRESS AGREEMENT)VỚI “TOO/ EITHER”

	TOO	EITHER
--	-----	--------

Chức năng	Được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó.	Được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.
Vị trí	Thường đứng ở cuối câu.	Thường đứng ở cuối câu.
Ví dụ	<p>1. A: I love pop music. (Tôi thích nhạc pop.)</p> <p>B: I love pop music too./ I love it too.</p> <p>(Tôi cũng thích nhạc pop.)</p> <p>2. Tom is interested in dancing, and Kate is interested in dancing too.</p> <p>(Tom thích khiêu vũ và Kate cũng thích khiêu vũ.)</p> <p>3. I watched the concert on TV last night, and my husband watched it on TV last night too.</p> <p>(Tôi đã xem buổi hòa nhạc trên TV tối qua và chồng tôi cũng xem nó.)</p>	<p>1. A: My sister doesn't know the name of that singer.</p> <p>(Chị gái tôi không biết tên của cô ca sĩ đó.)</p> <p>B: I don't know either.</p> <p>Hoặc sử dụng câu rút gọn:</p> <p>I don't either. (Tôi cũng không biết.)</p>
Lưu ý		Trong câu rút gọn, chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

EX6. Điền “too/ either” vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. My father is a musician. I am a musician **too**.
2. I don't like the smell of durian. My sister doesn't like it **either**.
3. I can't wait to meet my parents and my sister can't **either**.
4. My favourite comedian is Rowan Atkinson. His favourite comedian is Rowan Atkinson **too**.
5. My father loves watching football matches on TV and I love it **too**.

6. My mother can't open the jar and I can't **either**.
7. Jim should go to bed now and you should go to bed **too**.
8. Your sister mustn't skip breakfast and you mustn't **either**.
9. I find action movies so interesting and James finds them interesting **too**.
10. Studying Math isn't easy for me and studying English isn't **either**.

Giải thích: “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

EX7. Viết câu đồng tình với “too/ either” trong những câu cho sẵn sau đây.

0. “I am not hungry now.”

=> “I am not hungry either.”

1. “They are my favourite footballers.”

=> They are my favourite footballers too.

2. “I want to be a good student.”

=> I want to be a good student too.

3. “I won't come to his party.”

=> I won't come to his party either./ I won't either.

4. “It is not my pencil.”

=> It is not my pencil either.

5. “She will never forgive me.”

=> I will never forgive me either./ I won't either.

Lưu ý: “never” (không bao giờ) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với **“either”**. Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là **“rarely/ seldom/ hardly/ scarcely” (hiếm khi, gần như không)**.

6. “I really admire him.”

=> I really admire him too.

7. “Yesterday I couldn't sleep.”

=> Yesterday I couldn't sleep either./ I couldn't either.

8. 'I am not working on my project.'

=> I am not working on my project either. I am not either.

9. 'I didn't expect her to win the competition.'

=> I didn't expect her to win the competition either./ I didn't either.

10. 'I should go out now.'

=> I should go out now too.

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

EX8. Đánh dấu ✓ trước câu đúng. Đánh dấu x trước câu sau, gạch chân lỗi sau và sửa.

1. My sister doesn't want another ice-cream and I do either.

(X) Lỗi sai: do

Sửa: don't

Giải thích: Đối với câu đồng tình với mệnh đề phủ định, trong câu rút gọn chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định trước "either".

2. I will go the park tomorrow and my sister will go to the park too.

(✓) Câu đúng

3. My favourite band is The Beatles and his favourite band is The Beatles either.

(X) Lỗi sai: either

Sửa: too

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó.

4. The apples in our garden are ripe and the oranges won't ripe too.

(X) Lỗi sai: won't

Sửa: are

5. My favourite drink is hot cacao. My friend's favourite drink is beer too.

(X) Lỗi sai: beer

Sửa: hot cacao

Giải thích: “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó, do vậy mệnh đề với “too” phải có nội dung tương tự mệnh đề trước đó.

6. My wife doesn't like doing housework and I don't either.

(√) Câu đúng

7. I want to be a musician but my sister wants to be an actor either.

(X) Lỗi sai: either**Sửa: bỏ “either”**

Giải thích: Ở đây không dùng câu đồng tình với “either” vì mệnh đề thứ hai không mang nghĩa đồng tình với mệnh đề thứ nhất.

8. My essay didn't get good mark. Tom's essay doesn't either.

(X) Lỗi sai: doesn't**Sửa: didn't**

Giải thích: Câu đồng tình cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

EX9. Dựa vào đoạn văn sau viết câu đồng tình với “too/ either”.

Yesterday Ann and Jane went to the prom together. Both of them dressed up elegantly. They looked very beautiful. They really enjoyed the music there. Both Ann and Jane didn't drink much because they weren't thirsty. After the prom, they came home by bus. Ann and Jaen will never forget about the prom. They want to keep this happy memory forever.

0. Yesterday Ann went to the prom and Jane went to the prom too.

1. Ann dressed up elegantly and Jane dressed up elegantly too.

2. Ann looke very beautiful and Jane looked very beautiful too.

3. Ann really enjoyed the music there and Jane really enjoyed the music there too.

4. Ann didn't drink much and Jane didn't either.

5. After the prom, Ann came home by bus and Jane came home by bus too.

6. Ann will never forget about the prom and Jane won't either.

7. Ann wants to keep this happy memory forever and Jane wants to keeps this happy memory forever too.

Giải thích: “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

BÀI TẬP NÂNG CAO

EX10. Dùng các từ cho sẵn, viết câu so sánh với “as...as” hoặc “the same...as”.

movies	hard	tasty	valuable	origin
fast	long	songs	talent	clothes

1. Can I borrow your ladder? My ladder isn't as long as yours.

Tôi có thể mượn cái thang của bạn được không? Cái thang của tôi không dài bằng của bạn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “long”.

2. Your cake is delicious. My cake isn't as tasty as yours.

Cái bánh của bạn thật ngon. Chiếc bánh của tôi không ngon bằng của bạn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “tasty”

3. None of Tom's friends has the same talent as him.

Không có người bạn nào của Jim có tài năng giống anh ấy.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “talent”

4. Both of us fancy rock music. She listens to the same songs as me.

Cả hai chúng tôi đều thích nhạc rock. Cô ấy nghe các bài hát giống tôi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “songs”

5. Jim likes the same movies as Tom, and they often watch together.

Jim thích những bộ phim giống Tom và họ thường xem với nhau.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “movies”

6. Life nowadays isn't **as hard as** it used to be. People now live more comfortably.

Cuộc sống ngày nay không khó khăn như trước. Mọi người sống thoải mái hơn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “hard”.

7. Her ring is not **as valuable as** her necklace.

Chiếc nhẫn của cô ấy không giá trị bằng vòng cổ của cô ấy.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “valuable”.

8. My cat has **the same origin as** yours. They both come from Russia.

Con mèo của tôi có cùng nguồn gốc với con mèo của bạn. Chúng đều đến từ Nga.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “origin”.

9. Kim bought **the same clothes as** her sister. They want to look like twins.

Kim mua quần áo giống chị của cô ấy. Họ muốn nhìn như sinh đôi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “clothes”

10. You should go home **as fast as** you can. Your mom is looking for you everywhere.

Bạn nên về nhà sớm nhất có thể. Mẹ của bạn đang tìm bạn khắp mọi nơi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “soon”.

EX11. Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh “the same...as”.

1. My brother and I both have big brown eyes.

=> **My brother has the same eyes as me.**

Anh tôi và tôi cùng có mắt to và nâu.

Anh tôi có mắt to và nâu giống tôi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “eyes”

2. My favourite subject is Math. Tim likes Math too.

=> **I like the same subject as Tim.**

Môn học yêu thích của tôi là Toán. Tim cũng thích Toán.

=> *Tôi thích môn học giống với Tim.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “subject”

3. I have a problem with this exercise. Peter has a problem with it too.

=> **I have the same problem as Peter.**

Tôi có rắc rối với bài tập này. Peter cũng có rắc rối với nó.

=> *Chúng tôi có cùng một rắc rối.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “problem”.

4. Louis and James are both 18 years old.

=> **Louis is at the same age as James.**

Louis và James đều 18 tuổi.

=> *Louis ở cùng độ tuổi với James.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “age”.

5. I went to my local primary school. Jim went to my local primary school too.

=> **I went to the same primary as Jim.**

Tôi đi học ở trường tiểu học địa phương. Jim cũng đi học tại trường tiểu học địa phương.

=> *Tôi đi học cùng trường tiểu học với Jim.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với cụm danh từ “primary school”.

6. You and I both have dark brown hair.

=> **You have the same hair as me.**

Bạn và tôi đều có mái tóc nâu đậm.

=> *Bạn có mái tóc nâu đậm giống tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “hair”.

7. I left the meeting room at 11 a.m and so did you.

=> **I left the meeting room at the same time as you.**

Tôi rời phòng họp lúc 11 giờ trưa và bạn cũng vậy.

=> *Tôi rời phòng họp vào cùng thời gian với bạn.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “time”.

8. My birthday is 5 April. Tom’s birthday is 5 April too.

=> **I have the same birthday as Tom.**

Sinh nhật của tôi là ngày 5 tháng 4. Sinh nhật của Tom cũng là ngày 5 tháng 4.

=> *Tôi có cùng ngày sinh nhật với Tom.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “birthday”.

EX12. Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh “as...as”.

1. My doll is pretty but her doll is prettier than mine.

=> **My doll isn’t as pretty as her doll.**

Búp bê của tôi rất xinh nhưng búp bê của cô ấy xinh hơn.

=> *Búp bê của tôi không xinh bằng búp bê của cô ấy.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “pretty”

2. Travelling by train is quite exciting but travelling by plane is more exciting.

=> **Travelling by train isn’t as exciting as travelling by plane.**

Di chuyển bằng tàu khá thú vị nhưng di chuyển bằng máy bay thú vị hơn.

Di chuyển bằng tàu không thú vị bằng di chuyển bằng máy bay.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “exciting”.

3. My salary is high, but my husband’s is higher.

=> **My salary isn’t as high as my husband’s.**

Lương của tôi thì cao nhưng lương của chồng tôi cao hơn.

=> *Lương của tôi không cao bằng lương của chồng tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “high”.

4. I am disappointed about my team’s score. Ann is disappointed too.

=> **I am disappointed about the score as Ann.**

Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm. Ann cũng thất vọng.

=> *Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm giống như Ann.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “disappointed”.

5. It’s warm today, but it was much warmer yesterday.

=> **Today it isn’t as warm as it was yesterday.**

Trời hôm nay ấm nhưng trời ấm hơn nhiều vào hôm qua.

=> *Trời hôm nay không ấm bằng trời hôm qua.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “warm”.

6. I still feel a bit tired, but I am better than yesterday.

=> **I don’t feel as tired as yesterday.**

Tôi vẫn cảm thấy mệt nhưng tôi đã khá hơn hôm qua

=> *Tôi không cảm thấy mệt như hôm qua.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “tired”.

7. Tom’s essay is very good and mine is good too.

=> **Tom’s essay is as good as mine.**

Bài văn của Tom rất tốt và của tôi cũng tốt.

=> *Bài văn của Tom tốt như bài của tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “good”.

8. The Smiths have lived here for quite a long time, but we’ve lived here longer.

=> **The Smiths haven’t lived here as long as us.**

Gia đình Smith đã sống ở đây khá lâu nhưng chúng tôi sống ở đây lâu hơn.

=> *Gia đình Smith không sống ở đây lâu bằng chúng tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “long”.

EX13. Hoàn thành câu sử dụng câu đồng tình với “too/ either” sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. My grandfather worked for a tobacco company. My father also worked for a tobacco company.

My grandfather worked for a tobacco company and my father worked for a tobacco company too.

2. Both my father and my mother aren’t Vietnamese.

My father isn’t Vietnamese and my mother isn’t Vietnamese either./ isn’t either.

3. I fancy classical music and my brother also fancies classical music.

I fancy classical music and my brother fancies classical music too.

4. Reading books is as relaxing as listening to music.

Reading books is relaxing and listening to music is relaxing too.

5. My friend and I didn’t go to the concert last night.

My friend didn’t go to the concert last night and I didn’t go to the concert either./ didn’t either.

6. My parents and my teacher won’t allow me to play truant.

My parents won’t allow me to play truant and my teacher won’t allow me to play truant either./ won’t either.

7. I am never good at singing and paiting.

I am never good at singing and I am never good at singing and paiting either.

8. Both my brother and I rarely listen to traditional songs.

I rarely listen to traditional songs and my brother rarely listen to traditional songs either./ doesn't either.

Giải thích: **Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

Lưu ý: “never” (không bao giờ) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với “either”. Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là “rarely/ seldom/ hardly/ scarcely” (hiếm khi, gần như không).

EX14. Gạch chân đáp án đúng.

1. I can't go to Berlin with you and your father can't (either/ too).

2. I hardly skip breakfast and Jim (doesn't skip breakfast either/ skips breakfast too).

Lưu ý: “hardly” (hiếm khi) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với “either”.

3. We won't go sailing tomorrow because of the storm and they (don't/ won't) either.

Giải thích: Câu đồng tình cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

4. I want to be a famous actress in the future and my friemd Sarah (wants/ doesn't want) it too.

5. They haven't watched the movie yet and I (haven't/ doesn't have) either.

6. I will help my mom do the washing and my brother (will do it too/ don't do it either).

7. My brother's just got a new bike and I (have got a new bike too/ am got a new bike too).

8. For me, playing the piano is never easy and playing the guitar (is too/ isn't either).

9. She is a warm-hearted person but her daughter (isn't either/ isn't).

Giải thích: Ở đây không phải là câu đồng tình nên không dùng “either”.

10. Drinking alcohol is harmful to your body and eating fast food (is harmful too/ isn't harmful either).

EX15. Khoanh tròn đáp án đúng.

Nowadays, life is totally different (1) _____ 30 years ago. In the past, there weren't as many people (2) _____ there are today, so houses were (3) _____ spacious than today. Because there weren't so many cars in the streets, the air was not as (4) _____ as it is today. Our grandparents often earned a living by growing plants and raising animals. Life at that time depended a lot on the weather. In the present days, people live (5) _____ comfortable and independent than before.

Our houses aren't as large as it (6) _____ be but they are all taller and more modern. We don't grow plants to make more anymore and we don't raise animals (7) _____. Instead, we work in big factories and tall buildings. There are also more ways of entertainment than before. Today's life is more interesting and comfortable (8) _____ in the past.

1. **A. from** B. like C. as D. than

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt “S + to be + different from + noun”.

2. **A. as** B. more C. most D. so

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun”.

3. **A. as** **B. more** C. most D. so

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

4. **A. clean** B. fresh **C. polluted** D. pollution

Bởi vì không có nhiều xe trên đường, không khí không ô nhiễm như bây giờ.

5. **A. as** **B. more** C. most D. so

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

6. **A. have to** B. must C. can **D. used to**

Nhà của chúng ta không to như trước kia nhưng chúng cao hơn và hiện đại hơn.

7. **A. too** B. so **C. either** D. also

Giải thích: “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

8. **A. from** B. like C. as **D. than**

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

EX16. Đọc đoạn văn sau và điền T (true) trước câu trả lời đúng với nội dung bài đọc, điền F (false) trước câu trả lời khác nội dung bài đọc.

Ludwig van Beethoven

Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist. At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music. When Beethoven was 21 years old, he moved to Vienna. Here he started studying composition with Joseph Haydn. He soon became popular as a pianist. Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s. In the last ten years of his life, he was almost deaf. In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose. Many of his wonderful pieces of music came from the last 15 years of his life. He lived in Vienna until he died in 26 March 1827. His best-known compositions include 9 symphonies, 5 piano concertos, 1 violin concerto, and 32 piano sonatas. The list goes on. Beethoven always remains as one of the most famous and influential composers all over the world.

___F___ 1. Beethoven is only famous as a composer.

Dẫn chứng: Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist.

___F___ 2. When Beethoven was small, he studied composition with Joseph Haydn.

Dẫn chứng: At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music.

___T___ 3. Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.

Dẫn chứng: Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.

___F___ 4. In 1811, Beethoven stopped performing and composing.

Dẫn chứng: In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose.

___T___ 5. He lived in Vienna until his death.

Dẫn chứng: He lived in Vienna until he died in 26 March 1827.

UNIT5: VIETNAMESE FOOD AND DRINKS

Bài 1:

Singular	Plural	Singular	Plural
Baby (em bé)	Babies	Key (chìa khóa)	Keys
Book (sách)	Books	Lady (quý cô)	Ladies
Bottle (bình)	Bottles	Mouse (chuột)	Mice
Bowl (bát)	Bowls	Person (người)	People
Box (hộp)	Boxes	Photo (ảnh)	Photos
Bus (xe buýt)	Buses	Sailor (thủy thủ)	Sailors
Chair(ghế)	Chairs	Series (chuỗi)	Series
Child (đứa trẻ)	Children	Spoon (muỗng)	Spoons
Church (nhà thờ)	Churches	Student (học sinh)	Students
Computer (máy tính)	Computers	Table (bàn)	Tables
Door (cửa)	Doors	Tooth (răng)	Teeth
Fish (cá)	Fish	Vehicle (xe cộ)	Vehicles
Foot (chân)	Feet	Window (cửa sổ)	Windows
Gentleman (quý ông)	Gentlemen	Woman (người phụ nữ)	Women
Goose (ngỗng)	Geese	Year (năm)	years

Bài 2:

1. cook 2. Friends 3. Books 4. Mice 5. Pieces 6. Day
 7. men 8. Person 9. Teaspoons 10. Fruits 11. Ball 12.
 Classmates 13. Cup 14. Librarian 15. Fish

Bài 3:

Anger (sự giận dữ)	U	Knife (dao)	C
Bread (bánh mì)	U	Lamp (đèn)	C
Cake (bánh)	C	Lemonade (nước chanh)	U
Chopstick (đũa)	C	Milk (sữa)	U
Cup (cốc)	C	Money (tiền)	U
Cupboard (tủ, chạn)	C	News (tin tức)	U
Dish (đĩa)	C	Nature (tự nhiên)	U
Drop (giọt)	C	Noodle (mì)	U
Fan (quạt)	C	Person (người)	C
Flour (bột)	U	Rice (gạo)	U
Fruit (hoa quả)	C	Salt (muối)	U
Glass (ly)	C	Sugar (đường)	U
Heat (nhiệt)	U	Tomato (cà chua)	C
Information (thông tin)	U	Vegetable (rau)	C
Kitchen (phòng bếp)	C	Wine (rượu)	U

Bài 4:

1. glass

Bạn có muốn một cốc nước nữa không?

2. Litres

Tôi muốn hai lts nước chanh.

3. pot

Bà tôi cho tôi một hũ mứt hôm qua.

4. Sheets

Bạn có thể cần đến 3 tờ giấy để viết bài văn của bạn.

5. slices

Anh ta thường ăn 2 lát bánh mì vào buổi sáng

6. bar

Bạn trai tôi tặng tôi một thanh socola tuần trước

7. gallons

Bạn cần ít nhất 2 galon xăng để chạy chiếc máy này

8. grains

Có vĩa hạt cát trong trà của tôi

9. cake

Mẹ bảo tôi mua một bánh xà phòng,

10. bag

Có một túi tiêu ở trong tủ

Bài 5:

1. How many

2 How much

3 How many

4 How much

5 How many

6 How many

7 How much

8 How many

9 How much

10 How many

11 How much

12 How much

13 How much

14 How many

15 How many

16 How much

17 How many

18 How much

19 How many

20 How many

Giải thích: “how many” dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được. “How much” dùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được.

Bài 6:

1. How much sugar did you buy yesterday?

Giải thích: Dùng cấu trúc “How much + uncountable N+ trợ động từ + S+ V?” với danh từ không đếm được “sugar”. Câu có trạng từ yesterday chỉ thời gian trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

2. How many kids do you have ?

Giải thích: Dùng cấu trúc “ how many + countable N (số nhiều) + trợ động từ + S +V ?” với danh từ đếm được dạng số nhiều “ kids” . Động từ “ have “ chỉ sự sở hữu nên chia về thì hiện tại đơn.

3. How much time do you usually spend on your homework ?

4. How many sheets of blank paper do you have now?

5. How many tables are there in your classroom?

6. How much money did you borrow him last week?

7. How much rice is there in your kitchen?

8. How many fruits will you buy tomorrow ?

9. How much water is there in a swimming pool?

10. How many teaspoons of sugar do we need?

Bài 7:

1-e	2-h	3-a	4-g	5-b	6-f	7-d
8-c						

1. Có bao nhiêu thủy thủ ? (e) có 21 người

2. bạn sẽ mua bao nhiêu tiêu? (h) tôi sẽ mua hai túi

3. bạn cần bao nhiêu giấy ? (a) tôi chỉ cần một tờ giấy.

4. Có bao nhiêu loại cá trong hồ ? (g) có khoảng 11 loại

5. Sẽ mất bao nhiêu thời gian để bạn làm xong bài tập về nhà? (b) khoảng nửa giờ.

6. Có bao nhiêu trường học ở quê bạn? (f) chỉ có một trường.

7. Có bao nhiêu đường trong cà phê của bạn ? (d) 2 viên

8. bạn có bao nhiêu cái muỗng ? (c) tôi có 5

Bài 8:

1. How many pages does this book have?

2. how much time will you spend on your project?

3. how many eggs are there in the refrigerator?

4. How many books did Tim read yesterday?

5. How many waiters are there in the restaurant?

6. How much milk do you need?

7. How many birthday presents has kate received?

8. How many dogs does your family have?

Lưu ý: câu hỏi cần được chia về cùng thì với câu trả lời cho sẵn. Đối với những câu trả lời có ngôi thứ nhất (I, my ,) khi đặt câu hỏi cần chuyển về ngôi thứ hai (you, your...)

Bài 9:

A book	A house
An apple	A cup
An hour	A sheet
A university	A cigarette
A year	A telephone
An aunt	A computer
An egg	A fork
An orange	A bowl

Lưu ý: TỪ “ hour” có phát âm là , chữ “h” câm nên từ “ hour” bắt đầu bằng nguyên âm /a/.
Do vậy , trước danh từ số ít “ hour” thêm mạo từ “ an”

Từ university có phát âm / / , bắt đầu bằng phụ âm /j/ nên trước nó thêm mạo từ “a”

Bài 10:

1. x 2. An-a 3. X 4.x 5.an 6.x 7.a 8.x-x 9.a 10.a 11.x 12.x-x
13.x 14.x 15.a

Giải thích: “a” và “an” (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. “a” đứng trước phụ âm . “an” đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i) . Không dùng mạo từ “a” và “an” trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Bài 11:

1. some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “ exercise “ trong câu khẳng định.

2. some

Giải thích: Dùng “some” trong lời mời, lời yêu cầu.

3. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “food” trong câu nghi vấn.

4. Any

Giải thích : dùng “any” trước danh từ không đếm được “ news” trong câu nghi vấn.

5. some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “workers ” trong câu khẳng định.

6. Any

Giải thích: dùng “ any” trước danh từ đếm được số nhiều “ vegetables” trong câu phủ định.

7. Some

Giải thích: dùng “ some” trước danh từ đếm được số nhiều “ friends” trong câu khẳng định.

8. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “films” trong câu nghi vấn.

9. Some

Giải thích: dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “dishes” trong câu khẳng định.

10. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “time” trong câu phủ định

11. Any

Giải thích “Dùng “any” trước danh từ không đếm được “money” trong câu phủ định.

12. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “pintures” trong câu nghi vấn

13. Some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ không đếm được “bread and butter” trong câu khẳng định

14. Any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “eggs” trong câu phủ định

15. Some

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “trees” trong câu khẳng định

Bài 12:

- | | | | |
|----------------|----------------------|------------|-------------|
| 1. A, any beer | 4. C sheets of paper | 7. B. some | 10. B. some |
| 2. A.any | 5. C. books | 8. A, any | |
| 4. C.a | 6. A. isn't | 9. B. some | |

Bài 13:

- | | | | | | |
|----------|---------|--------------|---------|----------|-------|
| 1.A | 2. Any | 3. A | 4. A | 5. Some | 6. An |
| 7. Any | 8. Any | 9. Some-some | 10.a | 11. Some | |
| 12. some | 13. An | 14. Some | 15.any | 16. A | |
| 17. some | 18. Any | 19. Some | 20. Any | | |

Bài 14:

1. Lỗi sai: cattles

Sửa: cattle

Giải thích: “Cattle” (gia súc) là danh từ dạng số nhiều, không cần thêm “s”

2. Lỗi sai: some

Sửa: any

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “news” trong câu phủ định

3. Lỗi sai: are

Sửa: is

Giải thích: “ the Philipines” là tên một quốc gia , không phải danh từ dạng số nhiều nên động từ “tobe” chia thành “is”

4. . Lỗi sai: scissor

Sửa: scissors

Giải thích: Danh từ “scissors” (cái kéo) luôn tồn tại dưới dạng số nhiều

Lưu ý: Có một số danh từ khác cũng thường ở dạng số nhiều như “ glasses” (kính mắt), “shoes” (đôi giày) , “binoculars ” (ống nhòm), trousers (quần)

5. Lỗi sai: ladys

Sửa: ladies

Giải thích: danh từ “lady” có tận đugf là y nên đổi “y” thành “i” rồi thêm “es”

6. Lỗi sai: trouser

Sửa: trousers

Giải thích: Danh từ “trousers” luôn tồn tại dưới dạng số nhiều.

7. Lỗi sai: some

Sửa: never

Giải thích: trạng từ “ never” mang nghĩa phủ định nên dùng any“ trước danh từ không đếm được “anger”

8. Lỗi sai: much any

Sửa: much

Giải thích: Dùng cấu trúc” how much + N không đếm được + trợ động từ + S+V?” với danh từ không đếm được “milk”

9. Lỗi sai: clothe

Sửa: clothes

Giải thích: danh từ “clothes” luôn tồn tại dạng số nhiều

10. Lỗi sai: many

Sửa: much

Giải thích: “ money” là danh từ không đếm được

Bìa 15:

1. person

Giải thích: sau “every” (mọi. mỗi) là danh từ dạng số ít

2. Some

Giải thích: Dùng “ some” trước danh từ đếm được số nhiều “ friends” trong câu khẳng định

3. Any

Giải thích: Trạng từ “ never” mang nghĩa phủ định nên dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “drinks”

4. Was

Giải thích : “rabie” (bệnh dại) là danh từ số ít nên động từ “ tobe” sau nó cần chia về thì quá khứ là “was”

5. Fish

Giải thích: Danh từ “fish” ở dạng số nhiều vẫn là “fish”

6. An

Giải thích: từ “honor” có âm /h/ câm, bắt đầu bằng nguyên âm /o/ nên dùng mạo từ “ an”

7. One

Giải thích: sau tính từ “only” (duy nhất, chỉ một) dùng từ “one” mang ý nghĩa nhấn mạnh về số lượng

8. many

Giải thích: câu hỏi “ how many” dùng để hỏi về số lượng của danh từ đếm được “kilo”

9. Mice

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “ mice” trong câu nghi vấn

10. Aircraft

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “ aircraft” trong câu nghi vấn.
Dạng số nhiều của “aircraft” vẫn là “aircraft”

Bài 16:

1/ Do you put any effort on your work?

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “effort” trong câu nghi vấn.

2. How many geese do you own?

Giải thích: dùng cấu trúc “ How many+ N đếm được + trợ động từ + S+V?” với danh từ đếm được dạng số nhiều “geese”

3. She doesn't show any interest in my painting.

Giải thích: Dùng “ any” trước danh từ không đếm được “ interest” trong câu phủ định

4. There aren't any boys in my class.

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ đếm được số nhiều “boys” trong câu phủ định

5. Have you bought any jam yet?

Giải thích: Dùng “any” trước danh từ không đếm được “jam” trong câu “nghi vấn”

6. There are some apples but there aren't any oranges.

Giải thích: Dùng “some” trước danh từ đếm được số nhiều “apples” trong câu khẳng định
“any” trước danh từ đếm được số nhiều “boys” trong câu phủ định.

7. There aren't any eggs in the fridge so I will buy some eggs.

Giải thích:

DỪNG “any” trong câu phủ định và “some” trong câu khẳng định trước danh từ đếm được số nhiều “eggs”.

8. Up to now I haven't read any fiction books .

Giải thích:

DỪNG “any” trước danh từ đếm được số nhiều “books” trong câu phủ định.

Bài 17:

1. how many eggs does Jim have? He has three eggs

How many eggs will Jim buy? He will buy 7 eggs.

2. how much chocolate does Jim have? He doesn't have any chocolate.

How much chocolate will Jim buy? He will buy 2 bars of chocolate.

3. How many oranges does Jim have? He has 3 oranges.

How many orange will Jim buy? He will buy 3 kilos of orange.

4. how much bread does Jim have? He has 1 loaf of bread

How much bread will Jim buy ? He will buy 3 loaves of bread

5. How much beef does Jim have? He has half a kilo of beef

How much beef will Jim buy? He will buy a koli of beef.

Giải thích: Dùng cấu trúc “ how much + uncountable N + trợ động từ + S+V?” với danh từ không đếm được “ chocolate, bread, beef”

Dùng cấu trúc “ How many+ countable N (số nhiều) + trợ động từ + S+ V? với danh từ đếm được dạng số nhiều “eggs, oranges ”.

Dựa vào ghi chú của Jim để đưa ra câu trả lời về số lượng thực phẩm.

Bài 18:

1. C time 2. C any 3. B an 4. D some 5. C teaspoon: thìa cà phê

6. D some 7. B ingredients: nguyên liệu 8. A a

Bài 19:

1. Square cake (Bánh chưng)

Dẫn chứng: Square cake is one of the most popular and tasty traditional Vietnamese food. It is an essential part of Vietnamese cuisine and culture.

2. In the family altars

Dẫn chứng: People place Square cakes in the family altars so as to honor the ancestor and pray them to support the family in the new year.

3, The 18th Prince of Hung Emperor

Dẫn chứng: This cake was invented by the 18th Prince of Hung Emperor

4. square

Dẫn chứng:

In the old belief of Vietnamese people, The Earth is square , so this cakes's shape is square, too

5. because of the special meaning and delicious taste of the cakes.

Dẫn chứng: Because of the special meaning and delicious tast of the cakes, lang Lieu became the next Emperor

UNIT 6: THE FIRST UNIVERSITY OF VIETNAM

Bài 1:

	<u>My mother bought me</u> this dress yesterday S V O
V	<u>This letter was written</u> by my secretary S tobe Vp2
	<u>He had a serious accident</u> yesterday S V O
V	<u>I was allowed</u> to go picnic with friends. S tobe Vp2
	<u>I didn't expect Jim</u> to come S V O
V	<u>I was born</u> in Russia. S tobe Vp2
	<u>I bought this book</u> in the local bookstore yesterday S V O
V	<u>All the wine was drunk</u> by Peter last night S tobe Vp2
V	<u>The songs were sung</u> by many famous singers S tobe Vp2
V	<u>This cup is made</u> from clay S tobe Vp2
	<u>The vase broke into pieces</u> S V O
V	<u>My father and my mother are employed</u> by the same company. S tobe Vp2
	<u>My parents took me and my sister</u> to the theater. S V O
V	<u>This actor is admired</u> by many people. S tobe Vp2

V	Jim wasn't expected to fail the test
S	tobe Vp2

Giải thích: Câu chủ động có dạng thức “S+V+O”, câu bị động có dạng thức “S+ tobe + Vp2”

Bài 2:

- | | | | | |
|------------|--------------|------------|------------------|------------|
| 1. made | 2. Bought | 3. Made | 4. Drunk | 5. Parked |
| 6. dug | 7. Taken | 8. Invited | 9. Engaged | 10. Done |
| 11. marked | 12. Expected | 13. Fed | 14. Looked after | 15. driven |

Bài 3:

1. Lỗi sai: find

Sửa: found

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

2. Lỗi sai: took

Sửa: taken

Giải thích: trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

3. Lỗi sai: located

Sửa: is located

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + Vp2”. Ở câu trên chủ ngữ “the local library” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is”, sau “tobe” là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

4. Lỗi sai: with

Sửa: by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “by” (bởi ai, bởi cái gì)

5. Lỗi sai: in 2000 by my mother

Sửa: By my mother in 2000

Giải thích: trong câu bị động trạng từ chỉ thời gian đứng sau “by + O”

6. Lỗi sai: cutted

Sửa: cut

Giải thích: Dạng quá khứ phân từ của “cut” vẫn là “cut”

7. Lỗi sai: were

Sửa: was

Giải thích: Chủ ngữ “the organization” là danh từ số ít nên tobe chia về thì quá khứ là “was”

8. Lỗi sai: litter

Sửa: littered

Giải thích: Trong câu bị động , động từ sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

9. Lỗi sai: helped

Sửa: is helped

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + vp2” . Ở câu trên chủ ngữ “ the old man” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is” , sau tobe là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

10. Lỗi sai: destroy

Sửa: destroyed

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

Bài 4:

✓	The dinner was prepared by a famous cook.
X	My money was stolen by someone.
X	I wasn't told about her story by anyone.
X	Jim's homework wasn't finished by him yesterday
X	This table is made from wood by people.
✓	These flowers are grown by a skillful gardener.
✓	My sister is looked after by a babysitter.
X	This letter was sent to me by someone.
✓	These walls are painted in pink by my sister.
X	It is thought by people that Jane will marry Jim

Giải thích:

Chủ ngữ I, you, he, she, it , we, they , one, people, someone, somebody, nobody, no one trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động

Bài 5:

1. This table isn't made of wood

Is this table made of wood?

2. This book is sold in many bookstores

Is this book sold in many bookstores?

3. The gift isn't wrapped in colorful paper?

Is the gift wrapped in colorful paper?

4. Tickets are sold at the entrance.

Tickets aren't sold at the entrance

5. The car is polished regularly.

Is the car polished regularly?

6. The grass isn't cut every week.

Is the grass cut every week?

7. These tomatoes aren't grown in Mrs. Smith's garden.

Are these tomatoes grown in Mrs. Smith's garden?

8. The bank is always closed at 4.30

The bank isn't always closed at 4.30.

Giải thích: câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “ S+ am/i/are + Vp2”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe, câu nghi vấn đảo “tobe” lên đầu câu.

Bài 6:

1. spoken 2. Am not 3. Watered 4. Is 5. Is prepared 6. Buy
7. Admired 8. Are done 9. Is polluted 10. Broken 11. Are planted
12. Is typed 13. is studied 14. Is made 15. By

Bài 7:

1. is normally made 2. Is grown 3. Is done 4. Is also done
5. Is harvested 6. Is loaded 8. Is processed 7. Is taken
9. Is cleaned 10. Is broken 11. Is extracted 12. Is purified
13. Are tumbled 14. Are dried 15. Are sorted
16. Are placed 17. Is packed 18. Is used

Bài 8:

1. my house is made from wood.

Giải thích: Tân ngữ “all the paintings” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động và động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “display” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “displayed”. Chủ ngữ “the painter” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

2. these eggs are not laid by my hens
3. Morning exercises are done by Jim everyday.
4. The dogs are fed by Jane everyday
5. Letters are delivered by the mailman everyday.
6. Vegetables are grown in the fields by farmers
7. Cattle are raised by farm workers.
8. Many diseases are cured by surgery nowadays
9. National heritages are preserved by the government.
10. The architectural features of the house are carefully studied by architects.

Bài 9:

1. are displayed in the gallery by the painter.
2. is turned off by Jim
3. Is always locked by Peter before 9 pm

4. Taken to the airport by jim
5. is the room cleaned by jane?
6. Is rarely written by my mother?
7. Are arranged beautifully by my aunt
8. is sometimes driven to work by Mr. smith
9. Is never spoken outside the classroom by me
10. Is never opened
11. are mde from plastic
12. is hung on the wall by Jane
13. Is guarded twenty-four hours a day
14. Is written and posted on social network site by Jim
15. Is hervested in late July.

Lưu ý: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 10:

1. my father takes me to school everyday
2. A large number of people read this book.
3. The citizens warmly welcome the President.
4. jim invites you to the party
5. Many children love chocolate.
6. The authorities protect historic places in my hometown.
7. His grandchildren visit the old men regularly.
8. I accidentally tear the letter.
9. My teacher clearly explains this problem.
10. My mother places the vase under the table.

Bai 11:

1. This building was not designed by a French architect
Was this building designed by a French architect?
2. This non-profit organization was founded in 1990.
Was this non-profit organization founded in 1990?
3. The thieves were not arrested yesterday.
Were the thieves arrested yesterday?
4. This piece of music was composed by Mozart.
This piece of music was not composed by Mozart

5. The keys were found in her bedroom

Were the keys found in her bedroom?

6. The statue was not destroyed years ago.

Was the statue destroyed years ago?

7. Janet was born in America

Janet was not born in America.

8. I was not named by my grandparents.

Was inamed by my grandparents?

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “S= was/were+ vp2 ”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe. Câu nghi vấn đảo “tobe” lên đầu câu.

Bai 12

1. C taken

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “take” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “taken”

2. C were fascinated

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là : they” nên động từ tobe chia thành were động từ “fascinate” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “fascinated”

3. A by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “by” (bởi ai, cái gì)

4. C. were protected

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “wild animals and their habitats” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “were”, động từ “protect” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “protected”

5. A were put

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn. Chủ ngữ “forests and oceans” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “put” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” put”

6. C was the river

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “the river” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “was” . câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu

7. B. was predicted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “it” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “was” . động từ “predict” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” predicted”

8. C commuted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “commute ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” commuted”

9. A by me yesterday

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

10. A to the park by me

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 13

1. was finished

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “my homework” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành “was” động từ “ finish” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ finished”

2. was caused

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the accident” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cause” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ caused”

3. was drunk

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the apple juice” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành was động từ “ drink” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ drunk”

4. was prepared

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this meal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ prepare” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ prepared”

5. wasn't opened

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ open” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ opened”

6. was cut

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this cake” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cut” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ cut”

7. was sentenced

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the criminal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ sentence” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sentenced”

8. was sent

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ send” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sent”

9. were made

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ these rings” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “were ” động từ “ make” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ made”

10. was founded

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this organization ” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ found” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ founded”

11. were sung

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ many songs” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sing” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sung”

12. were set off

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ fireworks” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ set” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ set”

13. were rescued

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ three people” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành were động từ “ rescue ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ rescued”

14. were you born

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “you” nên động từ tobe chia thành were động từ “ bear” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ born”

15. were sold out

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ these dresses” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sell” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sold”

16. was thrown

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ my old chair” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ throw” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ thrown”

17. was your house built

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ your house” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ built”

18. wasn't recognized

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ the famous actor” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “recognize” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “recognized”

19. was surprised

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ everyone” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “surprise” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “surprised”

20. was witnessed

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “ this event” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “witness ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “witnessed ”

Bài 14:

1. The woman was robbed on her way home last night.

Giải thích: Tân ngữ “ the woman” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “rob” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “robbed”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

2. my bike was found near the river bank.

Giải thích: Tân ngữ “ my bike” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “find” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “found”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

3. the broken table in my room was fixed by Jim

Giải thích: Tân ngữ “ the broken table in my room” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “fix” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “fixed”, chủ ngữ “Jim” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

4. His back was hurt by him yesterday .

Giải thích: Tân ngữ “ his back” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “hurt” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “hurt”, chủ ngữ “he” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ “him” đứng sau “by” trong câu bị động.

5. Tom was bullied by his classmates when he was a seventh grader.

Giải thích: Tân ngữ “ him” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “ Tom” của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “bully” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “bullied”, chủ ngữ “Tom’s classmates” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ “his classmates” đứng sau “by” trong câu bị động.

6. The victim was taken to the hospital after the accident.

Giải thích: Tân ngữ “ The victim” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “take” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “taken”, chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

7. My lost suitcase wasn’t found by the police

Giải thích: Tân ngữ “ my lost suitcase” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “find” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “found”, chủ ngữ “the police” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

8. Mr. Smith’s house was broken into when they were out

Giải thích: Tân ngữ “ Mr.Smith’s house” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “break” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “broken”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

9. The Great Wall of China was built by soldiers, common people and criminals.

Giải thích: Tân ngữ “The Great Wall of China” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “built”, chủ ngữ “soldiers, common people and criminals” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

10. That piece of paper was cut into four smaller pieces

Giải thích: Tân ngữ “That piece of paper” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “cut” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “cut”, chủ ngữ “they” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

11. I was taught Japanese by my father during last summer.

Giải thích: Tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “teach” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ

phân từ là “taught”, chủ ngữ “my father” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

12. Was this wooden bridge built by the local people?

Giải thích: Tân ngữ “The wooden bridge” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “built”, chủ ngữ “the local people” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ sau by trong câu bị động

13. Were all the apples in the garden harvested yesterday ?

Giải thích: Tân ngữ “all the apples” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “were”, động từ “harvest” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “harvested”, chủ ngữ “anyone” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

14. What was wine made from?

Giải thích: Tân ngữ “wine” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “make” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “made”, chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

15. When was the shop closed yesterday ?

Giải thích: Tân ngữ “The shop” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “close” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “closed”, chủ ngữ “they” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

Bài 15:

1. Where was the painting displayed?

Bức tranh được trưng bày ở đâu?

2. I was brought up in the South of Viet Nam by my uncle

Tôi được nuôi lớn ở miền nam Viet Nam bởi chú tôi.

3. I was given a doll by my mother on my birthday

Tôi được tặng một con búp bê bởi mẹ tôi trong ngày sinh nhật

4. my room was painted and decorated by my sister.

Phòng của tôi được sơn và trang trí bởi chị tôi

5. My brother and I were not allowed to eat junk food when we were small.

Em trai tôi và tôi không được phép ăn đồ ăn vặt khi chúng tôi còn bé

6. this party was held in the garden by Jim yesterday.

Bữa tiệc này được tổ chức trong vườn bởi Jim ngày hôm qua

7. Jane's car was parked near mine.

Xe của Jane được đậu ở gần xe của tôi

8. two fish were caught by me yesterday\

Hai con cá bị bắt bởi tôi ngày hôm qua

9. this letter was written and sent by my cousin

Bức thư này được viết và gửi bởi em họ tôi

10. the police arrested the thief last week

Cảnh sát bắt tên trộm vào tuần trước

Bai 16:

1. Lỗi sai: does

Sửa: is the car cleaned in the garage by your father?

Giải thích: câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo tobe lên đầu câu.

2. Lỗi sai: were

Sửa: No one was told about his tragic death

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “no one” nên tobe chia thành “was”

3. Lỗi sai: purchase

Sửa: My computer was purchased from the local shop

Giải thích: câu bị động thì quá khứ đơn, động từ “purchase” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “purchased”

4. Lỗi sai: lay

Sửa: The table was laid by my mother

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, động từ “lay” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “laid”

5. Lỗi sai: is

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ “the tower” là danh từ số ít nên tobe chia thành “was”

6. Lỗi sai: did

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo tobe lên đầu câu, chủ ngữ “this book” là danh từ số ít nên tobe chia thành “was”.

7. . Lỗi sai: was worked

Sửa: When my father worked in the local factory, he didn't have free time

Giải thích: Câu chủ động với thì quá khứ đơn với động từ “work”

8. . Lỗi sai: in 1990 by a famous architect

Sửa: The tower was built by a famous architect in 1990

Giải thích: trong câu bị động “by + O” đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

9. . Lỗi sai: with

Sửa: This criminal case was solved by the police

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ “by”

10. . Lỗi sai: were you walked

Sửa: Did you walk to school when you were a child?

Giải thích: Câu chủ động với động từ “walk ” . câu nghi vấn đảo trợ động từ lên đầu câu

Bai 17:

1/ were demolished

Một vài địa danh lịch sử ở quê tôi bị phá hủy để dành chỗ cho nhà cửa và nhà máy

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ several historical places” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “demolish ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “demolished”

2. was constructed

Chùa một cột được xây dựng bởi vua Lý Thái Tông năm 1049

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ The one Pillar Pagoda” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “construct ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “constructed”

3. Is located

Nhà của tôi được đặt ở vùng ngoại ô Hà nội

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ my house” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “locate ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “located”

4. Are preserved

Di sản quốc gia được bảo tồn bởi cả chính phủ và người dân.

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ national heritage ” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành are , động từ “preserve ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “preserved”

5. is regarded

Mary được cho là người có trách nhiệm bởi đồng nghiệp.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ Mary” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “regard ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “regarded”

6. was completed

Dự án của tôi được hoàn thành 2 ngày trước.

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ my project” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “complete ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “completed”

7. are sold

Vé được bán với mức giá hợp lý.

8. was visited

Đâu là lần cuối cùng bạn được thăm bởi cháu của bạn?

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ you” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “visit ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “visited ”

9. Is – invited

Jim có được mời đến đám cưới của hàng xóm không?

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ Jim” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “invite ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “invited”

. Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

10. were solved

Vấn đề đã được giải quyết bởi giáo viên của tôi ngày hôm qua

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ The problems” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “solve ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “solved”

Bài 18:

1. am not permitted

Tôi không được cho phép ra khỏi nhà sau 10 giờ tối.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ I” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành am , động từ “permit ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “permitted ”.Câu phủ định thêm “not” sau tobe

2. makes

Chiếc váy màu đen làm cho tôi nhìn già hơn mẹ tôi.

Giải thích:

Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ the black dress” là danh từ số ít nên động từ “make ” chia thành “makes”

3. Is expected

Cô gái nhỏ được kì vọng sẽ thắng cuộc thi bơi bố mẹ của cô ấy.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ the little girl ” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “expect ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “expect ”.

4. Doesn't let

Quản lý không để tôi sử dụng máy tính trong văn phòng cho những mục đích cá nhân.

Giải thích:

Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, dạng phủ định chủ ngữ “ the manager ” là danh từ số ít 5. Was paid

Hóa đơn tiền điện của bạn đã được thanh toán bởi ông Smith hôm qua.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ your hydro bill” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành am , động từ “pay ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “paid ”.

6. wa designed

Tòa nhà này được thiết kế bởi một số kĩ sư có tiếng năm 2001.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ thí building” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “design ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “designed ”.

7. was rumoured

Năm ngoái, nó được đồn rằng mọi người sẽ xây một cây cầu mới ở đây.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ it” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was, động từ “rumour ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “rumoured”.

8. ordered

Giáo viên yêu cầu tôi hoàn thành báo cáo trước hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khứ đơn. Động từ “order” chia về dạng quá khứ là “ordered”

9. are often shone

Giày của anh ấy thường được đánh bóng bởi vợ anh ấy

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ his shoes” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành are , động từ “shine ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “shone ”.

10. is lit

Đường đi của chúng tôi được chiếu sáng bởi mặt trăng

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ our road” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “light ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “lit”.

11. is your health worsened

Có phải sức khỏe của bạn bị làm xấu đi do thói quen ăn uống không tốt của bạn?

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ your health” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “worsen ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “worsened ”. Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

12. Promised

Anh ấy hứa cho tôi mượn sách ngày hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khứ đơn, động từ”promise” chia về dạng quá khứ “promised”

13. Were covered

Những ngôi sao bị che bởi những đám mây tối qua.

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ the stars” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “cover ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “covered ”.

14. often make

Họ thường làm những chiếc bánh đặc biệt cho lễ trung thu.

Giải thích: Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ they” nên động từ make chia thành make.

15. was moved

Chiếc piano của tôi được chuyển lên tầng trên vào hôm qua.

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ my piano” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “move ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “moved”.

Bài 19:

1. I was given a notebook as a reward by my teacher.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “give” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “given”. Chủ ngữ “my teacher” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

2. Grapes are picked and turned into wine .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “grapes” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “pick ” and “turn” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “given” và “turned”. Chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

3. I wasn’t allowed to stay up late by my father.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “allow” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “allowed”. Chủ ngữ “my father” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

4. Pencils aren’t used in your Math exam .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “pencils ” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “use ” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “used ”. Chủ ngữ “you” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

5. I was allowed to go picnic with my friends by my parents yesterday .

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “allow” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “allowed”. Chủ ngữ “my parents” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

6. I wasn’t told about his story.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “tell” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “told”. Chủ ngữ “no one” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

7. This cake was made by me.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “this cake” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “make” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “made”. Chủ ngữ “I” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ “me” đứng sau “by” trong câu bị động.

8. When I was a kid, My leg was bitten by a dog.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “my leg” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “bite” đứng sau

tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “bitten”. Chủ ngữ “a dog” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

9. Many social skills are needed when you enter the workplace .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “many my social skills” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “need” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “needed”. Chủ ngữ “you” trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động.

10. My grandmother’s hearing is assisted by a hearing aid.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “my grandmother’s hearing” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “is”, động từ “assist” đứng sau tobe phía chia về dạng quá khứ phân từ là “assisted”. Chủ ngữ” a hearing aid” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

Bài 20:

1. C historic: có giá trị lịch sử

2. A. is located

Ngôi chùa độc đáo này được đặt ở phía Tây Hà Nội

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn.

3. A, by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ “by”

4. B. is made

Nó được làm từ gỗ và một trụ đá...

Giải thích: câu bị động ở thì hiện tại đơn.

5. C was considered

Trước khi ngôi chùa được mở ra, những buổi cầu nguyện được tổ chức vì sự trường tồn của nhà vua, vậy nên chùa Một Cột đã được xem là một ngôi đền

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

6. B was held.

Lễ tắm Phật được tổ chức hàng năm bởi nhà vua.

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn.

7. A sufferd

Thời gian trôi qua, ngôi chùa chịu sự tàn phá của những thế lực ngoại xâm

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn.

8. A withdrew

Năm 1954, ngôi chùa bị phá hủy bởi quân Pháp trước khi chúng rút khỏi Viet Nam

Giải thichs: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn

Bài 21:

1. F

Dẫn chứng : Its architectural style was described as resembling Notre Dame de Paris

2. T

Dẫn chứng: In 1882, after the French army took control of hanoi, the Cathedral wa constructed completed in 1886.

3. NG

4. F

Dẫn chứng: Although the appearance of the cathedral follows Western style, the main interior part is decoreated inVietnamese wasy with two typical colors yelloe and red.

5. T

Dẫn chứng: Outside, in front of the cathedral is the statue of Mother Maria

6. F

Dẫn chứng: Sine then, the cathedral is always crowded with hundreds of people including both Christians and non-Christians at the weekend or during religious holidays like Christmas.

ANSWER

UNIT 7: TRAFFIC (GIAO THÔNG)

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. How far is it from your apartment (from/**to**) the city centre?
2. It is (at/ **about**) 1 kilometre.
3. It is not very (near/**far**) from my house to the post office. It is just 500 metres.
4. How far (**is it**/ it is) from your country to Japan?
5. How (**far**/ much) is it from your location to the train station?
6. My house is 2 kilometers (near/ **far**) from my grandparents' bungalow.
7. How far (**is it**/ are they) from here to the local museum?
8. I think it is about 200 (**metres**/ metre) from here to the nearest bus stop.
9. My school is not far (**from**/to) my house. I can walk to school every day.
10. How far is it (**from**/ at) your office to the supermarket?

Bài 2: Điền một từ thích hợp vào chỗ trống.

1. How _____ **far** _____ is it from your house to the city centre?

2. How far is it from this restaurant to the nearest bank? It is about 1 kilometer from this restaurant to the nearest bank?
3. How far is it from Hanoi to Ho Chi Minh City?
4. It is about 5 kilometres from my house to yours.
5. How far is it from your company to your apartment?
6. It is about 3 kilometres.
7. How far is it from my school to yours? It is about 8 kilometres
8. How far is it from where you live to your company?

Bài 3: Dựa vào những câu trả lời cho trước, hãy viết câu hỏi về khoảng cách.

1. How far is it from here to the nearest post office?
2. How far is it from New York to California?
3. How far is it from your house to your family store?
4. How far is it from Beijing to Berlin?
5. How far is it from your hotel to the beach?
6. How far is it from here to the place where you live?
7. How far is it from his hometown to the place where he lives now?
8. How far is it from the park to the parking lot?
9. How far is it from here to the airport?
10. How far is it from your parent's house to yours?

Giải thích: Dựa vào những địa điểm được cho sẵn trong câu trả lời, sử dụng cấu trúc “How far is it from A to B?”

Lưu ý: Các đại từ thuộc về ngôi thứ nhất (I, my, mine) ở câu trả lời phải chuyển về ngôi thứ hai (you, your, yours) ở câu hỏi và ngược lại.

Bài 4: Đánh dấu (✓) trước những câu trả lời đúng. Đánh dấu (X) trước những câu có lỗi sai và sửa lại cho đúng.

X	1. <u>How far is</u> from your house to the nearest restaurant? → How far is it from your house to the nearest restaurant?
X	2. It is <u>at</u> 2 kilometers from my house to La Villa French restaurant. It is about 2 kilometers from my house to La Villa French restaurant.
X	3. How far is it from your university <u>and</u> my university? How far is it from your university to my university?

√	4. It is not far from my university to yours _____
√	5. How far is it from here to our destination? _____
X	6. How far it is from our school to the camp site? → How far is it from our school to the camp site?
v	7. Its not far from our school to the camp site. It is/ It's not far from our school to the camp site.
X	8. How far is it at the train station to the nearest drugstore? How far is it from the train station to the nearest drugstore?

Bài 5: Dựa vào gợi ý cho sẵn trong ngoặc, trả lời các câu hỏi về khoảng cách sau đây:

1. It's 300 metres.
2. It's 2 kilometres
3. It's about 800 kilometres
4. It's about 34 miles
5. It's 4.2 light-years
6. It's about 100000 kilometres

Giải thích: Dựa vào gợi ý về khoảng cách, sử dụng cấu trúc trả lời về khoảng cách "It is+ (about)+ khoảng cách"

Bài 6: Viết các câu sau về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?).

1. (-) Susan didn't use to live in Paris.
(?) Did Susan use to live in Paris?
2. (+) They used to commute from New York to London
(?) Did they use to commute from New York to London?
3. (+) Your mother used to teach at the local school
(-) Did your mother use to teach at the local school?

4. (+) He used to cry a lot
(?) Did he use to cry a lot ?
5. (-) Jane didn't use to work for a non-profit organisation.
(?) Did Jane use to work for a non-profit organisation?
6. (+) Jim used to own an old car
(-) Jim didn't use to own an old car
7. (+) This house used to belong to my family.
(?) Did this house use to belong to my family.?
8. (-) My brother didn't use to go swimming when he was young.
(?) Did your brother use to go swimming when he was young?

Bài 7: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. I (**used to**/ use to) collect stamps when I was nine years old.
2. My father (**used to**/ use to) be an excellent student at university.
3. I didn't (used to/ **use to**) eat with chopsticks when I lived in America.
4. Did they (used to/ **use to**) work in a big factory before their retirement?
5. Peter (**used to**/ use to) drive to work but now he doesn't.
6. My younger brother didn't use (walk/ **to walk**) to school
7. My classmates didn't (used to/ **use to**) like me.
8. There (**used to**/ use to) be a lot of trees along this street.
9. Horse and cart used to (**be/is**) the main way of transportation.
10. Coffee didn't (used to/ **use to**) be my favorite drink.
11. Did Sarah (used to/ **use to**) be Mr Vu's student?
12. My grandmother (**used to travel**/ use to travel) a lot before she got married.
13. Mr Ha(**used to**/ use to) work in Japan for 3 years.
14. I didn't (like used to/ **use to like**) reading books.
15. Did Jim and Jane (used to/ **use to**) hate each other?

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định : S+ used to + V

Cấu trúc câu phủ định : S+ didn't use to + V

Cấu trúc câu nghi vấn : Did + S+ use to + V?

Bài 8: Sử dụng cấu trúc “ used to V” với các động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau:

1. didn't use to be	4. used to ride	7. used to make	10. used to be
2. used to travel	5. used to be	8. used to be	11. didn't use to
3. used to take	6. used to be	9. used to be	12. used to take

Bài 9: Sử dụng cấu trúc “ used to V” với các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu. Sử dụng thể khẳng định, phủ định và nghi vấn sao cho hợp lý.

1. used to go
2. didn't use to like
3. didn't use to fancy
4. used to work
5. did you use to catch
6. used to play
7. used to smoke
8. didn't use to do
9. used to break
10. used to live
11. didn't use to be
12. didn't use to have
13. used to be
14. used to like
15. used to live

Giải thích: Dựa vào văn cảnh để xác định câu ở thể khẳng định : S+ used to + V, phủ định :

S+ didn't use to + V hay nghi vấn : Did + S+ use to + V?

Lưu ý: Các đại từ thuộc về ngôi thứ nhất (I, my, mine) ở lượt lời của Jim cần được chuyển về ngôi thứ hai (you, your, yours) ở câu hỏi trong lượt lời của Jane và ngược lại.

Bài 10: Viết câu hỏi về khoảng cách sao cho hợp lý để hoàn thành đoạn hội thoại sau:

1. How far is it from your house to your uncle's restaurant?
2. How far is it from our school to the library?
3. How far is it from Da Nang to our city?
4. How far is it from your apartment to the library?
5. How far is it from the bus stop to the library

Giải thích: dựa vào những địa điểm được nhắc đến trong đoạn hội thoại, sử dụng cấu trúc “How far is it from A to B? để hỏi về khoảng cách.

Bài 11: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh:

1. How far is it from your company to where you live? It is about 10 kilometres
2. How far is it from Jane's apartment to her school?
3. My father and I did not use to spend time with each other.
4. Did this man use to be a famous actor?
5. There did not use to be many vehicles in the streets when I was young.
6. My family used to go sailing every weekend but now we don't .
7. Her mother used to kiss and hug her when she was a kid.
8. Mrs Smith did not use to do morning exercise but now she does regularly.

Bài 12: Sử dụng cấu trúc “ used to V” với những động từ cho sẵn để hoàn thành những câu sau.

1. used to deliver
2. used to be
3. used to go
4. used to drive
5. used to spend

6. used to believe
7. used to work
8. used to serve

Bài 13: Viết lại câu, sử dụng cấu trúc “used to”.

1. My mother used to work at a restaurant 3 years ago.

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể khẳng định : “S+ used to + V”, động từ “worked” chuyển về dạng nguyên thể là “work”

2. He used to be the president of Student Union

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể khẳng định : “S+ used to + V”, động từ “was ” chuyển về dạng nguyên thể là “be”

3. There used to be many tree-lined streets in my hometown.

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể khẳng định : “S+ used to + V”, động từ “were” chuyển về dạng nguyên thể là “be”

4. My husband didn’t use to do housework

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể phủ định : “S+ didn’t use to + V”

5. Children didn’t use to play with high-tech devices at an early age .

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể phủ định : “S+ didn’t use to + V”

6. The students didn’t go to school by public transportation but now they do.

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể phủ định : “S+ didn’t use to + V”

7. My city used to be a tourist destination but now it isn’t.

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể khẳng định : “S+ used to + V”, động từ “was” chuyển về dạng nguyên thể là “be”

8. Traffic jam didn’t use to happen when I was small.

Giải thích: Dùng cấu trúc với “ used to” ở thể phủ định : “S+ didn’t use to + V”

Bài 14: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

Happy memories of my childhood.

I always count myself lucky that I spent my childhood with my parents in the countryside. When I was small, our family (1)_____ in a small bungalow near a river.

My brother and I used to (2)_____ swimming after school until my mother told us to come back. Our school was not far (3)_____ our house, so we walked to school every day. There didn't (4)_____ as many traffic (5)_____ there is today, so my parents (6)_____ worry much about traffic accident. In the past, there (7)_____ use to be many forms of entertainment such as TV or computer, so our family spent many hours with each other. Sometimes, my brother and I (8)_____ taken to our grandparents' house to visit them. Those memories are unforgettable.

- | | | | |
|--------------------|---------------------|-----------------------|------------------|
| 1. A. use to lived | B. used to lived | C. use to live | D. used to live |
| 2. A. went | B. go | C. goes | D. gone |
| 3. A. from | B. in | C. at | D. to |
| 4. A. use to be | B. use to be | C. use to | D. be |
| 5. A. like | B. than | C. as | D. and |
| 6. A. used to | B. didn't used to | C. did | D. didn't |
| 7. A. were | B. weren't | C. did | D. didn't |
| 8. A. were | B. weren't | C. did | D. didn't |

Bài 15: Đọc bài đọc dưới đây và trả lời câu hỏi.

Have you ever seen someone's anger when you're stuck in the traffic jam in rush hours? Have you witnessed any driver acting aggressively toward other people on the road? If yes, you have probably witnessed a case of road rage.

Road rage is aggressive or angry behavior of a driver in a road vehicle. Road rage includes rude gestures, verbal insults, physical threats or even dangerous driving methods. Those behaviors intend to release stress and frustration of the angry drivers. **Road rage can cause noisy arguments between drivers and more seriously, physical attacks.** That may result on severe injuries or even death. There are many reasons of road rage, one of them is traffic jam. With the increased number of private vehicles in the streets, congestion is getting worse and worse. **People are easy to get angry if they are stuck in the traffic jam, so road rage is more likely to happen. People are recommended to calm themselves in the traffic jam by listening to radio or music, so they can prevent road rage.**

1. Aggressive or angry behavior of a driver in a road vehicle.
2. Rude gestures, verbal insults, physical threats or even dangerous driving methods.
3. Noisy arguments between drivers and more seriously, physical attacks.
4. Traffic jam
5. People are recommended to calm themselves in the traffic jam by listening to radio or music

Lưu ý: dẫn chứng được bôi đậm trong bài:

UNIT 8: FILMS (PHIM ẢNH)

BÀI 1: Thành lập tính từ đuôi “ed” và tính từ đuôi “-ing” từ những động từ sau:

V	-ed	-ing
annoy	annoyed	annoying
bore	bored	boring
confuse	confused	confusing
depress	depressed	depressing
disappoint	disappointed	disappointing
embarrass	embarrassed	embarrassing
excite	excited	exciting

exhaust	exhausted	exhausting
fascinate	fascinated	fascinating
frighten	frightened	frightening
interest	interested	interesting
move	moved	moving
relax	relaxed	relaxing
satisfy	satisfied	satisfying
shock	shocked	shocking
surprise	surprised	surprising
terrify	terrified	terrifying
thrill	thrilled	thrilling
tire	tired	tiring

Bài 2: Hoàn thành những câu dưới đây với tính từ đuôi “ed” hoặc “-ing” cho sẵn.

1. moving/ moved
2. terrified/ terrifying
3. tired/ tiring
4. interested/ interesting
5. fascinating/ fascinated
6. depressing/ depressed
7. annoying/ annoyed
8. shocking/ shocked

Bài 3: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Are you (**interested**/ interesting) in classical music?
2. I always feel (**exhausted**/ exhausting) after long working hours.
3. The movie I saw last night was (excited/ **exciting**).
4. I find it (astonished/**astonishing**) you didn't like sci-fi movies.
5. My sister easily gets (**embarrassed**/ embarrassing).

6. Tom, you look (**tired**/ tiring). What have you done?
7. I think all my teachers are (amazed/ **amazing**). I love them very much.
8. Last week, my father threw a (surprised/ **surprising**) party to celebrate my birthday.
9. I didn't find the jokes at all (amused/ **amusing**).
10. Last year, I had a really (terrified/ **terrifying**) experience at the camp site.
11. I never find reading books (bored/ **boring**).
12. His wife looked (**astounded**/astouding) at the news.
13. Ann was (**thrilled**/ thrilling) to bits that she got the job.
14. This complicated system really makes me (confusing/**confused**).
15. The film was terribly (disappointed/ **disappointing**).

Bài 4: Sử dụng tính từ đuôi “ed” hoặc “-ing” tạo thành từ những động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu dưới đây.

1. Disgusting	11. Satisfied
2. Worrying	12. Pleased
3. Disappointing	13. Intrigued
4. Thrilling	14. Insulting
5. Surprised	15. disturbed
6. Frustrated	16. freezing
7. Frightening	17. welcoming
8. Stunning	18. distracted
9. Exhausting	19. convincing
10. Alarming	20. relaxed

Bài 5: Đánh dấu (✓) trước những câu trả lời đúng. Đánh dấu (X) trước những câu có lỗi sai và sửa lại cho đúng.

1. The special effects of this film are **fascinated** → fascinating
2. I **embarrassed** today morning because I wore my sweater inside out. → was embarrassed
3. Everyone in my class found the lesson very **bored**. → boring

4. The locals were extremely welcoming. ✓
5. My brother is not a **bored** person. → boring
6. Many critics found this film **was** deeply moving. → bỏ “was”
7. I am **confusing** by these twins. → confused
8. No one was surprised at the news. ✓

Bài 6: Điền “although/ despite/ in spite of” vào chỗ trống thích hợp.

1. Although	6. despite/ in spite of	11. although
2. Although	7. despite/ in spite of	12. despite/ in spite of
3. despite/ in spite of	8. despite/ in spite of	13. despite/ in spite of
4. Although	9. despite/ in spite of	14. although
5. despite/ in spite of	10. despite/ in spite of	15. although

Giải thích: Liên từ “although” đi cùng một mệnh đề, liên từ “despite/ in spite of” đi với danh từ, cụm danh từ hoặc động từ ở dạng V-ing.

Bài 7: Sử dụng liên từ “however” hoặc “nevertheless” để liên kết hai câu cho sẵn.

1. Mrs Smith loves her children so much. However, she’s sometimes very strict.

Mrs Smith loves her children so much. She, however, is sometimes very strict.

Mrs Smith loves her children so much. She is sometimes very strict, however.

2. We can go there by bus. However, it is not the only way.

We can go there by bus. It, however, is not the only way.

We can go there by bus. It is not the only way, however.

3. Jim is good at English. However, he is not the best student.

Jim is good at English. He, however, is not the best student.

Jim is good at English. He is not the best student, however.

4. My new phone costs a lot of money to buy. However, it isn’t as good as I expected.

My new phone costs a lot of money to buy. It, however, isn’t as good as I expected.

My new phone costs a lot of money to buy. It isn’t as good as I expected, however.

5. It’s hard to find a parking lot near here on Sunday. However, I think we can find one.

It's hard to find a parking lot near here on Sunday. I, however, think we can find one.

It's hard to find a parking lot near here on Sunday. I think we can find one, however.

6. My mother wants to go to Paris in this summer. However, My dad wants to go to Berlin.

My mother wants to go to Paris in this summer. My dad, however, wants to go to Berlin.

My mother wants to go to Paris in this summer. My dad wants to go to Berlin, however.

7. Jane doesn't like salads. However, She likes vegetables.

Jane doesn't like salads. She, however, likes vegetables.

Jane doesn't like salads. She likes vegetables, however, .

8. My father loves watching football match. However, he never plays football.

My father loves watching football match. He, however, never plays football.

My father loves watching football match. He never plays football, however.

Giải thích: liên từ “however” hoặc “nevertheless” dùng để nối 2 câu với nhau. Có cách đặt liên từ như sau:

Mệnh đề 1. However/ Nevertheless, mệnh đề 2.

Mệnh đề 1. Chủ ngữ, however/ nevertheless, động từ.

Mệnh đề 1. Mệnh đề 2, however/ nevertheless.

Bài 8: Hoàn thành câu với một trong những từ nối “although/ despite/ however” sao cho thích hợp.

1. despite/ although/ however	5. despite/ although/ however
2. although/ despite/ however	6. despite/ although/ however
3. although/ despite/ however	7. despite/ although/ however
4. despite/ although/ however	8. despite/ although/ however

Giải thích: Liên từ although đi cùng 1 mệnh đề

Liên từ despite đi với danh từ, cụm danh từ, V-ing

Liên từ however dùng để nối 2 câu với nhau

Bài 9: Khoanh tròn đáp án đúng.

1. A. In spite of	5. B. although	8. B. although
2. B. although	6. A. despite	9. A. despite
3. B. despite	7. C. nevertheless	10. A. despite
4. C. nevertheless		

Bài 10: Nối cột A với cột B sao cho thích hợp.

1-f	2-e	3-a	4. -g
5-b	6-d	7. -c	8-h

Bài 11: Gạch chân lỗi sai trong câu và viết lại cho đúng.

1. Despite of the film's amazing effects, its plot is not so appealing.

→ **Despite** the film's amazing effects, its plot is not so appealing.

2. **However** she doesn't look very beautiful, she has a kind heart.

→ **Although** she doesn't look very beautiful, she has a kind heart.

3. **In spite that** I don't like her way of talking, I appreciate her effort.

→ **Although** I don't like her way of talking, I appreciate her effort.

4. My brother isn't very young, **nevertheless**, he talks like a middle-aged woman.

→ My brother isn't very young. **Nevertheless**, he talks like a middle-aged woman.

5. **Although the fact that** Mary's recently moved to this city, she is so familiar with it.

→ **Despite the fact that** Mary's recently moved to this city, she is so familiar with it.

6. I often eat fastfood. **It is not, however,** good for my health.

→ I often eat fastfood. **It, however, is not** good for my health.

7. My brother wants to travel around the world. **Although** he can't afford it.

→ My brother wants to travel around the world. **However**, he can't afford it.

8. I try to spare some time for my children. I am very busy, **although**.

→ I try to spare some time for my children. I am very busy, **however**.

Bài 12: Sử dụng tính từ đuôi “ed” hoặc “-ing” tạo thành từ những động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu dưới đây.

1. moving	6. frightening
2. disappointed	7. interested
3. stunning	8. boring
4. tired	9. excited
5. irritating	10. surprising

Bài 13: Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa không thay đổi so với câu thứ nhất, sử dụng từ gợi ý trong ngoặc.

- Despite traffic jam, me managed to arrive at the train station on time.
- Despite having enough money, I don't want to buy a new computer
- In spite of not living far away from school, both of them usually go to school late
- Despite his sickness, my brother still went to school yesterday.
- Despite looking healthy, he has a weak heart.
- Although Louis is not so rich, he often does charity.
- Although the weather was awful, we enjoyed our party last night.
- She goes shopping every week despite many clothes.

Bài 14: Điền “although/ despite/ in spite of” vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. Although	5. However	9. However	13. Despite
2. Although	6. Despite	10. Despite	14. However
3. However	7. However	11. however	15. however
4. However	8. Although	12. However	

Bài 15: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

- Although Anna does not look serious, she is worried now.

2. In spite of getting up late this morning, I did not miss the bus
3. Despite having no money, we will go shopping tomorrow.
4. Although the book was thick, Jane finished it yesterday.
5. Jim had a serious car accident last month. However, he recover quickly.
6. Although I am fascinated to know the result, I pretend I do not care.
7. Jim does not usually like sci-fi movies. Nevertheless, this one be exception.
8. Although it is sunny, I bring an umbrella with me.

Bài 16: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

When I was a kid, my parents (1)_____ take me to the movie theater. When I went there for the first time, I was (2)_____ how big the screen was. The sound system was awesome (3)_____. (4)_____ I didn't remember the exact name of the first movie I watched in the cinema, I remembered that it was a cartoon. During the whole movie, everyone laughed a lot at the (5)_____ characters. (6)_____, the last scene was so (7)_____ that I almost cried. When I grow up, I often go to the cinema with my friends to get (8)_____ after hard working hours.

- | | | | |
|----------------------|------------------------|-------------------|---------------|
| 1. A. didn't | B. was | C. used to | D. were |
| 2. A. amaze | B. amazing | C. amazed | D. amazed |
| 3. A. too | B. either | C. and | D. so |
| 4. A. However | B. Although | C. Despite | D. But |
| 5. A. entertain | B. entertaining | C. entertained | D. entertains |
| 6. A. However | B. Although | C. Despite | D. But |
| 7. A. move | B. moving | C. moved | D. moves |
| 8. A. relax | B. relaxing | C. relaxed | D. relaxes |

Bài 17: Đọc bài đọc sau và khoanh tròn vào đáp án đúng.

Do you know a mouse which typically wears red shorts, large yellow shoes, and white gloves? Yes, it must be Mickey Mouse, one of the world's most recognizable characters. He was created by Walt Disney and Ub Iwerks at the Walt Disney Studios in 1928 and has been the official mascot of the Walt Disney Company. Mickey often

appears alongside his girlfriend Minnie Mouse, his pet dog Pluto, his friend Donald Duck and Goofy, and his nemesis Pete.

Mickey officially made its first public appearance in the short film Steamboat Willie (1928). It was one of the first sound cartoons. He went on to appear in over 130 films, including The Band Concert (1935), Brave Little Tailor (1938). Mickey appeared mostly in short films, but also occasionally in feature-length films. Ten of Mickey's cartoons were nominated for the Academy Award Best Animated Short Film. **One of these cartoons, Lend a Paw, won the ward in 1942. In 1978, Mickey became the first cartoon character to have a star on the Hollywood Walk of Fame.**

1. What does Micket Mouse typically wear?

- A. red shorts B. large yellow shoes, a nd white gloves **C. both A and B**

2. What is the official mascot of the Walt Disney Company?

- A. Walt Disney B. Ub Iwerks **C. Mickey**

3. When did Mickey officially debut?

- A. 1928** B. 1935 C. 1938

4. How many Mickey's cartoons won the Academy Award for Best Animated Short Film?

- A. ten **B. one** C. none

5. When did Mickey become the first cartoon character to have a star on the Hollywood Walk of Fame?

- A. 1938 B. 1940 **C. 1978**

Chú ý: Dẫn chứng gạch chân tô đậm trong đoạn văn

UNIT 9. FESTIVALS AROUND THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Easter /ˈiːstə(r)/	(n.) lễ Phục Sinh		Easter is the most important festival in the Christian calendar. Lễ Phục Sinh là dịp lễ quan trọng nhất theo lịch Thiên

			Chúa giáo.
religious /rɪˈlɪdʒəs/ (adj.)	mang tính tôn giáo		Christmas in Vietnam is also one of the four main annual religious festivals. Giáng Sinh ở Việt Nam cũng là một trong bốn lễ hội chính thường niên mang tính tôn giáo.
seasonal /ˈsiːzənəl/ (adj.)	thuộc về mùa		Mid-autumn festival is known as a seasonal festival in Vietnam. Trung thu được biết đến là lễ hội theo mùa của Việt Nam.
parade /pəˈreɪd/ (n.)	cuộc diễu hành		About 9,500 people took part in the parade in Boston last week. Khoảng 9500 người đã tham gia cuộc diễu hành ở Boston tuần trước.
feast /fiːst/ (n.)	bữa tiệc		Families and friends gather to have a feast. Các gia đình và bạn bè tụ họp để ăn một bữa tiệc.
host /həʊst/ (v.)	đăng cai tổ chức		Every year Cannes hosts the international film festival. Hàng năm, Cannes đăng cai tổ chức liên hoan phim quốc tế.

Thanksgiving /ˌθæŋksˈɡrɪvɪŋ/ (n.)	lễ Tạ Ôn		Thanksgiving is a time to give thanks to God for successful harvests. Lễ Tạ Ôn là dịp để tạ ơn chúa trời cho một mùa màng bội thu.
Festival /'festɪvl/ (n. phr.)	lễ hội		The Water Festival is the New Year's celebrations that take place in Southeast Asian countries such as Cambodia, Laos and Thailand. Lễ hội nước là dịp lễ năm mới diễn ra tại các nước Đông Nam Á như Campuchia, Lào và Thái Lan.
celebrate /'selɪbreɪt/ (v.) kỉ niệm Celebrate (v)	Kỉ niệm		Vietnamese people celebrate Tet at different times each year. Người Việt Nam đón Tết vào các thời gian khác nhau trong mỗi năm.
Desert (n)	Sa mạc		Gobi desert is the one of the biggest desert in the world.
Fascinating (adj)	Cực kì thú vị, hấp dẫn		My grandmother told me about her fascinating journey.

firework /'faɪəwɜ:k/ (n.) pháo hoa	Pháo hoa		You shouldn't buy fireworks for Tet. Bạn không nên mua pháo hoa cho dịp Tết.
---	----------	---	---

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai)(Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu tuổi)	How often (Thường xuyên thế nào)	What time (Mấy giờ)

2. Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi

- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ: do/ does/ did
- Nếu trợ động từ sẵn có (am/ is/ are/ can/ will/ shall/ could/ would) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/ does/ did nữa.

b. Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh – questions

Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. từ để hỏi có thể làm tân ngữ (O), bổ ngữ (C) hoặc chủ ngữ (S).

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng	Wh – work + auxiliary + S + V + (object)?	- Object là danh từ, đại từ

1: Câu hỏi tân ngữ	Ví dụ: - Where do you live? - What are you doing? - Whom do you meet this morning? - Who are you going with?	đứng sau động từ hoặc giới từ.
Dạng 2: Câu hỏi bổ ngữ	Wh-word + to be + S + Complement? Ví dụ: - Where is John? - Who are you? - Whose is this umbrella? - Who is the head of your school?	- Complement là danh từ hoặc tính từ - động từ be chia theo chủ ngữ
Dạng 3: Câu hỏi chủ ngữ	Wh-word + V + object? Ví dụ: - Who lives in London with Daisy? - Who teaches you English? - Who is opening the door? - Which is better? - What caused the accident?	- Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ ba số ít

II. Cụm trạng từ (Adverbial Phrases)

1. Định nghĩa

Định nghĩa	Cụm trạng từ là cụm gồm hai hoặc nhiều từ đóng vai trò như một trạng từ, nó cung cấp thêm thông tin về thời gian, địa điểm, cách thức....của hành động.
Cấu tạo	Cụm động từ được cấu tạo bởi các danh từ, giới từ hoặc động từ nguyên thể.
Ví dụ	- The festival was held in my country last year. (Lễ hội đã được tổ chức ở nước tôi vào năm ngoái) - In Vietnam, spring is the season of festivals. (Ở Việt Nam, mùa xuân là mùa của những lễ hội)

2. Các loại cụm trạng từ thông dụng

Cụm trạng từ	Định nghĩa	Ví dụ
Cụm trạng	Là một nhóm các từ diễn	- La Tomatina takes place <u>in August</u> .

từ chỉ thời gian	tả thời điểm diễn ra sự việc nào đó và dùng để trả lời cho câu hỏi “when ?” (khi nào?)	(Lễ hội cà chua diễn ra vào tháng 8) - The festival of the Sun is held <u>on June 24th</u> . (Lễ hội mặt trời được tổ chức vào ngày 24 tháng 6.)
Cụm trạng từ chỉ nơi chốn	Là một nhóm các từ diễn tả hành động diễn ra ở nơi nào, ở đâu hoặc gần xa thế nào và dùng để trả lời cho câu hỏi “Where?” (Ở đâu?)	- The festival is celebrate <u>in Peru</u> . (Lễ hội được kỉ niệm ở Peru) - My books are bought <u>in the bookstores</u> . (Các cuốn sách của tôi được mua trong các hiệu sách)
Cụm trạng từ chỉ tần suất	Là một nhóm các từ diễn tả tần suất hành động diễn ra bao lâu một lần và dùng để trả lời cho câu hỏi “How often?” (Thường xuyên như thế nào?)	- The festival takes place <u>every year</u> . (Lễ hội diễn ra hằng năm.) - I go to the music festival <u>almost every summer</u> . (Tôi đi tới lễ hội âm nhạc gần như mỗi mùa hè)
Cụm trạng từ chỉ lí do, mục đích	Là một nhóm các từ diễn tả lý do tại sao hành động được thể hiện và dùng để trả lời cho câu hỏi (Why?) (Tại sao?)	- People attend the festival <u>for fun</u> . (Mọi người tham gia lễ hội cho vui.) - A lot of people go to Cusco, Peru <u>to attend the festival</u> . (Nhiều người đi tới Cusco, Peru để tham dự lễ hội)
Cụm trạng từ chỉ cách thức	Là một nhóm các từ diễn tả cách thức một hành động được thực hiện ra sao và dùng để trả lời cho câu hỏi ‘How’ (Như thế nào?)	- People celebrate it is <u>in a special way</u> . (Mọi người làm lễ kỉ niệm theo cách đặc biệt.) - People celebrate it <u>with street fairs and live music</u> . (Mọi người làm lễ kỉ niệm với các buổi hội chợ đường phố và nhạc sống.)

Bài 1. Khoanh tròn vào đáp án đúng

1.time is the fireworks set off?

A. what

B. when

C. how

D.

where

2..did you learn Japanese? Because I love Japanese culture.

A. when B. why C. what D. how

3.did you learn Japanese? I learned from radio programs.

A. when B. why C. what D. how

4.helped you find your keys? My friend.

A. when B. who C. which D.
whose

5.did you find your keys?A few minutes ago.

A. when B. why C. what D. how

6.is the tallest person in your family?

A. when B. who C. which D.
whose

7.essay got the highest score? It's Jim's

A. when B. who C. which D.
whose

8.is it from your house to the festivals'venue?

A. How far B. How long C. How often D. How
many

9.people are there in your company?

A. How many B. How long C. How often D. How
much

10.is this table made of? It's made of wood.

A. how B. what C. whom D.
which

11.have you lived here?

A. How many B. How long C. How often D. How
much

12.do you visit your grandmother? Every weekend

A. How many B. How long C. How often D. How
much

13.does this computer cost?

A. How many B. How long C. How often D. How
much

14.did you begin teaching here?

- A. how long **B. when** C. where D. how much

15.did you use to go to school? I used to walk to school.

- A. how** B. what C. whom D. which

16.does your father do? He's an architect.

- A. how **B. what** C. whom D. which

17.don't we go camping this weekend?

- A. when **B. why** C. what D. how

18.milk do you need? 2 litres

- A. How many B. How long C. How often **D. How much**

19.will how decorate your living room? I will decorate it with flowers.

- A. when B. why C. what **D. how**

20.dress do you like? I like the blue one.

- A. how B. what C. whom **D. which**

Bài 2. Dựa vào câu trả lời, chọn từ để hỏi thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. ... **When**did you arrive at the train station? 5 o'clock

2. ... **How long**have you learned Japanese? 3 months.

3. **When** ...do you often go to bed? About 11p.m.

4. **Which** ..do you prefer to study – Math or Literature? I prefer Math.

5. ... **What**are you doing? I'm playing with my brother.

6. **What** .do you prefer – soda or juice? I prefer soda.

7. ... **When** ...is the shop closed? It's closed before 4:30.

8. ... **Who**is the most intelligent student in your class? Tom.

9. **How much**does your new dress cost? It costs 30\$.

10. ... **What**time is it? 6 o'clock.

11. ... **How often**is the festival held in your country? Every three years.

12. ... **Why**didn't you come to the party? Because I was too busy.

13. ...**How**....about a picnic in the part? It's a good idea.
14. ...**How often**...do you clean your room? Twice a week.
15. ...**Where**.....is your cat? It's sleeping in my room.
16. ...**When**..are you going to France? This summer.
17. ...**How**...does your mother go to work? She goes by bus.
18. ...**How many**...students are there in your school? More than 500 students.
19. **Who**.....will take you the airport tomorrow? My parents
20.**Whose** ..notebook is it? It's mine

Bài 3. Đặt câu hỏi cho cụm từ gạch chân

0. *I get up at 6 o'clock.*

When do you get up?

1. My grandparents brought me up in a small town.

Who brought you up in a small town?

2. Jim was born on May 20, 2001

When was Jim born?

3. Peter rarely goes to the beach.

How often does Peter go to the beach?

4. Jane's sister is going to Venice by plane.

How is Jane's sister going to Venice?

5. This new radio costs 80 dollars.

How much does this new radio cost?

6. Jim went to Korea to learn about this country's culture.

Why did Jim go to Korea?

7. It's about 600 metres from Ann's apartment to the supermarket.

How far is it from Ann's apartment to the supermarket?

8. My father has worked in his company for 10 years.

How long has your father worked in his company?

9. The Rio Carnival takes place in Rio de Janeiro – Brazil.

Where does the Rio Carnival take place?

10. I bought Mary this dress because tomorrow is her birthday.

Why did you buy Mary this dress?

Bài 4. Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. When was your suitcase found?	a. It will happen this weekend.
2. By whom was your suitcase found?	b. It's about 2 kilometres
3. When will the prom happen?	c. It's 30 centimetres
4. Where will the prom happen?	d. It's hers
5. How far is it from my house to yours?	e. It was found yesterday.
6. How long is your ruler?	f. The organizers haven't decided the venue yet.
7. Whose umbrella is it?	g. Occasionally
8. How often do you go to the cinema?	h. By the police.

1- ...e..... 2.h..... 3...a..... 4.f...
 5.b.... 6.c..... 7. ...d..... 8.g....

Bài 5. Gạch chân lỗi sai trong các câu dưới đây và sửa lại cho đúng.

1. **How do you often** water these flowers? Twice a week.

How often do you.....

2. **How long** is it from here to the town hall?

How far.....

3. When **does the bank is** closed?

is the bank.....

4. **How many** money did you borrow from Jim?

How much.....

5. What **you will do** tonight?

.....**will you do**.....

6. **What** does your mother do to work? By car.

How.....

7. **Why** about taking a boat trip along the river?

What.....

8. **Who** hat are you wearing? It's my brother's.

Whose.....

9. **How long** did you start playing the violin?

When.....

10. Which ice – cream did you **used** to like the most?

.....**use**.....

Bài 6. Khoanh tròn vào chữ cái đặt dưới cụm trạng từ trong các câu sau.

1. St Patrick's Day takes place on March 17th.
2. Spring came late this year.
3. Once a year, my father helps me paint my room.
4. In Vietnam, Mid-Autumn festival is the second-most important festival.
5. They often go out and have dinner in expensive restaurants.
6. February is the month of festivals in Vietnam.
7. Sai Gon city was renamed Ho Chi Minh City many years ago.
8. The construction of this building started in 1997 and finished in 2000.
9. I have used this computer since 2007.

Bài 7. Chỉ ra các cụm trạng từ được gạch chân trong các câu dưới đây thuộc loại trạng từ gì (thời gian, nơi chốn, tần suất, lý do, cách thức) bằng cách viết từ để hỏi tương ứng (when, where, how often, why, how) vào chỗ trống bên cạnh.

1. The teacher took us <u>to the museum</u> yesterday.	where
2. We went to the museum <u>to learn and have fun together</u> .	why
3. We visit the museum <u>every year</u> .	How often
4. Last year, our family traveled to Sapa <u>by coach</u> .	how
5. There were many wonderful things <u>in Sapa</u> .	where
6. Tom wrote me a letter <u>to apologize for what he said</u> .	why
7. <u>During summer</u> , I spend most of my time reading.	when
8. I can find everything I need <u>in the supermarket</u> .	where
9. My father helped me <u>by giving me useful advice</u> .	how
10. I visit my grandparents in America <u>every two years</u> .	How often

Bài 8. Gạch chân dưới các cụm trạng từ trong các câu dưới đây.

1. Vietnamese festivals often take place **in spring**.
2. My brother fixed his bicycle **yesterday**.
3. I went to Japan **last year**.
4. Jim goes to school **by bus** every day.

5. I went to the library **yesterday** to borrow some books.
6. Jane will wait for me **at the bus stop**.
7. The plane takes off **at 4a.m.tomorrow**.
8. There aren't many festivals **in winter**.
9. I will do it **in a minute**.
10. This festival is held **every two years**.
11. the couple celebrated their 10th wedding anniversary **in a luxury restaurant**.
12. I need to hand in the report to my teacher **before 5p.m. today**
13. He would always talk **with a nationalistic tone**.
14. My brother is preparing some traditional dishes **in the kitchen**.
15. The room is decorated **with flowers and balloons**.

Bài 9. Đặt những cụm trạng từ cho sẵn vào các câu dưới đây sao cho thích hợp.

To visit my parents	For 4 months	For relaxation	Last year
In Thailand	With flowers	Every two weeks	In winter months

1. Sue has worked in this software company... **For 4 months**
2. My husband and I go fishing **Every two weeks**
3. I hope I have the chance to join in the Water festival **In Thailand**
4. **In winter months**, many people want to go ice – skating.
5. **Last year**, I traveled to france to take part in the Cannes Film Festival.
6. This summer, I will come back to my hometown **To visit my parents**
7. I often decorate my living room **With flowers**
8. Once or twice a week, I go cycling to the outskirts of the city **For relaxation**

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10. Dựa vào các từ cho sẵn, viết thành câu hoàn chỉnh

1. Which festival/ you/ interested in?/ - I/ interested in / the Rio Carnival.
Which festival are you interested in? I am interested in the Rio Carnival.
2. Where/ Jim/ buy/ the cake yesterday? – He/ buy/ it/ in/ the local bakery
Where did Jim buy the cake yesterday? He bought it in the local bakery.
3. Where/ James/ spend/ his last summer? – He/ spend/ his last summer/ Korea.
Where did James spend his last summer? He spent his last summer in Korea.
4. Who/ visit/ by Jim and Jane/ yesterday? – Tom/ visit/ by Jim and Jane/ yesterday.

Who was visited by Jim and Jane yesterday? Tom was visited by Jim and Jane yesterday.

5. How long/ David/ collect/ stamps? – He/ collect/ stamps/ 3 years.

How long has David collected stamps? He has collected for 3 years.

6. When/ the festival/ hold? – It/ hold/ in spring.

When is the festival held? It is held in spring

7. Why/ you/ skip/ classes yesterday? Because/ I / be/ ill.

Why did you skip class yesterday? Because I was ill

8. How much/ apple juice/ you/ buy/ yesterday? – I/ buy/ 2 litres/ apple juice.

How much apple juice did you buy yesterday? I bought 2 litres of apple juice.

Bài 11. Gạch chân những cụm trạng từ trong các câu dưới đây rồi đặt câu hỏi cho phần gạch chân.

0. I went to Kyoto last year.

When did you go to Kyoto?

1. I've decided to do some part - time jobs to gain hands – on experience.

Why have you decided to do some part – time jobs?

2. All the goods are delivered by ferry.

How are all the goods delivered?

3. Diwali (or the Festival of Lights) is celebrated in India.

Where is Diwali (or the Festival of Lights) celebrated?

4. The locals hold the festival twice a year.

How often do the locals hold the festival?

5. The Mid – Autumn festival is held on the 15th day of the 8th month of the lunar calendar.

When is Mid – Autumn festival held?

6. The couple celebrated their wedding anniversary with red wine.

How did the couple celebrate their wedding anniversary ?

7. My school holds a learning festival for educational purposes.

Why does your school hold a learning festival?

8. The White Nights Festival happens during the season of the midnight sun.

When does The White Nights Festival happen?

Bài 12. Sắp xếp những từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. feed/ if/ are/ you/ home/ away/ will/ Who/ pets/ your/ you?

Who will feed your pets if you are away from home?

2. use/when/ kid/ a/ to/ did/ play/ What/ you/ were/ you?

What did you use to play when you were a kid?

3. this/ was/ When/ building/ constructed?

When was this building constructed?

4. we/ don't/ out/ some/ for/ Why/ fresh/ go/ air?

Why don't we go out for some fresh air?

5. Mr. Smith/ has/ to/ city/ the/ moved/ long/ How?

How long has Mr. Smith moved to the city?

6. accept/ will/ offer/ Which/ job/ you?

Which job offer will you accept?

7. father/ sports/ does/ often/ play/ How/ your?

How often does your father play sports?

8. you/ did/ your/ on/ much/ spend/ How/ vacation?

How much did you spend on your vacation?

Bài 13. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

JUST FOR LAUGHS

If you are a comedy lover, you will probably want to join Just for Laugh Festival. It was (1).....in 1983 by Gilbert Rozon and now becomes the (2)international comedy festival in the world. The festival takes (3).....each July in Montreal, Quebec, Canada. If you have the chance to join the festival, you will laugh untill you cry. You can see some celebrity comedians and travel around one of the ..(3).....beautiful cities in the world. During the day, street (5)delight people. At night, the city comes alive with comedy (6)throughout the city. The Just for Laughs festival also has the Comedia comedy film festival component. This is a (7).....festival and it attracts many visitors from all over the world each year.

1. A. found **B. founded** C. find D. finded

2. A. large B. larger C. more larger **D. largest**

- | | | | |
|----------------------------|----------------|--------------|-----------|
| 3. A. location
happen | B. place | C. position | D. |
| 4. A. best | B. more | C. most | D. much |
| 5. A. performers | B. vendors | C. beggars | D. lights |
| 6. A. television
actors | B. events | C. comedians | D. |
| 7. A. fascinated
boring | B. fascinating | C. bored | D. |

Bài 14. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

CHERRY BLOSSOM FESTIVAL IN JAPAN

Sakura is the Japanese word for cherry blossom. This kind of flower blossoms across Japan between March and May each year, beginning with Okinawa in the far south in February to northern Hokkaido in May. In ancient Japan, cherry blossom had great importance because it announced the rice – planting season and was used to divine the year's harvest.

Many factors can effect when the cherry blossom comes in to bloom. A particularly cold winter can make the flowers come out late. Mild weather can allow them blossom sooner. Heavy rain can mean that the trees drop their petals much quicker than otherwise.

If you are lucky enough to visit Japan during cherry blossom season, you should go to the local parks and gardens, bring some picnic food and drinks and join the Cherry Blossom Festival (or hanami in Japanese). It is one of the traditional customs of Japan and it is very famous. During this period, the Japanese are very relaxed,, and everyone enjoys the pleasant atmosphere.

1. When does sakura blossom?

Between March and May each year

2. Why was cherry blossom very important in ancient Japan?

Because it announced the rice-planting season and was used to divine the year's harvest.

3. What can make cherry blossom trees drop their petals much quicker?

Heavy rain

4. What are you recommended if you visit Japan during cherry blossom season?

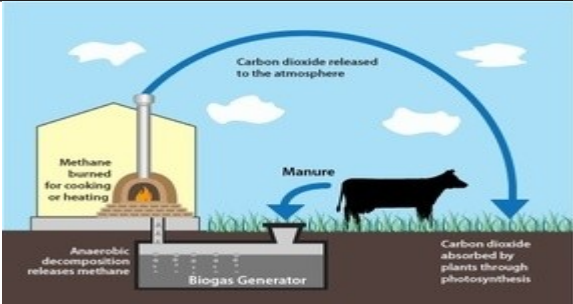
You should go to the local parks and gardens, bring some picnic food and drinks and join the Cherry Blossom Festival.

5. What is hanami?

Cherry Blossom Festival

Unit 10. SOURCES OF ENERGY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Abundant (adj)	Phong phú, dồi dào		Fish are abundant along the coral reefs. Cá rất dồi dào dọc theo những dải san hô.
biogas /'baɪəʊgæs/ (n.)	khí sinh học		Biogas is made from plant waste and animal manure. Khí sinh học được tạo bởi rác thực vật và phân động vật.
coal /kəʊl/ (n.)	than đá		Using coal for cooking is polluting, and it is harmful. Sử dụng than đá để nấu ăn vừa ô nhiễm mà nó lại độc hại.
hydro /'haɪdrəʊ/ (adj.)	thuộc về nước		A hydro power station will be built in this area next year. Một trạm thủy điện sẽ được xây dựng ở khu vực này vào

			năm tới.
nuclear /'nju:kliə(r)/ (adj.)	thuộc về hạt nhân		Nuclear power can provide enough electricity of the world's need, but it is dangerous. Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện cho nhu cầu của cả thế giới nhưng nó lại nguy hiểm.
renewable /rɪ'nju:əbl/ (adj.)	có thể tái tạo		We are using renewable energy sources like wind and solar energy to solve the problem of pollution. Chúng ta đang sử dụng những nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời để giải quyết vấn đề ô nhiễm.

natural gas /'nætʃrəl gæs/ (n.)	khí thiên nhiên		Nowadays, natural gas becomes scarce and expensive. Ngày nay, khí tự nhiên trở nên thật hiếm và đắt đỏ.
harmful /'hɑ:mfl/ (adj.)	độc hại		The smoke from burning coal is harmful to human health. Khói từ việc đốt than rất độc hại với sức khỏe con người.
plentiful /'plentɪfl/ (adj.)	dồi dào, số lượng lớn		Solar energy is plentiful and it can be replaced easily. Năng lượng mặt trời rất dồi dào và nó có thể được thay thế một cách dễ dàng.

source /sɔ:s/ (n.)	nguồn		Wind is one of the popular sources of energy. Gió là một trong những nguồn năng lượng phổ biến.
solar /'səʊlə(r)/ (adj.)	thuộc về mặt trời		Solar energy is used by many countries around the world. Năng lượng mặt trời được sử dụng bởi rất nhiều quốc gia trên toàn thế giới.
Enormous (adj)	To lớn		The whole country is facing an enormous problem. Cả đất nước đang phải đối mặt với một vấn đề lớn.
nonrenewable /non rɪ 'nju:əbl/ (adj.)	Không thể tái tạo		The government should pass laws to protect non-renewable resources. Chính phủ cần ban hành luật để bảo vệ

			những nguồn tài nguyên không thể tái tạo.
Run out	Hết, cạn kiệt		If we don't save energy, we will soon run out of it. Nếu chúng ta không tiết kiệm năng lượng, chúng ta sẽ sớm dùng hết nó.
Unlimited (adj)	Không giới hạn		Renewable energy such as solar power is unlimited. Năng lượng có thể tái tạo như năng lượng mặt trời là không giới hạn.

B. GRAMMAR

I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (THE FUTURE CONTINUOUS TENSE)

1. Cách dùng

- Hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Ví dụ: Tonight at 11p.m., we will be dancing at the party. (Tối nay lúc 11 giờ, chúng tôi sẽ đang nhảy múa tại bữa tiệc.)

2. Dạng thức của thì tương lai tiếp diễn

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I			
He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	Will be V-ing	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	Will not/ won't be V-ing
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	
Ví dụ:		Ví dụ:	

At this time tomorrow, he will be doing his homework. (Giờ này ngày mai anh ấy sẽ đang làm bài tập về nhà)	At 9p.m. tomorrow, they won't be cleaning their house. (Lúc 9 giờ tối mai, họ sẽ không đang lau dọn nhà)
At this time next week, I will be going to France. (Giờ này tuần sau, tôi sẽ đang đi tới Pháp)	At this time next month, she won't be working for this company. (Giờ này tháng sau, cô ấy sẽ không đang làm việc cho công ty này nữa.)

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I		Yes,	I	will
	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	be V-ing		He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	
	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		No,	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	Won't

Ví dụ:

- Will she be singing at this time tomorrow? (Cô ấy sẽ đang hát vào giờ này ngày mai chứ?)

Yes, she will. / No, she won't

- Will you be having dinner at 6p.m. tomorrow?

(Bạn sẽ đang ăn tối vào lúc 6 giờ tối mai à?)

Yes, I will. / No, I won't

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian: At hour from now (1 tiếng nữa), tonight at...(tối nay lúc....), at this time next week/ month/ year (Giờ này tuần/ tháng/ năm sau)...

II. CÂU BỊ ĐỘNG Ở THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (THE FUTURE SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	S + will + V + O We will use low energy light bulbs Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp	S + will + be + VpII + (by O) Low energy light bulbs will be used. Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng.
Phủ định	S + won't + V + O We won't use low energy light bulbs Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp	S + won't + be + VpII + (by O) Low energy light bulbs won't be used. Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng.
Nghi vấn	Will + S + V + O?	Will + S + be + will + V + O?

	Will you use low energy light bulbs? Chúng ta sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp à?	Will low energy light bulbs be used? Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng à?
--	---	---

Bài 1. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết câu khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì tương lai tiếp diễn

1. Jim/ study/ Math/ at 8a.m. tomorrow.

(+) Jim will be studying Math at 8 a.m. tomorrow.

(-) Jim will not be studying Math at 8 a.m. tomorrow.

(?) Will Jim be studying Math at 8 a.m. tomorrow?

2. My father/ work/ at this time tomorrow.

(+) My father will be working at this time tomorrow

(-) My father will not be working at this time tomorrow

(?) Will my father be working at this time tomorrow ?

3. Ann/ play/ badminton/ with her friends/ at 4 p.m. tomorrow.

(+) Ann will be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow.

(-) Ann will not be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow.

(?) Will Ann be playing badminton with her friends at 4 p.m. tomorrow?.

4. We/ enjoy/ our party/ at this time next month.

(+) We will be enjoying our party at this time next month.

(-) We will not be enjoying our party at this time next month.

(?) Will We be enjoying our party at this time next month?

5. Jane/ sunbathe/ at this time tomorrow.

(+) Jane will be sunbathing at this time tomorrow.

(-). Jane will not be sunbathing at this time tomorrow.

(?) Will Jane be sunbathing at this time tomorrow?

6. They/ travel/ to Africa/ at this time next year.

(+) They will be travelling to Africa at this time next year.

(-) They will not be travelling to Africa at this time next year.

(?) Will They be travelling to Africa at this time next year?

7. My friend/ lie/ on the beach/ at this time next month.

(+) My friends will be lying on the beach at this time next month.

(-)...My friends will not be lying on the beach at this time next month.

(?) Will My friends be lying on the beach at this time next month?

8. Tom/have/ breakfast/ at 6 o'clock tomorrow.

(+)...Tom will be having breakfast at 6 o'clock tomorrow.

(-)...My friends will not be lying on the beach at this time next month.

(?)...Will My friends be lying on the beach at this time next month?

Bài 2. Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai tiếp diễn

1. I (learn)..... **will be learning** .English at this time tomorrow.
2. My mother (go) **will be going**...to France at this time next month.
3. They (sell) **will be selling**..winter closes at this time next week.
4. Jim (read) ...**will be reading**...in the library at 3 p.m tomorrow.
5. He (not study)...**won't be studying**...at that time tomorrow.
6. **Will you be staying** .(you/ stay) at home when I arrive tomorrow?
7. My father (watch) **will be watching** a soccer match on TV at 8 o'clock tomorrow evening.
8. Our teacher (teach) **will be teaching** Math at this time next week.
9. Jim and Jane (go) **will be going** to the local museum at this time next week.
10. All the students (sit) **will be sitting** the English Exam at 7.a.m. tomorrow.
11. What **will Peter be doing** (Peter/ do) at 8 o'clock tomorrow morning?
12. Peter (write) **will be writing** a report.
13. I'm very busy tomorrow morning. I (not/play) **won't be playing** sport at 8 a.m.
14. **Will the baby be sleeping** (the baby/ sleep) at 9p.m. tomorrow?
15. A well – known professor (deliver) **will be delivering** a lecture at my university at 8 a.m.

Bài 3. Khoanh tròn đáp án đúng

1. Will you be playing the piano at this time tomorrow/ No, I (**won't**/ won't be)
2. My father will (**be going**/go) on a business trip at this time next month.
3. Jim promises he will (be going/**go**) to the book store with me tomorrow.
4. I think my cat will (**be waiting**/wait) for me at home at this time tomorrow.
5. These students will (**be working**/ work) on their end-of-term project at this time next week.
6. I think Josh won't (be lying/**lie**) me again.
7. I will (**be lying**/lie) on my bed an hour from now.
8. At midnight today, everyone won't (**be sleeping**/ sleep) because they want to see the fireworks.

9. Will you (be coming/**come**) to my birthday party tomorrow, Ann?
10. I think It will (**be raining**/ rain) at this time next month.
11. I will (**be talking**/ talk) with my foreign friend at this time next week.
12. I don't think that Jim will (be winning/ **win**) the competition tomorrow.
13. My sister will (**be having**/ have dinner with her boyfriend at 7.p.m tomorrow.
14. Jim will (be learning/ **learn**) Japanese because he likes it.
15. Mr. Smith will (begoin/ **go**) shopping with me tomorrow.

Bai 4. Sap xep cac tu da cho de tao thanh cau hoan chinh

1. you/ Who/ wii/ be/ at/ time/ this/ waiting/ week/ for/ next?

Who will you be waiting for at this time next week?

2. dinner/ will/ My/ preparing/ mother/ 5 o'clock/ afternoon/ be/ at/ tomorrow.

My mother will be preparing dinner at 5 o'clock tomorrow afternoon.

3. Mr. Vu/ teaching/ class/ at/ tomorrow/ Will/ 8.a.m/ be/ your/ in?

Will Mr. Vu be teaching in your class at 8 a.m. tomorrow?

4. I /be/ will/ think/ sleeping/ hour/ now/ I/ an/ from.

I think I will be sleeping an hour from now.

5. you/ this/ will/ Where/ going/ week/ be/ time/ at/ next?

Where will you be going to this time next week.

6. not/ playing/ time/ this / tomorrow/ at / Jane/ will/ be.

Jane will not be playing at this time tomorrow.

7. here/ A/ singer/ performing/ famous/ will/ at/ be/ 8a.m./ tomorrow.

A famous singer will be performing here at 8 a.m. tomorrow.

8. be/ swimming/ pool/ at/ time/ in/ will/ Mary/ next/ people/ month/ this/ this/ month.

Many people will be swimming in this pool at this time next month.

Bài 5. Điền các động từ đã cho sẵn vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể khẳng định hoặc phủ định ở thì tương lai tiếp diễn của các động từ đó.

1. I will be very busy tomorrow, so I (go) **won't be going** shopping with my friend s at 4p.m.
2. My parents want to go fishing, so they (fish) **will be fishing** at this time next weekend.
3. I think it (snow) **will be snowing** at this time tomorrow, so I decided to stay home for warmth.
4. Today I don't have any homework, so I (do) **won't be doing** homework at 5 o'clock this afternoon.
5. I have classes tomorrow morning. I (learn) **will be learning** English at 9 a.m.

6. My bike is broken. I (ride) **won't be riding** It to school at this time tomorrow.
7. Jame's bought a train ticket. He (travel) **will be traveling** to Venice at this time next week.
8. We've canceled our boat trip. We (sail) **won't be sailing** along the river at this time next week.
9. My parents won't be home next week. I (eat) **will be eating** alone at this time next week.
10. I (help) **will be helping** my mom with housework at this time tomorrow because she will come home late.
11. My wife wants to eat out tomorrow, so she (cook) **won't be cooking** at this time tomorrow.
12. My favorite singer (perform) **will be performing** at 7p.m. tomorrow. I will spend time for his show.
13. I (walk) **won't be walking** with my dog in the park at 8 o'clock tomorrow morning because my legs hurt.
14. Jim will finish his project tomorrow. He (do) **won't be doing** it at this time next week.
15. I've bought some sunscreen. I (sunbathe) **will be sunbathing** on the beach at this time tomorrow.

Bài 6. Chuyển những câu bị động dưới đây về dạng chủ động (+), bị động (-), và nghi vấn (?) ở thì tương lai đơn.

1. (+) Peter will be taken to the airport by his father tomorrow.
 (-) **Peter won't be taken to the airport by his father tomorrow.**
 (?) **Will Peter be taken to the airport by his father tomorrow?**
2. (+) **Tonight dinner will be prepared by my mother.**
 (-) Tonight dinner won't be prepared by my mother.
 (?) **Will tonight dinner be prepared by my mother.**
3. (+) My broken bicycle will be fixed by my father.
 (-) **My broken bicycle won't be fixed by my father**
 (?) **Will my broken bicycle be fixed by my father**
4. (+) **A new building will be built here**
 (-) **A new building won't be built here**
 (?) Will a new building be built here?
5. (+) **Her baby will be looked after by a childminder**
 (-) Her baby won't be looked after by a childminder.
 (?) **Will her baby be looked after by a childminder.**

6. (+) Jim's next birthday party will be held tomorrow.
 (-) **Jim's next birthday party won't be held tomorrow.**
 (?) **Will Jim's next birthday party be held tomorrow.**
7. (+) **His letter will be sent to Jane**
 (-) **His letter won't be sent to Jane**
 (?) Will this letter be sent to Jane?
8. (+) **This big tree will be cut down tomorrow**
 (-) This big tree will not be cut down tomorrow.
 (?) **Will this big tree not be cut down tomorrow?**

Bài 7. Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. The contract will beby the CEO.
 A. sign B. signing **C. signed**
2. The last decision will.....by the leader.
 A. make B. be make **C. be made**
3. The house.....before my brother comes home.
 A. will clean **B. will be cleaned** C. will be cleaning
4. This museum.....by thousands of people.
 A. will visited **B. will be visited** C. will be visit
5. My grandfather.....after by my sister when I am not home.
 A. will look **B. will be looked** C. will be looking
6.painted in blue?
 A. Will be room B. Will be the room **C. Will the room be**
7. Will the problem.....before 8 a.m. tomorrow?
 A. solve **B. be solved** C. be solving
8. When.....be built?
 A. will **B. will the tower** C. the tower will
9. Your secret.....revealed by anyone.
 A. won't **B. will not be** C. won't being
10. The meeting.....by many people.
 A. will be not attended **B. will not be attended** C. won't attended

Bài 8. Chia động từ trong ngoặc ở thể bị động thì tương lai đơn.

1. Jim (visit) **will be visited** by Jane tomorrow.
2. **Will this car be washed** (this car/wash) by my father tomorrow?
3. In the next few days, breakfast (prepare) **will be prepared** by my sister.

4. Jim's cat (feed) **will be fed** by Jane when he's away from home.
5. Mr. Smith's wedding cake (not buy) **won't be bought** in the local bakery.
6. **Will our plan developed** (our plan/ develop) into a big project?
7. The equipment you need (sell) **will be sold** at that store tomorrow.
8. All the housework (do) **will be done** by the new housemaid.
9. Our project on energy saving (complete) **will be completed** by the end of this month.
10. I don't think traditional books (replace) **will be replaced** by e-books.
11. The project on new sources of power (invest) **will be invested** by a group of environmentalist.
12. All the students (instruct) **will be instructed** to use the new equipment by the teacher.
13. When **will a new bridge built** (a new bridge/ build) across this river?
14. Jim's essay (read) **will be read** out loud in front of the whole class tomorrow.
15. The laundry (do) **will be done** by me tomorrow morning.
16. A new shop (open) **will be opened** at the end of the street tomorrow.
17. The report (write) **will be written** by the group leader.
18. Who (pick up) **will be picked** by Peter tonight?
19. This car (drive) **will be driven** by me after my father gives me this.
20. My cat (take) **will be taken** to the vet's by my mother.

Bài 9. Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thì tương lai đơn.

1. The man/ charge/ with/ armed robbery.

The man will be charged with armed robbery.

2. A picture of this mountain/ take/ a famous photographer.

A picture of this mountain will be taken by a famous photographer.

3. His book/ translate/ into English/ next year.

His book will be translated into English next year.

4. The plan/ explain/ clearly/ to you.

The plan will be explained clearly to you.

5. The postcard/ send/ to my grandparents.

The postcard will be sent to my grandparents.

6. Jim's new book/ publish/ this year?

Will Jim's new book be published this year?

7. When/ they/ pay/ their salary?

When will they be paid their salary

8. The researcher/ conduct/ this year.

The researcher will be conducted this year.

9. A letter/ write/ send/ to me/ a foreign friend.

A letter will be written and sent to me by a foreign friend.

10. Mary/ think/ milk/ deliver/ to her house/ before 7 a.m. tomorrow.

Mary thinks milk will be delivered to her house before 7 a.m. tomorrow.

Bài 10. Chuyển các câu chủ động dưới đây thành câu bị động hoặc ngược lại

1. They will hold a party tomorrow night.

A party will be held tomorrow night.

2. Which dress will Jane buy?

Which dress will be bought by Jane?

3. Someone will water these flowers tomorrow.

These flowers will be watered tomorrow.

4. People won't destroy rainforests any more.

Rainforests won't be destroyed any more

5. No one will buy this expensive dress.

This expensive dress won't be bought.

6. What will they do to save energy?

What will be done to save energy?

7. A lecture will be delivered by a famous professor tomorrow.

A famous professor will deliver a lecture tomorrow.

8. Non – renewable energy will be replaced by renewable energy.

Renewable energy will replace non – renewable energy.

9. All his savings will not be spent on buying new house.

He will not spend all his savings on buying new house.

10. Peter will be sent to a new school by his parents.

Peter's parents will send him to a new school.

11. All the dishes will be made by a famous chef.

A famous chef will make all the dishes.

12. Where will the students be met by their teacher?

Where will their teacher meet the students

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11. Gạch chân lỗi sai và sửa lại cho đúng

1. My family will be **gone** on a summer vacation at this time next week. **going**

2. Jim will **be not reading** books at this time tomorrow. **not be reading**

3. When will be the shop opened again? **will the shop be**
4. Preparations for the events will be making before 8.a.m. tomorrow. **make**
5. I don't think machines will be replaced workers in the factories. **replace**
6. The streets will be widening soon after tomorrow. **widened**
7. All the old houses in my neighborhood will pull down next week. **pulled**
8. My computer will be assisted me with my study. **assist**

Bài 12. Chia động từ trong hộp vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể bị động thì tương lai đơn.

find	hold	install	Use up	put
use	replace	exploit	build	broadcast

1. The government has passed laws to protect the forests, so forests (not).....for woods any more. **won't be exploited**
2. If we don't save natural resouces, they.....in the near future. **will be used up**
3. I think that renewable sources of energy **will be used** widely in the future.
4. Scientists believe that new sources of energysoon. **will be found**
5. Some windmill **will be built** in my hometown. We will probably use wind power instead of hydroelectric power.
6. It is possible that hydroelectricity **will be replaced** by solar or wind energy in the next decade.
7. A conference on alternative energy **will be held** next month.
8. A TV program about new sources of energy **will be broadcast** live tomorrow morning.
9. Two thousand of solar panels **will be installed** in this erea next year.
10. Watershed forests **will be put** under protection of the government.

Bài 13. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. IEnglish at this time tomorrow.
 A. will be taught **B. will be teaching** C. will teach
2. What will itby its owner?
A. be called B. be calling C. call
3. The baby.....after by me before his mother comes back.
A. will be looked B. will be looking C. will look
4. I promise this.....again.
 A. won't be happened B. won't be happening **C. won't happen**
5. Where.....to by our parents this weekend?
A. will you be taken B. will you be taking C. will you take
6. My favorite singer will be singing.....tomorrow.

- A. at time **B. at this time** C. in
7. I will be playing badminton.....my friends an hour from now.
- A. by **B. with** C. of
8. Dinner willby me tonight because I'm ill.
- A. be cooked **B. not be cooked** C. not cook
9. Where will it.....?
- A. be located** B. be locating C. locate
10. I think my homeworkbefore 4 o'clock this afternoon.
- A. will be finished** B. will be finishing C. will finish

Bài 14. Chia động từ trong ngoặc ở thể chủ động hoặc bị động thì tương lai sao cho thích hợp

1. If we don't use fossil fuel efficiently, we (run) ... **will run** ..out of it soon.
2. Solar power (use)... **will be used**as the main source of energy in many countries in the future.
3. **Will many people attend** (many people/ attend) this conference?
4. Our family (use) **will use** the new type of bulb to save energy.
5. People (allow) **won't be allowed** to destroy rainforests any more.
6. The government (put) **will put** natural resources under protection.
7. Solar panels (see) **will be seen** in many parts of the world.
8. My grandfather doesn't believe that electricity (generate) **will be generated** by the wind.

Bài 15. Khoanh tròn đáp án đúng.

FUTURE ENERGY

In the future, people(1) to find alternative energy sources. Our current rate of using fossil fuel (2).....to an energy crisis this century. In some parts of the world nowadays, renewable sources of energy (3)..... They (4).....the main sources of power when non-renewable energy (5)..... At this time in the next decade, we (6)soalr – powereeed cars. All the machines in factories (7).....biodieselin the future. Windmills (8).....in many places to supply people with electricity. Future research and development of renewable resources are necessary now.

- | | | | |
|--|--------------------------|------------------------|---------------|
| 1. A. will force
forced | B. will be forced | C. will be forcing | D. are |
| 2. A. will lead | B. will be led | C. will be leading | D. is led |
| 3. A. will research
researched | B. will be researched | C. will be researching | D. are |

4. **A. will become** B. will be become C. will be becoming D. are become
5. A. ends B. uses up **C. runs out** D. finished
6. A. will drive B. will be driven **C. will be driving** D. are driven
7. A. will run on **B. will be run on** C. will run out D. will be run out
8. A. will build **B. will be built** C. will be building D. are built

Bài 16. Đọc đoạn văn và điền đúng (T) hoặc sai (F) vào trước các câu bên dưới

WHY ALTERNATIVE ENERGY IS IMPORTANT?

Fossil fuel has been an important part of the development of the human beings. **It has been one of the main sources of energy (1)** and humans are very reliant upon it. However, alternative energy are developed to replace fossil fuel in the future. This is very important for two primary reasons.

Firstly, fossil fuels are a finite resources and they are non-renewable. **In the future, fossil fuels are going to run out or they are going to become too expensive to use (2).** If fossil fuels become too expensive to use, people will just start using something else. Solar energy and or wind energy are two examples of practical sources of future energy. **In fact, many countries have installed solar panels and built windmills to generate power.(3)**

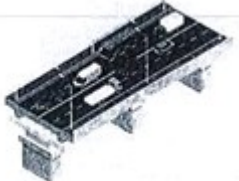
The second reason is that fossil fuel contributes to climate change. **Over the years, fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water (4). However, renewable energy such as solar power and wave power are environment – friendly (5).** If we replace fossil fuel by solar power, for example, we will save our planet too.

F	1. Fossil fuel has been the only source of energy
T	2. In the future, fossil fuels will be used up
T	3. Solar panels are installed in many countries
T	4. Fossil fuel can cause climate change
T	5. Fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water
T	6. Renewable energy such as solar power doesn't damage the environment.

Unit 11: Travelling in the future

A.Vocabulary

New words	Meaning	Picture	Example
Bullet train /'bʊlɪt treɪn/(n)	Tàu siêu tốc		Travelling by bullet train is safe and convenient. Di chuyển bằng tàu siêu tốc rất an toàn và thuận tiện.
Crash /kræʃ/(n,v)	Đâm		There is a car crash on the main road. Có một vụ đâm xe ô tô trên đường lớn.
Driverless /'draɪvələs/(adj)	Không người lái (tự động)		In some parts of the world, they are testing driverless cars. Ở một vài nơi trên thế giới họ đang thử nghiệm xe ô tô không người lái.
Float /fləʊt/(v)	Trôi nổi		The boat is floating gently along the river. Con thuyền đang trôi nhẹ dọc theo dòng sông.
Gridlocked /'grɪdlɒkt/(adj)	(giao thông) Tắc nghẽn		We are late because of gridlocked traffic. Chúng tôi bị muộn là do tắc đường.
Helicopter /'helɪkɒptə(r)/(n)	Trực thăng		Look! It is a police helicopter. Nhìn kìa đó là một chiếc trực thăng của cảnh sát.

<p>High-speed /ˌhaɪˈspiːd/ (adj)</p>	<p>Tốc độ cao, siêu tốc</p>		<p>High-speed trains are preferred by many people. Tàu tốc độ cao được ưa chuộng bởi nhiều người.</p>
<p>Metro /'metrəʊ/ (n)</p>	<p>Tàu điện ngầm</p>		<p>I travel back to my hometown by metro</p>
<p>Overpass /'əʊvəpɑːs/ (n)</p>	<p>Cầu vượt</p>		<p>These overpasses make traveling quicker and more convenient. Những cái cầu vượt này làm cho việc di chuyển nhanh hơn và thuận tiện hơn.</p>
<p>Safety /'seɪfti/ (n)</p>	<p>An toàn</p>		<p>This is a place where children can play in safety.</p>
<p>Teleporter /tel.ɪ.pɔːtə/ (n)</p>	<p>Thiết bị dịch chuyển tức</p>		<p>In several science fiction movies, the characters use teleporters to go from place to place. Trong một vài bộ phim khoa học viễn tưởng, các nhân vật sử dụng thiết bị dịch chuyển tức thời để đi từ nơi này đến nơi khác.</p>
<p>Underwater /ʌn.dəˈwɑː.tə/ (n)</p>	<p>Dưới nước</p>		<p>I can't stay underwater long</p>

Flying car /flaɪ.ɪŋ kɑːr/ (n)	Một loại xe kết hợp giữa ô tô và máy bay		People can use flying car to travel in the future. Con người có thể sử dụng ô tô bay để di chuyển trong tương lai.
Monowheel /ˈmɒn.əʊ wiːl / (n)	Xe đạp có một bánh		My brother taught me how to ride a monowheel . Anh trai tôi đã dạy tôi cách lái xe đạp một bánh.

B:Grammar

I. Động từ khuyết thiếu WILL chỉ tương lai (will for future prediction)

WILL là một động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo chủ ngữ và sau nó luôn là một động từ ở dạng nguyên thể không có “to”

Cách dùng	Cấu trúc này dùng để nói về những hành động mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.
Cấu trúc	(+)S +will + V (-)S+won't + V (?)Will +S+ V?
Ví dụ	It will rain tonight and stop tomorrow.(trời sẽ mưa tối nay và sẽ tạnh vào ngày mai.) My future house will be very large. (Ngôi nhà trong tương lai của tôi sẽ rất rộng) The mail won't arrive until next week.(Bức thư sẽ không đến cho tới tuần sau/ Đến tuần sau bức thư sẽ tới) Will the fuel price increase next month? (Giá xăng dầu sẽ tăng vào tháng sau à)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

**BÀI 1: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định(+), thể phủ định, thể nghi vấn(+)
với động từ khuyết thuyết “will”**

1. Jim/arrive/here/tomorrow.

(+)Jim will arrive here tomorrow.

(-)Jim won't arrive here tomorrow.

(?)Will Jim arrive here tomorrow?

2. There/ be/ many driverless cars/on the street/in the future.

(+)There will be many driverless cars on the street in the future.

(-)There won't be many driverless cars on the street in the future.

(?)Will there be many driverless cars on the street in the future?

3. Maria/ travel/to Berlin/ on the metro.

(+)Maria will travel to Berlin on the metro.

(-)Maria won't travel to Berlin on the metro.

(?)Will Maria travel to Berlin on the metro?

4. High-speed trains/ be/ very/ popular/in the next years.

(+)High-speed trains will be very popular in the next years.

(-)High-speed trains won't be very popular in the next years.

(?) Will high-speed trains be very popular in the next years?

5. There/ be/ gridlock/between 5:30 and 7:00

(+)There will be gridlock between 5:30 and 7:00

(-)There won't be gridlock between 5:30 and 7:00

(?) Will there be gridlock between 5:30 and 7:00 ?

6. They/build/an overpass/here/next year.

(+) They will build an overpass here next year.

(-)They won't build an overpass here next year.

(?)Will they build an overpass here next year?

7. Peter/ learn/to ride/a monowheel.

(+)Peter will learn to ride a monowheel.

(-)Peter won't learn to ride a monowheel.

(?) Will Peter learn to ride a monowheel?

8. People/ travel/flying cars/ in the future.

(+) People will travel by flying cars in the future.

(-) People won't travel by flying cars in the future.

(?) Will People travel by flying cars in the future?

Giải thích: dùng động từ khuyết thiếu “ will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định(+) “ S+ will +V”; Câu phủ định(-): “ S+ won't + V; Câu nghi vấn (?) “ Will +S+V”

Bài 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng động từ khuyết thiếu “ will” và động từ trong ngoặc.

- In the future, buildings (be) **_will be_** taller and moderner.
- I think that people (drive) **_will drive_** to work by flying vehicles and in the future.
- People (not use) **_won't use_** ox or horse carts any more.
- I think public transportation(develop) **_will develop_** and people (use) **_will use_** less private vehicles.
- _Will_** (they/accept) **_accept_** my invitations?
- _Will_** (many workers/ choose) **_choose_** to work from home?
- Jim thinks that life (be) **_will be_** easier in the future thanks to the help of robots.
- Astronomers believe that they (find) **_will find_** a living planet like the earth.
- When **_will_** living in Mars **_be_** (living in Mars/ be) possible?
- Which means of transportation (take) **_will take_** the major role in the next 20 years?
- It is predicted that there(be) **_will be_** hail and snow tomorrow.
- I'm afraid that my parents (not allow) **_won't allow_** me to go out too late.
- Who (make) **_will make_** the last decision?
- _will_** (robots /replace) **_replace_** all human workers in factories? No, they **_won't_**
- Jane expects that her mother (come) **_will come_** home early today.
- Future vehicles (run) **_will run_** on biofuel and other green energy.
- My grandfather doesn't believe that cars (fly) **_will fly_** like planes in the future.
- There (not be) **_won't be_** gridlock in the future because people (travel) **_will travel_** by flying cars.
- I think that countryside (disappear) **_will disappear_** in the future due to urbanization.
- Solar-powered equipment (be) **_will be_** very popular in the future.

Bài 3: Nối câu cột A sao cho câu trả lời cột B sao cho thích hợp

A	B
1.What will they do to reduce traffic jam	a. solar and wind energy
2. Will it be possible for people to live on the Moon in the future?	b. I think train will be more popular
3. What will be the sources of energy we use in the future?	c. No, they won't
4. What will the authorities do to protect the environment?	d. They will widen to the roads and build overpasses.

5. Will it rain tomorrow?	e. I think it will be the bullet train.
6. Will all the forest be destroyed in the future?	f. yes, it will
7. Which one will be more popular in the future-planes or high-speed trains?	g. They will enact laws to protect the environment.
8. What will be the most promising means of transportation in the future?	h. No, it won't There's a good weather forecast tomorrow.

1 _d_

2 _f_

3 _a_

4 _g_

5 h

6 _c_

7 _b_

8 _e_

1.Họ sẽ làm gì để giảm thiểu tắc nghẽn giao thông.(d) Họ sẽ mở rộng đường và xây cầu.

2.Con người sẽ có thể sống trên mặt trăng trong tương lai không? (f) có, sẽ có thể.

3.Nguồn năng lượng mà chúng ta sẽ sử dụng trong tương lai là gì? (a) năng lượng mặt trời và gió.\

4.Chính quyền sẽ làm gì để bảo vệ môi trường? (g) Họ sẽ ban hành các luật lệ để bảo vệ môi trường.

5.Trời sẽ mưa vào ngày mai phải không?(h)Không, dự báo thời tiết nói ngày mai trời đẹp.

6.Có phải tất cả các khu rừng sẽ bị tàn phá trong tương lai không?(c)không, chúng sẽ không.

7.Cái gì sẽ phổ biến hơn trong tương lai- máy bay hay tàu siêu tốc?(b) Tôi nghĩ tàu sẽ phổ biến hơn.

8.Phương tiện giao thông nào sẽ triển vọng nhất trong tương lai?(e) Tôi nghĩ đó là tàu siêu tốc.

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. They /think/their team/ be/ champion.

They think (that) their team will be the champion

Hành động nghĩ là hành động ở hiện tại nên chia ở thì hiện tại đơn. Mệnh đề sau mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai

2. I/ not think/ Jim/ buy/ a new car.

I don't think that Jim will buy a new car.

3. More people/ live/work/ in the cities.

More people will live and work in the cities.

Dùng động từ khuyết thuyết để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định.

4. What/ you/ do/ if/ you/be/ the winner?*What will you do if you are the winner?*

Câu bảo gồm hai mệnh đề. Mệnh đề phụ là mệnh đề với câu điều kiện loại 1 chia động từ thì hiện tại đơn. Mệnh đề chính là câu hỏi với từ để hỏi what dùng động từ khuyết thuyết để nói về dự đoán trong tương lai với cấu trúc.

5. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.*People are afraid that non-renewable sources of energy will run out in the future.*

Giải thích: “ afraid” e ngại là tính từ cần thêm động từ to be để tạo thành câu hoàn chỉnh.

Mệnh đề sau đó mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai.

6. Many people/ believe/ there/ be/ life/in other planets.*Many people believed that there will be life in other planets.*

Giải thích: hành động “believe” nghĩa là hành động ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn.

Mệnh đề sau “ believe” mang ý nghĩa dự đoán về hành động trong tương lai.

7. People all over the world/speak/ the same language/in the future?*Will people all over the world speak the same language in the future?*

Giải thích: Dùng động từ khuyết thuyết với “ will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu nghi vấn: “ will + S+ V”

8. More and more people/ travel/ airplanes/in the future.*More and more people will travel by airplanes in the future.*

Giải thích: Dùng động từ khuyết thuyết “ will” để nói về dự đoán trong tương lai, cấu trúc câu khẳng định : “ S+ will + V”

II. ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE PRONOUNS)**1.Đại từ sở hữu**

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu= tính từ sở hữu + danh từ)

2.Sự khác biệt giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu .

	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Định nghĩa	Tính từ sở hữu(possessive adjective) là từ để chỉ sự sở hữu và	Đại từ sở hữu(possessive pronouns) dùng để thay thế hẳn cho tính từ sở hữu và danh

	đứng trước danh từ.	từ. Đại từ sở hữu vừa có thể đứng ở vị trí chủ ngữ, vừa có thể làm tân ngữ trong câu.
Ví dụ	This is my book.(Đây là quyển sách của tôi) → Trong câu sử dụng tính từ sở hữu “my” và danh từ “book”	That is mine. (Kia là quyển sách của cậu) → Trong câu sử dụng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my book” vì người nói không muốn lặp lại từ.

3. Đại từ sở hữu và nghĩa của chúng.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa	Ví dụ
I	My	Mine	Của tôi	Your book is not as interesting as mine. Quyển sách của bạn không hay như quyển sách của tôi.
You	Your	Yours	Của bạn	I will give mine and you will give yours. Tôi sẽ đưa cho bạn cái của tôi, còn bạn đưa tôi cái của bạn .
We	Our	Ours	Của chúng tôi	This house is ours. Ngôi nhà này là của chúng tôi.
They	Their	Theirs	Của họ	If you don't have a car, you can borrow theirs. Nếu bạn không có ô tô, bạn có thể mượn của họ.
He	His	His	Của anh ta	How can he eat my food not his? Sao anh ấy có thể ăn thức ăn của tôi mà không phải của anh chứ?
She	Her	Her	Của cô ấy	I can't find stapler so I use hers. (tôi không tìm thấy cái dập ghim của tôi vì vậy tôi sử dụng cái của cô ấy.)
It	Its	Its	Của nó	My feet are small but its are big. (chân của tôi nhỏ nhưng chân của nó thì to)

4. Cách dùng các đại từ sở hữu

Dùng thay thế cho một tính từ sở hữu	Ví dụ
--------------------------------------	-------

(possessive adjective) và một danh từ đã nói ở phía trước	<p>I gave it to my friends and to yours. (Tôi đưa nó cho bạn của tôi và bạn của bạn)</p> <p>→yours=your friends</p> <p>Her shirt is white and mine is blue. (Áo cô ta màu trắng còn của tôi màu xanh.)</p> <p>→mine= my shirt</p>
Dùng trong dạng câu hỏi sở hữu kép(double possessive)	<p>VD: He is a friend of mine(anh ta là một người bạn của tôi.</p> <p>It was not fault of yours that we mistook the way. (Chúng tôi lầm đường đâu có phải lỗi của anh ta.)</p>

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

1. My brother's bike is blue. (My bike) **mine** is blue, too
2. This is my house and that is (her house) **hers**.
3. My brother ate not only his cake but also (my cake) **mine**
4. Please move to another table. This is (our table) **ours**
5. They mistook our car for(their car) **theirs**
6. Give this book to Jim. It's (his book) **his**
7. My laptop didn't work, so I used (her laptop) **hers**
8. My house is not as modern as (your house) **yours**.
9. The last decision will be (my decision) **mine**
10. Is it your suitcase or (his suitcase) **his**?
11. Their garden is smaller than (my garden) **mine**
12. It used to be my car. Now it's (her car) **hers**.
13. I found my keys. Have you found (your keys) **yours**?
14. Their team beat (our team) **ours**
15. This is not your money but it is (my money) **mine**.

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Have you got _____ pen, or would you like to borrow _____?

A. **your-mine** B. yours-my C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “ your” trước danh từ “ pen”, dùng đại từ sở hữu “ mine” để thay thế cho “ my pen”

2. Jane's voice is good. _____ is good, too.

A. I B. my C. **mine**

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu: “mine” để thay thế cho “my voice”

3. _____ cat is adorable. _____ is adorable too.

- A. Your-Mine **B. Your-Mine** C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “your” trước danh từ “cat”, dùng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my cat”

4. My face looks like _____ face.

- A. she **B. her** C. hers

Giải thích: Trước danh từ “face” cần dùng tính từ sở hữu “her”

5. it’s not _____ fault. It’s _____

- A. your-mine** B. yours-mine C. yours-mine

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu “your” trước danh từ “fault”, dùng đại từ sở hữu “mine” để thay thế cho “my fault”

6. Jim’s car was parked here. _____ parked _____ car here too.

- A. I-mine **B. I –my** C. my-mine

Giải thích: Dùng đại từ I với vai trò là chủ ngữ, tính từ sở hữu my trước danh từ car.

7. I know Louis is _____ friend. He’s also a friend of _____

- A. your-my B. your- I **C. your-mine**

Giải thích: Dùng tính từ ở hữu your trước danh từ friend; dùng đại từ sở hữu mine trong câu sở hữu kép.

8. I lost my pencil. Can I have one of _____?

- A. your B. you **C. yours**

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu “yours” trong câu sở hữu kép.

9. This is not _____ car. _____ is black.

- A. my- my **B. my-mine** C. my –I

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu my trước danh từ, dùng đại từ sở hữu mine để thay thế cho my car.

10. Has the cat had _____ food?

- A. its** B. it C. his

Dùng tính từ sở hữu its trước danh từ

Bài 7: Điền đại từ sở hữu thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

1. **Peter:** Hi Tom, you look happy today

Tom: Oh, hi Peter. I am so excited. My father’s bought me a new bike.

Peter: Really, I’ve got a new bike too. My bike is blue. How about (1) _____ yours _____?

Tom (2) _____ mine _____ is green. I’ve heard that Jim has a bike too (3) _____ his _____ has the same color.

Peter: Yes, I saw his bike but I haven’t seen (4) _____ yours _____ How about going cycling together this weekend?

Tom: That a good idea. Let's invite Jim to join us.

2. **Jim:** Hello, this is Jim.

Tom: Oh, hi Jim, this is Peter. Peter and I are going cycling this weekend because we've got new bikes. Do you want to join us?

Jim: It sounds nice.

Tom: My bike is green. It has the same color with (5) yours I hope that I won't mistake your for (6) mine

Jim: Don't worry, my bike must look older than (7) yours Oh, wait a minute. I've remembered that my bike's broken.

Tom: It's such a pity. Can you borrow a bike?

Jim: Uhm, let see. My sister has a bike. I will borrow (8) hers I will call you if she agrees to lend me her bike.

Tom: Okay

Bài 8:Đánh dấu trước câu trả lời đúng, dấutrước câu sai và sửa lại cho đúng.

_____1.Excuse me. We came here first so this table is our.

Lỗi sai our → ours

Giải thích: Dùng đại từ ours để thay thế cho tính từ sở hữu (our) và danh từ (table)

_____2.Tom is a friend of me.

Lỗi sai me → mine

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu mine trong câu sở hữu kép

_____3.Jim house is as big as mine house.

Lỗi sai mine →my

Giải thích: dùng tính từ sở hữu “ my” trước danh từ house

_____4. My cat doesn't sleep with me. It's bed is in another room.

Lỗi sai: it's →its

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu its trước danh từ “ bed”

_____5.My answer for this question is different from his.

Câu đúng

_____6.Do you have another umbrella? I forgot my at home.

Lỗi sai: my →mine

Giải thích: Dùng đại từ sở hữu mine để thay thế cho tính từ sở hữu “ my” và danh từ umbrella

_____ 7. Her hat is very expensive. Mine have a beautiful hat too.

Lỗi sai: mine → I

Giải thích: Dùng đại từ I ở vị trí chủ ngữ

_____ 8. Theirs restaurant is not as famous as ours.

Lỗi sai: theirs → their

Giải thích: Dùng tính từ sở hữu "their" trước danh từ "restaurant"

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

BÀI 9: Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng động từ khuyết thiếu "will" và động từ cho sẵn

Commute	have	become	live	see
Learn	be	build	be	
produce				

1. People _____ **will build** _____ more overpasses to reduce traffic jam in crowded cities.
2. Bullet trains _____ **will come** _____ very popular in the next 10 years.
3. My brother _____ **will learn** _____ to ride a monowheel and my father will teach him.
4. They _____ **will produce** _____ electricity from wave power.
5. More and more people _____ **will commute** _____ by high-speed trains in the future.
6. There _____ **will be** _____ many skyscrapers in the next 30 years.
7. If you break the speed limit, you _____ **will have** _____ a car crash.
8. If you leave soon, you (not) _____ **won't be** _____ stuck in the gridlock.
9. We _____ **will see** _____ many flying vehicles in the sky in the future.
10. Do you think that human beings _____ **will live** _____ in outer space?

BÀI 10: SẮP XẾP CÁC TỪ CHO SẴN ĐỂ ĐƯỢC CÂU HOÀN CHỈNH

1. life/ easier/ think/ will/ in/ be/ I/ future/ the/ don't.

I don't think life will be easier in the future.

2. of/ This/ friend/ be/ future/ boy/ a/ will/ mine/ in/ the.

This boy will be friend of mine in the future

3. human being/ will/ technological/ enable/ development/ live/ to/ better.

Technological development will enable human being to live better.

4. be/ will/ No/ thinks/ next/ one/ the/ he/ champion.

No one thinks he will be the next champion.

5. than / My/ house/ future/ modern/ his/ more/ will/ be.

My future house will be more modern than his.

6.no/in/street/the/the/be/will/There/next/years/20/carts/in.

There will be no carts in the streets in the next 20 years.

7.cars/run/land/Future/will/and/underwater/on.

Future car will run on land and underwater.

8.no longer/travel/horses/in/Will/or/people/camels/by/ the/ future?

Will people no longer travel by horses or camels in the future?

Bài 11: Khoanh tròn đáp án đúng

- 1.I think that Jim (will/**won't**) go to school tomorrow because he's sick.
- 2.Flying cars will (see/**be seen**) everywhere in the future.
3. Jim (will/ **won' t**) come to our party because he has a tight schedule.
- 4.Some scientists (think/will think) that the Earth (explodes/ **will explode**) in the future.
5. I don't think that we will (**make**/be made) contact with the aliens in the future.
- 6.Jane thinks that there (**will**/won't)be traffic jam in the airways if every person owns a flying car in the future.
- 7.Inland waterways of the city will (upgrade/**be upgraded**) soon .
- 8.It (**is**/ will be) predicted that we (**will run**/is run) out of fossil fuel in the future.
- 9.There (**is**/will be)an overpass in my city now and I think they (**will build**/are built) another nex year.
- 10.I hope that the problem of traffic jam will (solve/ **be solved**) as soon as possible.

BÀI 12: ĐIỀN ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU HOẶC ĐẠI TỪ SỞ HỮU VÀO CHỖ TRỐNG SAO CHO THÍCH HỢP.

- 1.Jane has already eaten her lunch, but I'm saving ____ **mine** ____ until late.
- 2.Mary has broken __ **her** ____ leg
3. My father and I will fix my bike tomorrow. ____ **It** ____ was broken two days ago.
- 4.Peter will sell ____ **his** ____ house. ____ **He** ____ will move to another city.
- 5.We gave them ____ **our** ____ telephone number, and they gave us ____ **their** ____.
6. “ ____ **My** ____ pencil is broken. Can I borrow ____ **yours** ____?”
- 7.Jim's car is very old. ____ **He** ____ bought it two years ago. I bought ____ **my** ____ car three years ago but mine still looks better than ____ **his** ____.
- 8.Tom lives in England but ____ **his** ____ parents live in Spain.
- 9.Excuse me, is this ____ **your** ____ bag, Anna?- “No, it's ____ **mine** ____
10. ‘ Is that Mr. and Mrs. Smith's house?’- No, ____ **theirs** ____ is in the next street’.

Bài 13: Khoanh tròn vào đáp án đúng

My future house

When I grow up, I (1) _____ my house on my own. I will choose a quiet neighborhood to live and put my house there.(2) _____ that my neighbor's houses will be very big but (3) _____ will not be the same as (4) _____ My house will be small. (5) _____,

living in it will be very comfortable. It(6) _____with modern equipment and I will buy a robot to help me do housework.

When I have free time, I will grow some beds of flowers in front of my house. (7)_____a pet and It will become a friend _____.

- | | | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------|
| 1. A. design
designing | B. will design | C. will be designed | D. will be |
| 2. A.think
thinking | B. will think | C. will be thought | D. will be |
| 3. A. I | B. mine | C. you | D. yours |
| 4. A. yours | B. his | C. hers | D. theirs |
| 5. A. although | B. But | C. However | D. In spite |
| 6. A. equip
be equipping | B. will equip | C. will be equipped | D. will |
| 7. A. raise
raising | B. will raise | C. will be raised | D. will be |
| 8. A. I | B.my | C. mine | D. yours |

BÀI 14: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Transport in Japan

Transportation in Japan is modern and highly developed. Japan's transportation sector is famous worldwide for its energy efficiency. Transportation in Japan uses less energy per person than that in other countries because of rail transportation and low travel distances. In Japan, road construction is difficult because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction. Railway are a major means of passenger transportation, especially for mass and high –speed transport between major cities and for commuter transport in metropolitan areas.

Japan's Shinkansen(or bullet train) is also very famous worldwide. Shinkansen trains are known to be very safe. There haven't been any accident –related deaths or injuries from passengers in its history. Shikansen are also known to be very punctual. In 2003, the average delay per train on the ToKaido Shinkasen was a mere 6 seconds. Japan has tried to sell its Shinkansen technology overseas, and has struck deals to help build systems in India, Thailand, and the United States.

1. Why Japan's transportation sector is famous worldwide?

Because its energy efficiency

Dẫn chứng Japan's transportation sector is famous worldwide for its energy efficiency.

2. Why road construction is difficult in Japan?

Because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction.

Dẫn chứng: In Japan, road construction is difficult because Japan has very high population density, and the limited amount of land for road construction.

3. What are a major means of passengers transportation in Japan?

Railways:

Dẫn chứng: Railway are a major means of passenger transportation, especially for mass an....

4. Have there been any accident-related deaths or injuries caused by Sinkasen trains?

No, they haven't

Dẫn chứng: There haven't been any accident –related deaths or injuries from passengers in its history

5. How are Shinkansen described in the paragraph?

Safe and punctual

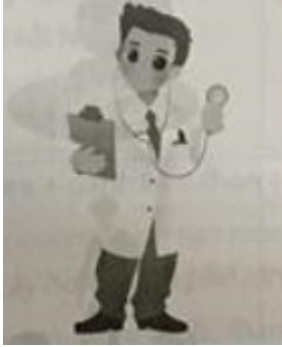
Dẫn chứng: Shinkansen trains are known to be very safe. Shikansen are also known to be very punctual

UNIT 12: AN OVERCROWDED WORLD

(MỘT THẾ GIỚI QUÁ ĐÔNG ĐÚC)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Crime /kraim/ (n)	Hành vi phạm tội, tội ác		Knife crime is a serious problem in European countries. Tội phạm dùng dao là một vấn đề nghiêm trọng ở các nước châu Âu.

Density /'densəti/ (n)	Mật độ		High population density can cause many problems. Mật độ dân số cao có thể gây ra nhiều vấn đề.
Famine /'fæmin/ (n)	Nạn đói		In 1945, Vietnamese people were in a severe famine. Năm 1945, người Việt Nam đã ở trong một nạn đói khủng khiếp.
Health care /'helθ ,keə(r)/ (n)	Chăm sóc sức khỏe		The government will reduce the costs of health care for poor people. Chính phủ sẽ cắt giảm chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo.
Issue /'ɪʃuː/ (n)	Vấn đề		It is a big issue, we shouldn't ignore it. Đó là một vấn đề lớn, chúng ta không nên bỏ qua nó.
Standard of living / ,stændəd əv 'lɪvɪŋ/ (n)	Mức sống		Mức sống của con người bây giờ cao hơn trước kia.

Megacity /'megəsiti/ (n)	Siêu đô thị		Thành phố Hồ Chí Minh là siêu đô thị đầu tiên của Việt Nam.
Overcrowded /ˌəʊvə'kraʊdɪd/ (adj)	Quá đông đúc, đông nghịt		Ở Hà Nội, có nhiều người đang sống trong tình trạng quá đông đúc.
Physician /fɪ'zɪʃ.ən/ (n)	Bác sĩ (người chuyên điều trị mà không dùng phẫu thuật)		Ông ấy trở thành bác sĩ riêng của Tổng thống vào năm 1995
Poverty /'pɒvəti/ (n)	Sự đói nghèo		Có rất nhiều người già đang sống trong đói nghèo.
Slavery /'sleɪvəri/ (n)	Tình trạng nô lệ		Họ từng sống trong cảnh nô lệ và nghèo đói.
Slum /slʌm/ (n)	Nhà ổ chuột		Thường có vài khu ổ chuột ở những thành phố lớn.

Spacious /'speɪʃəs/ (adj)	Rộng rãi		The hotel rooms are spacious and comfortable. Phòng khách sạn rất rộng rãi và thoải mái.
Underdeveloped /ˌʌndəˈdɒlɪd 'veləpt/ (n)	Chưa phát triển		People in underdeveloped countries have low standards of living. Người dân ở những nước chưa phát triển có mức sống thấp.
Wealthy /welθi/ (adj)	Giàu có		America is a wealthy nation. Mỹ là một quốc gia giàu có.

B. GRAMMAR

I. SO SÁNH VỀ SỐ LƯỢNG VỚI “MORE/LESS/FEWER”(COMPARISONS OF QUANTIFIERS)

1. Các lượng từ “more/less/fewer” (nhiều hơn/ ít hơn/ ít hơn)

- More (nhiều hơn): là dạng so sánh hơn của “many” và “much”.
- Less, fewer (ít hơn): “less” là biến đổi của “little”, còn “fewer” là biến đổi của “few”.
- “more” dùng để so sánh số lượng vật này nhiều hơn vật kia, còn “fewer” và “less” được dùng để so sánh số lượng vật này ít hơn vật kia.

2. Cấu trúc

So sánh (Danh từ đếm được và danh từ không đếm được)	...+ more+ danh từ + than+... VD: The countryside has more trees than a big city. (Vùng quê có nhiều cây hơn thành phố lớn.) This city has more traffic than that one.
--	--

	(Thành phố này có xe cộ đi lại nhiều hơn thành phố kia.)
So sánh kém (Danh từ đếm được)	...+ fewer + danh từ đếm được số nhiều (-s/es) + than+... VD: The countryside has fewer problems trees than a big city. (Vùng quê có ít vấn đề hơn thành phố lớn)
So sánh kém (Danh từ không đếm được)	...+ less + danh từ không đếm được + than+... VD: I have less money than you. (Tôi có ít tiền hơn bạn)

B. BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh tròn đáp án đúng.

- I have (**less/ fewer**) pocket money than my brother.
- He eats (less/ **fewer**) vegetables and fruit than his wife.
- The doctor advised the kid to eat (less/ **fewer**) sweets to be healthy.
- There are (less/ **fewer**) cars in this town than in my city.
- Mr. Smith does (**less/ fewer**) exercise than he should.
- She has (**less/ fewer**) patience than her coworker.
- I have (**less/ fewer**) time to spend on relaxing than my sister.
- Peter wants to have (less/ **fewer**) business trips because he has become seriously weak.
- She has (**less/ fewer**) work to do than me.
- The students have (less/ **fewer**) days to finish the project.
- Jack is advised to smoke (less/ **fewer**) cigarettes.
- Jane has (less/ **fewer**) friends than Jim.
- My city has (less/ **fewer**) friends than Jim.
- There are (less/ **fewer**) tourists this year.
- Peter has (less/ **fewer**) toys than his siblings.

Bài 2: Điền “more/less/fewer” vào chỗ trống sao cho hợp lý.

- My company has _____ **fewer** _____ employees than your company because mine has about one hundred employees but yours has almost two hundred.

(Công ty của tôi có ít nhân viên hơn của bạn vì công ty tôi có khoảng 100 nhân viên nhưng công ty bạn lại có gần 200)

2. Jim learns better than Jane. He has more good grades than Jane.

Jim học tốt hơn Jane. Cậu ấy có nhiều điểm tốt hơn Jane

3. Because of water pollution, nowadays there is less fresh water than in the past.

Do ô nhiễm nguồn nước , ngày nay có ít nước sạch hơn trước kia.

4. My neighborhood is **more** peaceful than your neighborhood. Yours has criminal cases than mine.

Khu dân cư của tôi yên bình hơn của bạn. Của bạn có nhiều trường hợp phạm tội hơn của tôi.

5. There are more industrial emissions in the city than in the countryside.

Có nhiều khí thải nông nghiệp thành phố hơn nông thôn.

6. Nowadays people spend more money on education than in the past.

Ngày nay mọi người dành nhiều tiền vào giáo dục hơn trong quá khứ.

7. I hope this year we will harvest more rice than last year, so we won't be worried about famine.

Tôi hy vọng rằng năm nay chúng ta sẽ thu hoạch nhiều lúa gạo hơn năm ngoái, vậy chúng ta sẽ không lo về nạn đói

8. Many people are moving to the city because there are more job opportunities there than in the countryside.

Nhiều người đang di chuyển về thành phố vì ở đó có nhiều cơ hội việc làm hơn ở nông thôn.

9. The governments are trying to raise the living standards of people. I think that there will be fewer slum areas in the future.

Chính phủ đang cố gắng nâng cao mức sống của mọi người. Tôi nghĩ rằng sẽ có ít khu ổ chuột hơn trong tương lai.

10. Underdeveloped countries have to deal with more problems than developed countries.

Những nước chưa phát triển phải đối mặt với nhiều vấn đề hơn các nước phát triển.

Bài 3: Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho hợp lý.

A	B
1. This year, we grow more	a. in the city than in the countryside.
2. Fresh graduates often have less	b. exciting experiences than his friends.
3. There are fewer tree	c. pets than anyone else in her class
4. Jim has more	d. working experience than other employees.
5. Today Jane shows less	e. flowers than we grew last year.
6. My brother has to cope with more	f. sheep in the farm now than before.
7. Joana owns more	g. problems than me.
8. There are more	h. confidence than she usually does.

1- a 2- d 3- a 4- b
 5- h 6- g 7- b 8-

Bài 4: Dựa vào câu cho trước, viết câu so sánh với “more/less/fewer”.

0. Today I ate one slide of bread.

⇒ Today I ate less bread than yesterday.

1. My school has about two thousand students. Jane’s school has more than three thousand student.

→ My school has fewer students than Jane’s school.

Trường tôi có khoảng 2000 học sinh. Trường của Jane có hơn 3000 học sinh.

→ Trường tôi có ít học sinh hơn trường Jane.

2. I have only one science book but my brother has up to ten science books.

→ I have fewer science books than my brother.

Tôi chỉ có một quyển sách khoa học nhưng anh tôi có hẳn 10 cuốn.

→ Tôi có ít sách khoa học hơn anh tôi.

3. There is only one library in her town but there are many libraries in my city.

→ There are fewer libraries in her tow than in my city.

→ Chỉ có một thư viện ở thị trấn của cô ấy nhưng có rất nhiều thư viện ở thành phố của tôi

→ Có ít thư viện ở thị trấn của cô ấy nhưng có rất nhiều thư viện ở thành phố của tôi.

4. Yesterday I drank too much wine but Jane just drank a little.

→ Yesterday I drank more wine than Jane.

Hôm qua tôi uống quá nhiều rượu nhưng Jane chỉ uống có một chút.

→ Hôm qua tôi uống nhiều rượu hơn Jane.

5. We can find several skyscrapers in the city but we hardly find one in the rural area.

→ We can find more skyscrapers in the city than in the rural area.

Chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời ở thành phố nhưng chúng ta hiếm khi nhìn thấy một cái ở vùng nông thôn.

→ Chúng ta có thể tìm thấy rất nhiều tòa nhà chọc trời ở thành phố hơn ở nông thôn.

6. I think you can finish two tasks and Jane can finish one task today.

→ I think you can finish more tasks than Jane today.

Tôi nghĩ bạn có thể hoàn thành 2 nhiệm vụ và Jane có thể hoàn thành 1 nhiệm vụ hôm nay.

→ Tôi nghĩ bạn có thể hoàn thành nhiệm vụ hơn Jane hôm nay.

7. Maria has been to 4 countries in the world and I have been to 6 countries.

→ Maria has been to fewer foreign countries than I

Maria đã từng đến 4 quốc gia và tôi đã từng đến 6 quốc gia.

→ Maria đã từng đến ít quốc gia hơn tôi.

8. This week my mother bought 3 littles of milk. Last week she bought 6 littles.

→ This week my mother bought less milk than last week.

Tuần này mẹ tôi mua 3 lít sữa. Tuần trước mẹ tôi mua 6 lít.

→ Tuần này mẹ tôi mua ít sữa hơn tuần trước.

9. My watch cost a lot of money but her watch was even more expensive than mine.

→ My watch cost less than her watch.

Đồng hồ của tôi tốn rất nhiều tiền nhưng đồng hồ của cô ấy còn đắt hơn của tôi.

→ Đồng hồ của tôi tốn ít tiền hơn đồng hồ của cô ấy

10. This year they will plant two hundred trees along the streets. Last year they only planted one hundred trees.

→ This year they will plant more trees than last year.

Năm nay họ sẽ trồng 200 cây dọc những con đường. Năm ngoái họ chỉ trồng 100 cây.

→ Năm nay họ sẽ trồng nhiều cây hơn năm ngoái

Bài 5: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau đây và sửa lại cho đúng.

1. Now there are more people in this village as in the past.

Lỗi sai as → than

Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn “.....+more+ than+”

2. Jonh has more patient than I expected.

Lỗi sai: patient → patience

Giải thích: Cấu trúc so sánh+ more + danh từ + than +.....Patient là tính từ cần chuyển về danh từ là “patience”

3. My brother’s house has fewer modernequipments than mine.

Lỗi sai: fewer modern equipments → less modern equipment

Giải thích “equipment” là danh từ không đếm được nên dùng less

4. Today Kim showed fewer confidence than usual.

fewer → less

Giải thích: confidence là danh từ không đếm được nên dùng “less”

5. There are fewer mouse in this house than there used to be.

mouse → mice

Giải thích: sau more là danh từ đếm được dạng số nhiều.

6. There fishermen caught less fish yesterday than usual.

less → fewer

Giải thích: fish là danh từ đếm được dạng số nhiều nên dùng “more”

7. You may have to face more problem than your colleague.

problem → problems

sau more là danh từ đếm được ở dạng số nhiều.

8. Jim has less time to complete his assignment **than**.

than → bỏ than

Giải thích: Trong câu này được lược bỏ bởi một đối tượng so sánh nên than “ than” cũng cần được lược bỏ.

II. CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS)**1. Định nghĩa và cách dùng**

Định nghĩa	<p>Câu hỏi đuôi là một câu hỏi ngắn, được thêm vào cuối câu trần thuật, đứng đằng sau dấu phẩy.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>You like mushrooms, don't you? (Bạn thích nấm phải không?)</p> <p>He isn't a doctor, is he? (Anh ấy không phải là một bác sĩ phải không?)</p> <p>It's a table, isn't it? (Nó là một cái bàn phải không?)</p>
Cách dùng	<p>Trong văn nói, ý nghĩa của câu hỏi đuôi tùy thuộc vào cách diễn đạt.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu xuống giọng ở câu hỏi đuôi thì có nghĩa là không thật sự đặt câu hỏi, chỉ muốn người nghe đồng ý với mình. - Nếu lên giọng ở câu hỏi đuôi, thì đó là câu hỏi thực sự.

2. Cách thành lập câu hỏi đuôi tương ứng với các mệnh đề trần thuật

Cấu trúc	Auxiliary/ To be/ Modal verb (not) + Subject
Trong đó	<p>Auxiliary (trợ động từ) như do/ dose/did, have/has</p> <p>Động từ to be: am/ is/ are, was/were</p> <p>Modal verb (động từ khuyết thiếu) như can, could, must...</p> <p>Subject (chủ ngữ) như he, she, it...</p>
Trường hợp 1	Nếu câu trần thuật là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ

	<p>định.</p> <p>Hình thức phủ định thường được rút gọn (not = n't)</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - She is reading book, isn't she? (Cô ấy đang đọc sách, phải không?) - Mr. Nam can speak English well, can't he? (Ông Nam có thể nói tiếng Anh tốt, phải không?) - They did the test yesterday, didn't they? (Họ đã làm bài kiểm tra vào hôm qua phải không?) - Your sister can swim, can't she? (Chị gái của bạn biết bơi, phải không?)
Trường hợp 2	<p>Nếu câu trần thuật là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nga isn't a student, is she? (Nga không phải là học sinh, phải không?) - I shouldn't smoke here, should I? (Tôi không nên hút thuốc ở đây, phải không?) - Her parents don't work in this company, do they? (Bố mẹ cô ấy không làm việc ở công ty này, phải không?) - They don't have to go to school, do they? (Họ không phải đi tới trường phải không?)
Chú ý	<p>Nếu trong câu trần thuật có trợ động từ hoặc động từ to be thì trợ động từ này được lặp lại trong câu hỏi đuôi.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - She was a writer, wasn't she? - Miss Lan will go to Ho Chi Minh next month, won't she? - They didn't meet him last night, did they? <p>Nếu câu trần thuật không có trợ động từ, dùng trợ động từ tương ứng với thì của câu trần thuật như do/ dose/did, have/has...</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - He lives in Hanoi city, doesn't he? - You came here, didn't you? - They watch TV every evening, don't they?
Trường hợp đặc biệt	<p>Câu hỏi đuôi của I am là aren't I- nhưng nếu là I am not thì vẫn dùng am I?</p> <p>Ví dụ: I am wrong, aren't I? (Tôi sai, phải không?)</p> <p>I'm not wrong, am I? (Tôi không sai, phải không?)</p>
Câu trả lời đối với dạng câu hỏi đuôi	<p>Yes nếu đồng ý với câu trần thuật ở trên.</p> <p>No nếu không đồng ý với ý kiến ở câu trần thuật.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>Your sister is married, isn't she?</p> <p>Yes, she has just married./ No, of course she isn't.</p> <p>Tuy nhiên, cần chú ý câu trả lời Yes/No trong câu trả lời đối với câu hỏi phủ định.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>You're not going out today, are you? (Hôm nay bạn không đi chơi phải không?)</p> <p>Yes. (=Yes, I am going out) Có. (Có, tôi có đi chơi)</p> <p>No. (No, I am not going out) Không. (= Không, tôi không đi chơi)</p>

3. Các bước lần lượt thành lập câu hỏi đuôi

Bước 1: Xác định thì của mệnh đề chính.

Bước 2: Xác định loại động từ có trong câu: động từ thường, động từ khuyết thiếu hay động từ to be.

Bước 3: Xác định mệnh đề chính là câu khẳng định hay phủ định.

Nếu mệnh đề chính là câu khẳng định → câu hỏi đuôi là câu phủ định.

Nếu mệnh đề chính là câu phủ định → câu hỏi đuôi là câu khẳng định.

Bước 4: Thay đổi đại từ trong câu hỏi đuôi nếu cần.

Dưới đây là một vài ví dụ:

Câu trần thuật phủ định, câu hỏi đuôi khẳng định.	Câu trần thuật khẳng định, câu hỏi đuôi phủ định.
You aren't a teacher, are you?	You are a student, aren't you?
He isn't crazy, is he?	He is very busy, isn't he?
They weren't late, were they?	They were surprised, weren't they?
You don't speak French, do you?	You speak English, don't you?
You haven't been here all week, have you?	You have studied all week, haven't you?
You won't fail the exam, will you?	You will pass the exam, won't you?
She can't drive a car, can she?	She can speak two languages can't she?
We mustn't say anything, must we?	We must be patient, mustn't we?

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền một chủ ngữ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành các câu hỏi đuôi sau.

1. They are going home from school, aren't **they**?
2. John didn't do the washing yesterday, did **he**?
3. We couldn't buy a new car, could **we**?
4. Kevin will arrive here before 4 o'clock, won't **he**?
5. I am not good- looking, am **I**?
6. James is from England, isn't **he**?
7. The car isn't in the garage, is **it**?
8. You are Ann, aren't **you**?
9. His father took him to the zoo yesterday, didn't **he**?
10. Our neighbors have moved here, haven't **they**?

Giải thích:

Nếu chủ ngữ ở câu trần thuật là I, you, we, he, she, it thì trong phần câu hỏi đuôi lặp lại những chủ ngữ đó.

- Nếu chủ ngữ là người ở ngôi thứ 3 số ít thì trong phần câu hỏi đuôi sử dụng đại từ nhân xưng t’ he” “ she” làm chủ ngữ, nếu là vật thì dùng “ it”
- Trong trường hợp chủ ngữ là danh từ không đếm được thì dùng” it “
- Nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số nhiều thì trong phần câu hỏi đuôi sử dụng đại từ nhân xưng dùng” they” làm chủ ngữ.

Bài 7: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. She is collecting seashells, (is/**isn’t**) she?

Giải thích: Mệnh đề trần thuật có động từ” to be” is ở thể khẳng định nên trong câu hỏi đuôi phải dùng thể phủ định là “ isn’t”

2. We often play soccer in the afternoon, (do/**don’t**) we?

Mệnh đề trần thuật có động từ thể khẳng định nên trong câu hỏi đuôi phải dùng thể phủ định.

3. You weren’t recognized, (**were**/ weren’t) you?

Mệnh đề trần thuật có động từ to be “weren’t” ở thể phủ định nên trong câu hỏi đuôi phải dùng thể khẳng định là were

4. Your father (**has**/hasn’t) cleaned your bike, hasn’t he?

Câu hỏi đuôi có động từ thể phủ định nên trong mệnh đề trần thuật phải dùng thể khẳng định

5. John and Jim (**like**/don’t like) scary movies, don’t they?

Câu hỏi đuôi có động từ thể phủ định nên trong mệnh đề trần thuật phải dùng thể khẳng định

6. You (can/**can’t**) win this competition, can you?

Câu hỏi đuôi có động từ thể khẳng định nên trong mệnh đề trần thuật phải dùng thể phủ định.

7. She is watching TV downstairs, (**isn’t**/doesn’t) she?

Trong câu trần thuật có động từ “ to be” is thì lặp lại “is” trong câu hỏi đuôi.

8. The journey to the South cost a lot of money, (doesn’t/ **didn’t**) it?

Câu trần thuật ở thể khẳng định thì quá khứ đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ phủ định “ didn’t”

9. You won't lie to me, (**will**/do) you?

Câu trần thuật ở thể phủ định thì tương lai nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ to be ở thể khẳng định “will”

10. Josh and John have met each other, (**haven't**/don't) they?

Trong câu trần thuật có động từ “ have” ở thể khẳng định thì hiện tại hoàn thành nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ haven't”

11. She's from a small town in Thailand, (doesn't/**isn't**)she?

Trong câu trần thuật có động từ “ to be “ is” thì nên lặp lại “ is” trong câu hỏi đuôi.

12. I am intellgent, (amn't / **aren't**) I?

Trong câu trần thuật có động từ “to be” are thì nên lặp lại “are” trong câu hỏi đuôi.

13. We're late again, (/ aren't) we?

Trong câu trần thuật có động từ” to be” are” thì nên lặp lại “are” trong câu hỏi đuôi.

14. They are going to France this summer, (**aren't**/ don't) they?

Trong câu trần thuật có động từ to be “ are” thì nên lặp lại are trong câu hỏi đuôi.

15. She didn't use to work in a hotel, (**did**/does) she?

Trong câu trần thuật ở thể phủ định thì quá khứ đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể khẳng định “ did”

16. You must obey the rule, (don't/**mustn't**) you?

Trong câu trần thuật dùng động từ khuyết thuyết ở thể khẳng định “ must” nên trong câu hỏi đuôi dùng động từ khuyết thuyết ở thể phủ định “ musn't” .

17. They need some new clothes, (needn't/ **don't**) they?

Câu trần thuật ở thể khẳng định thì hiện tại đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ don't”

18. Jim and his wife live in a tiny flat, (doesn't/ **don't**) they?

Câu trần thuật ở thể khẳng định thì hiện tại đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ don't”

19. Mary studies very hard every night, (**doesn't**/ did) she?

Câu trần thuật ở thể khẳng định thì hiện tại đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ doesn’t”

20. This table is made wood, (**isn’t/ doesn’t**) it?

Trong câu trần thuật có động từ to be “ is” thì nên lặp lại “ is” trong câu hỏi đuôi.

21. There are 30 students in your class, (**aren’t/ don’t**) there?

Trong câu trần thuật có động từ to be “ are” thì nên lặp lại “ are” trong câu hỏi đuôi

22. You shouldn’t take in too much sugar, (do/ **should**) you?

Trong câu trần thuật dùng động từ khuyết ở thể phủ định “ shouldn’t” nên trong câu hỏi đuôi dùng động từ khuyết thiếu ở thể khẳng định “ should”

23. David and James will be learning Japanese at this time next week, (aren’t/ **won’t**) they?

Trong trần thuật ở thể khẳng định thì tương lai đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ won’t”

24. She doesn’t cook very often, (do/**does**) she?

Câu trần thuật ở thể phủ định thì hiện tại đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể khẳng định” does”

25. Jim hurt this leg yesterday, (doesn’t/ **didn’t**) he?

Câu trần thuật ở thể khẳng định thì quá khứ đơn nên trong câu hỏi đuôi dùng trợ động từ ở thể phủ định “ didn’t”

Bài 8: Điền các câu hỏi đuôi cho sẵn vào chỗ trống sao cho hợp lý.

aren’t	don’t we	is she	does he	will they
is she	did it	won’t they	wasn’t he	isn’t she

1. Your parents will pick you up today, ___ **won’t they** _____?

Chủ ngữ “ your parents” trong câu trần thuật chuyển về chủ ngữ “ they” trong câu hỏi đuôi. Câu trần thuật ở thể khẳng định câu hỏi đuôi ở thể phủ định. Câu ở thì tương lai đơn nên dùng trợ động từ “ won’t” ở câu hỏi đuôi.

2. Mary isn’t sleeping now, ___ **is she** _____?

Chủ ngữ “Mary” trong câu trần thuật chuyển về chủ ngữ “she” trong câu hỏi đuôi. Câu trần thuật ở thể phủ định nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định. Câu trần thuật có động từ to be “is” nên dùng “isn’t” ở câu hỏi đuôi.

3. My cat didn’t come home yesterday, **did it** _____?

Chủ ngữ “my cat” trong câu trần thuật chuyển về chủ ngữ “it” trong câu hỏi đuôi

4. My brother was ill yesterday, **wasn’t he** _____?

5. I am right, **aren’t I** _____?

6. We often go fishing in the weekend, **don’t we** _____?

7. They won’t destroy this building, **will they** _____?

8. Jim doesn’t like collecting stamps, **does he** _____?

9. Your grandmother is watering flowers, **isn’t she** _____?

10. She isn’t your sister, **is she** _____?

Bài 9: Hoàn thành các câu hỏi đuôi sau đây.

1. It is your cat, **isn’t it** _____?

2. This umbrella is yours, **isn’t it** _____?

3. You won’t leave the party early, **will you** _____?

4. We went to a Japanese restaurant yesterday, **didn’t we** _____?

5. You mustn’t press this button, **must you** _____?

6. They haven’t found their keys, **have they** _____?

7. Anne and Tom often play badminton with each other, **don’t we** _____?

8. Peter is listening to music upstairs, **isn’t he** _____?

9. The students must finish their homework, **must he** _____?

10. It will be snowing at this time next week, **won’t it** _____?

11. I can leave now, **can’t I** _____?

12. My classmates and I will be learning English at 8 a.m, tomorrow, **won’t we** _____?

13. You didn’t attend the meeting, **did you** _____?

14. The sheep are grazing in the fields, **aren’t they** _____?

15. Josh should pay attention to his health condition, **shouldn’t he** _____?

16. His father was an employee of this company ten years ago, **wasn’t he** _____?

17. My mother doesn’t like my untidiness, **does she** _____?

18. James will go camping with us tomorrow, **won’t he** _____?

19. Your bike is broken, **isn’t it** _____?

20. You were terrified by the thunder, _____ weren't you _____?
21. They didn't expect me to appear at the meeting, _____ did they _____?
22. It is important to be on time, _____ isn't it _____?
23. This doctor hasn't worked in the local hospital for 2 months, _____ has he _____?
24. We have been to New York, _____ haven't we _____?
25. James could win the match yesterday, _____ couldn't he _____?

Bài 10: Đánh dấu [✓] trước câu đúng. Đánh dấu [X] trước câu sai và sửa lại cho đúng.

_____ **X** _____ 1. You can afford time to come to our party, can you?

Can you → can't you: câu trần thuật ở thể khẳng định nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định

_____ **X** _____ 2. He put sugar on my coffee, doesn't he?

Doesn't he → didn't he. Câu ở thì quá khứ đơn nên dùng trợ động từ "didn't"

_____ **X** _____ 3. They won't let me take photos here, will I?

I → they chủ ngữ they trong câu trần thuật được lấy lại trong câu hỏi đuôi.

_____ **X** _____ 4. This song is catchy, isn't this?

Isn't this → isn't it : chủ ngữ this song trong câu trần thuật chuyển về chủ ngữ it trong câu hỏi đuôi.

_____ **X** _____ 5. Your mother's bought you a new dress, isn't she?

Isn't → hasn't: câu ở thì hiện tại hoàn thành nên dùng trợ động từ "hasn't"

_____ **✓** _____ 6. Someone mistook you for a famous singer, didn't they?

_____ **X** _____ 7. Josh practices singing every day, does he?

Does → doesn't : câu trần thuật ở thể khẳng định nên câu hỏi đuôi ở thể phủ định.

_____ **✓** _____ 8. There isn't any parks near here, is there?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Dựa vào những thông tin có trong bảng cho sẵn, sử dụng "more/less/fewer" để so sánh trường học của Jane và Peter.

Number of	Jane's school	Peter's school
0. Student	2 thousand	1.5 thousand

1. Building	5	4
2. Classroom	280	190
3. Classroom equipment	Computer, projector, ceiling fans	Computer, projector, loudspeakers, air- con, fans
4. Student club	6	9
5. Time for self- studying	10 hours a week	8 hours a week

0. Jane's school has fewer students than Peter's school.
1. Jane's school has more buildings than Peter's school.
2. Jane's school has more classrooms than Peter's school.
3. Jane's school has less classroom equipment than Peter's school.
4. Jane's school has fewer student clubs than Peter's school.
5. Jane's school has more time for self-studying than Peter's school.

Dựa vào thông tin trong bảng thông tin và số lượng trong bảng thống kê để xác định dùng “more” (so sánh hơn) hay less/fewer (so sánh kém), “less” dùng trong những danh từ không đếm được, fewer dùng với danh từ đếm được ở dạng số nhiều

Bài 12: Hoàn thành câu thứ hai sao cho nghĩa không đổi so với câu thứ nhất, sử dụng

“more/less/fewer”.

0. There are more street lights on this road than that road.
 → There are fewer street lights on that road than this road.
1. There were fewer criminal cases in my country 3 years ago than now.
 → There are more criminal cases in my country now than 3 years ago.
2. There are more wealthy people in big cities than in the countryside.
 → There are fewer wealthy people in the countryside than in big city.
3. My city has fewer slums than yours.
 → Your city has more slums than mine
4. The standards of living in the cities shows more improvement than in the rural areas.

→ The standards of living in rural areas shows less improvement than in the cities.

5. Old factories produce more carbon dioxide emissions than modern factories.

→ Modern factories produce fewer carbon dioxide emissions than old factories.

6. There are less arable land in the city than in the countryside.

→ There are more arable land in the countryside than in the city.

7. Are there more health centres in my city now than ten years ago?

→ Were there fewer healthy centres in my city ten years ago than now?

8. People in developed countries spend more money on health care and education than in the underdeveloped countries.

→ People in the undeveloped countries spend less money on health care and education than in developed country.

Bài 13: Hoàn thành các câu hỏi đuôi sau:

1. No one will reveal my secrets, ___ **will they** ___?
2. Everyone in the room is staring at me, ___ **aren't they** ___?
3. A bridge will be built here next year, ___ **won't it** ___?
4. There aren't any slums in your city, ___ **are there** ___?
5. Someone has eaten my cake, ___ **haven't they** ___?
6. The Smiths will travel back to their hometown next summer, ___ **won't they** ___?
7. There will be more skyscrapers in our city, ___ **won't there** ___?
8. You have been to Paris, ___ **have you** ___?
9. Jim should do more research on this topic, ___ **shouldn't he** ___?
10. In the past, rabies was an incurable disease, ___ **wasn't it** ___?
11. A conference on population explosion will be held tomorrow, ___ **won't it** ___?
12. You didn't use to walk to school, ___ **did you** ___?
13. Your pets are fed by your mom everyday, ___ **aren't they** ___?
14. Air pollution is caused by carbon dioxide emissions from factories and vehicles, ___ **isn't it** ___?
15. You used to be a teacher, ___ **didn't you** ___?

Bài 14. Dựa vào những từ cho sẵn, viết mệnh đề trần thuật và câu hỏi đuôi của nó.

0. You/ go shopping/ with your mother tomorrow.

→ You will go shopping with your mother tomorrow, won't you?

1. Mr. Smith/ not come/ home/ yesterday.

→ Mr. Smith didn't come home yesterday, did he?

2. Your parents/ be/ at home/ now.

→ Your parents are at home now, aren't they?

3. It/ not rain/ tomorrow.

It won't rain tomorrow, will it?

4. Jim/ not do/ his homework/ yet.

Jim hasn't done his homework yet, has he?

5. Jane's cat/ sleep/ now.

→ Jane's cat is sleeping now, isn't it?

6. Mary and Jim/ can/ speak/ both English and French.

→ Mary and Jim can speak both English and French, can't they?

7. Peter/ live/ here/ for 5 years.

→ Peter has lived here for 5 years, hasn't he?

8. These shoes/ cost/ a lot of money.

→ These shoes cost a lot of money, don't they?

9. You sisters/ look after/ your grandparents/ now.

Your sisters are looking after your grandparents now, aren't they?

10. I/ must/ go home/ now.

I must go home now, mustn't I?

Bài 15: Khoanh tròn đáp án đúng.

Favela

"Favela" is the Portuguese word for "slum" in Brazil in one of the (1) _____ economically unequal countries in the world. Favelas (2) _____ associated with extreme poverty. They earn much (3) _____ money than other people. Residents of favelas are often discriminated (4) _____ they live in these communities. They have (5) _____ chance of experiencing inequality and exploitation than the upper classes. Moreover, the cocaine trade has affected Brazil and (6) _____ favelas. A favela can (7) _____

_____ ruled by a drug lord. The Brazil government has made attempt to improve the living (8) _____ of slums' residents in 20th century.

- | | | | |
|----------------|-------------|--------------|------------|
| (1) A. most | B. more | C. fewer | D. less |
| (2) A. is | B. are | C. do | D. did |
| (3) A. most | B. more | C. fewer | D. less |
| (4) A. Despite | B. Although | C. Because | D. However |
| (5) A. most | B. more | C. fewer | D. less |
| (6) A. its | B. it | C. theirs | D. their |
| (7) A. is | B. was | C. been | D. be |
| (8) A. levels | B. classes | C. standards | D. grades |

Bài 16: Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.

Over the years, overpopulation has posed major threat to our fragile environment. Its effects are quite severe. One of the most obvious consequences is that natural resources will soon be used up. As the human population continues to explode, finite natural resources, such as fossil fuels, fresh and frontier forests continue to **plummet**. If the number of people continues to rise uncontrollably, the available resources won't not meet the demand of people.

Moreover, because of the overuse of coal, oil and natural gas, human has caused some serious pollution. The huge numbers of vehicles and factories have polluted the air, land and even water. Rise in amount of carbon dioxide emissions contributes to global warming. That causes the polar ice caps to melt and change climate patterns.

If there is a pollution explosion in one area, the whole ecosystem will be affected. With the population expansion, such activities as agriculture and land development will make natural habitats shrink. For example, rainforests used to cover 14% of the entire earth's surface. Today, rainforest-covered land in the next four decades.

- Which effect of overpopulation is mentioned in the first paragraph?
 - Depletion of natural resources.**
 - Exploitation of natural resources.
 - Use of natural resources.
- What does "plummet" mean?
 - Increase
 - Fall**

C. Change

3. Which contributes to global warming according to the second paragraph?
 - A. coal, oil and natural gas
 - B. carbon dioxide emissions**
 - C. polar ice caps
4. According to the third paragraph, what makes natural habitats shrink if there is a population explosion in an area?
 - A. The whole ecosystem.
 - B. Population expansion.
 - C. Agriculture and land development.**
5. What is the best title for the passage?
 - A. Effect of dense population on human.
 - B. Effect of overpopulation on the environment.**
 - C. Effect of population explosion on forests.